



BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN **TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ** **NĂM 2021**

(Áp dụng cho Ban chỉ đạo các cấp)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

(Áp dụng cho Ban chỉ đạo các cấp)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành, ngày 27 tháng 02 năm 2020 Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 307/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (viết gọn là Tổng điều tra).

Đây là 1 trong 3 cuộc Tổng điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành. Cuộc Tổng điều tra được tiến hành trên phạm vi cả nước, với các mục đích: (1) Cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dần mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương; (2) Bảo đảm tính khả thi về nội dung điều tra, đáp ứng yêu cầu tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê năm 2015, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, số liệu chính thức theo đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn; (3) Bảo đảm thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, không trùng lặp, bỏ sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra.

Cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập thông tin của các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc mọi loại hình kinh tế; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Điều tra các thông tin về lao động và thu nhập của người lao động; về kết quả và chi phí sản xuất kinh doanh; tình hình ứng dụng công nghệ thông tin; tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề.

So với Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp trước đây, Tổng điều tra kinh tế năm 2021 có một số điểm mới như sau: (1) Bổ sung thu thập thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, phục vụ phản ánh kinh tế số ở Việt Nam; (2) Xác định và nhận dạng đối tượng điều tra, đơn vị điều tra; (3) Cải tiến cơ bản phiếu điều tra; (4) Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin điều tra; (5) Xây dựng và sử dụng bài giảng điện tử trong tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ.

*Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, tiến độ đề ra theo Kế hoạch của Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương biên soạn cuốn “**Tài liệu hướng dẫn Tổng điều tra kinh tế năm 2021**”. Tài liệu hướng dẫn này là bộ tài liệu đầy đủ về cuộc Tổng điều tra, được biên soạn nhằm phục vụ cho quá trình quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu số liệu của Tổng điều tra.*

Tài liệu gồm các nội dung chính sau:

Phần I. Các Quyết định và văn bản liên quan đến Tổng điều tra.

Phần II. Phương án Tổng điều tra, phiếu thu nhập thông tin, giải thích nội dung và hướng dẫn ghi phiếu.

Phần III. Các danh mục, phụ lục kèm theo phương án và quy định liên quan.

Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra kinh tế Trung ương trân trọng giới thiệu cuốn tài liệu tới Ban chỉ đạo các cấp để thống nhất thực hiện trên toàn quốc./.

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
NĂM 2021**

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG ĐIỀU TRA	9
Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021	11
Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021	15
Quyết định số 912/QĐ-BKHĐT ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021	18
Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021	23
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA, PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN, GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	25
A Phương án Tổng điều tra	27
B Phiếu thu thập thông tin	55
<i>Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối doanh nghiệp</i>	57
Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2020	58
Phiếu 1.1/DN-NLTS: Kết quả hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020	67
Phiếu 1.2/DN-CN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2020	71
Phiếu 1.3/DN-XD: Nhà ở xây dựng trong năm 2020	72
Phiếu 1.4/DN-VTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2020	73

Phiếu 1.5/DN-LT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2020	75
Phiếu 1.6/DN-DL: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2020	76
Phiếu 1.7/DN-TCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2020	77
Phiếu 1.8/DN-GD: Kết quả hoạt động giáo dục năm 2020	78
Phiếu 1.9/DN-YT: Kết quả hoạt động y tế năm 2020	80
Phiếu 1.10/DN-VĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2020	82
Phiếu 1.11/DN-NL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng năm 2020	84
Phiếu 1.12/DN-DVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2020	85
Phiếu 1.13/DN-FATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2020	88
Phiếu 1.14/DN-HTX: Thông tin về hợp tác xã năm 2020	89
Phiếu 1.15/DN-LĐN: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2020	92
Phiếu 1/VPĐD: Phiếu thu thập thông tin đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài năm 2020	95
<i>Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối cá thể</i>	97
Phiếu 2/CT-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở SXKD cá thể năm 2021	99
Phiếu 2/CT-M: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở SXKD cá thể mẫu năm 2021	104
<i>Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối sự nghiệp, hiệp hội</i>	111
Phiếu 3/SN-TB: Phiếu thu thập thông tin về đơn vị sự nghiệp năm 2020	113
Phiếu 3/HH-TB: Phiếu thu thập thông tin về các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam năm 2020	121
<i>Phiếu thu thập thông tin áp dụng cho khối tôn giáo, tín ngưỡng</i>	125
Phiếu 4/TG-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020	127

C	Giải thích nội dung và hướng dẫn cách ghi phiếu thu thập thông tin	131
	Áp dụng cho khối doanh nghiệp	133
	Áp dụng cho khối cá thể	233
	Áp dụng cho khối sự nghiệp, hiệp hội	251
	Áp dụng cho khối tôn giáo, tín ngưỡng	279
PHẦN III:	CÁC DANH MỤC, PHỤ LỤC KÈM PHƯƠNG ÁN	
	VÀ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN	287
	Phụ lục 01: Danh sách các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành	289
	Phụ lục 02: Các loại phiếu điều tra và nội dung thu thập thông tin	292
	Phụ lục 03: Quy trình điều tra doanh nghiệp	294
	Phụ lục 04: Quy trình lập bảng kê danh sách đơn vị sự nghiệp và hiệp hội trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021	299
	Phụ lục 05: Hướng dẫn lập danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	320
	Phụ lục 06: Quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể	333
	Danh mục ngành điều tra mẫu kết quả SXKD cơ sở cá thể	340
	Danh mục các dân tộc Việt Nam	352
	Danh mục tôn giáo	360
	Danh mục các nước và vùng lãnh thổ phân theo khu vực địa lý	362

PHẦN I

CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG ĐIỀU TRA

Số: 307/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

VỀ TỔ CHỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (viết tắt là Tổng điều tra) trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoạt động sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhằm phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Điều 2. Nội dung Tổng điều tra

1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: Thông tin định danh của cơ sở; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên; cơ sở sản xuất kinh

doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Thông tin về người đứng đầu; lao động của cơ sở; thu nhập của người lao động.

3. Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Tài sản, nguồn vốn; kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; thuế và các khoản nộp ngân sách; vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), đổi mới sáng tạo; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; tiêu dùng năng lượng.

4. Thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin: Sử dụng phần mềm quản lý, tự động hóa cho sản xuất kinh doanh; sử dụng hình thức thương mại điện tử qua hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến; năng lực tiếp cận cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

5. Thông tin về tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra.

Điều 3. Tổng điều tra thực hiện theo hai giai đoạn

1. Giai đoạn 1: Thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khối doanh nghiệp; các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài; Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp; tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021.

2. Giai đoạn 2: Thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra công bố vào tháng 12 năm 2021. Kết quả chính thức công bố vào quý II năm 2022.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

a) Chủ trì xây dựng phương án Tổng điều tra; tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện phương án Tổng điều tra. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Phương án Tổng điều tra được xây dựng trên nguyên tắc khai thác tối đa số liệu về doanh nghiệp của Tổng cục Thuế, Bảo hiểm xã hội và các số liệu thực tế hiện có của các cơ quan đã xây dựng hệ thống tích hợp dữ liệu trên cơ sở công nghệ thông tin; sử dụng tối đa công nghệ thông tin trong thu thập và xử lý thông tin Tổng điều tra.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan, các địa phương tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra; tổng hợp, công bố kết quả Tổng điều tra.

c) Xây dựng dự toán kinh phí Tổng điều tra và tổng hợp trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức điều tra theo ngành dọc trên cơ sở phương án Tổng điều tra, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và gửi kết quả về Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương để tổng hợp chung kết quả của toàn quốc.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin ở Trung ương và địa phương phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trong việc tuyên truyền, hỗ trợ công nghệ thông tin, đảm bảo đường truyền thông suốt và bảo mật dữ liệu trong Tổng điều tra.

4. Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, thực hiện Tổng điều tra thống nhất theo yêu cầu và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương.

Điều 5. Thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng Ban; Lãnh đạo các Bộ, ngành: Quốc phòng; Công an; Công Thương; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Y tế; Nội vụ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Chính phủ; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; Liên minh hợp tác xã Việt Nam; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê thương mại, dịch vụ và Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê làm Ủy viên. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp ở địa phương.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do ngân sách Nhà nước đảm bảo và giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- Kho bạc Nhà nước;
- Tổng cục Thuế;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2b).

Số: 752/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Căn cứ Công văn cử người tham gia Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 của các Bộ, ngành;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 gồm các thành viên sau đây:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban;
2. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng phụ trách Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Trưởng ban;
3. Ông Trần Đơn, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;
4. Ông Nguyễn Văn Sơn, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Công an, Ủy viên;
5. Ông Cao Quốc Hưng, Thứ trưởng Bộ Công Thương, Ủy viên;
6. Ông Phạm Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy viên;

7. Ông Lê Quang Tùng, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy viên;
8. Ông Phạm Ngọc Thường, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên;
9. Bà Vũ Thị Mai, Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên;
10. Ông Nguyễn Trường Sơn, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên;
11. Ông Nguyễn Trọng Thừa, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy viên;
12. Ông Lê Quân, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên;
13. Ông Lê Xuân Định, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy viên;
14. Bà Trần Thị Huệ, Phó Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy viên;
15. Ông Phi Vân Tuấn, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Ủy viên;
16. Ông Tô Hoài Nam, Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Tổng thư ký, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Ủy viên;
17. Ông Lê Văn Nghi, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy viên;
18. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 có nhiệm vụ:

1. Xây dựng và ban hành phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021.
2. Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo, triển khai cuộc Tổng điều tra.
3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra theo đúng phương án được phê duyệt.
4. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định thành lập Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 sử dụng con dấu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (2).

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 912 /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 (sau đây viết gọn là Tổ Thường trực) gồm các ông, bà có tên tại Danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ Thường trực chịu sự điều hành trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021, giúp Ban Chỉ đạo thực hiện các nội dung chủ yếu của cuộc Tổng điều tra, cụ thể một số nhiệm vụ như sau:

- Xây dựng phương án, tài liệu hướng dẫn, dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt;
- Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ;

- Tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên Trung ương, Tổ Thường trực và giám sát viên cấp tỉnh;

- Kiểm tra việc tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và tổng hợp nhanh kết quả Tổng điều tra tại các cấp;

- Tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh, xử lý kết quả Tổng điều tra;

- Thực hiện biên soạn các báo cáo kết quả sơ bộ, kết quả chính thức Tổng điều tra;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021.

Tổ trưởng Tổ Thường trực chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 về hoạt động của Tổ. Các thành viên của Tổ Thường trực chịu sự phân công nhiệm vụ của Tổ trưởng.

Tổ Thường trực làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Ủy viên BCDTĐTTW;
- Vụ TMDV TCTK;
- Lưu: VT, TCTK (3b).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Chí Dũng

DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ THƯỜNG TRỰC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 912 /QĐ-BKHĐT ngày 18 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

1. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng;
2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê, Tổ phó thường trực;
3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;
4. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;

a) Bộ, ngành

5. Ông Nguyễn Trung Thành, Đại tá, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, thành viên;
6. Ông Trần Quốc Tiến, Thượng tá, Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp an ninh, Bộ Công an, thành viên;
7. Ông Nguyễn Mạnh Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ, thành viên;
8. Ông Lại Văn Dương, Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính, thành viên;
9. Ông Hoàng Xuân Nam, Phó Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Bộ Tài chính, thành viên;
10. Bà Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương, thành viên;
11. Ông Lê Nam Trung, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, thành viên;
12. Ông Trịnh Duy Chấn, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thành viên;

13. Ông Lê Hồng Phong, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thành viên;

14. Ông Đào Mạnh Thắng, Phó Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, thành viên;

15. Ông Trần Quang Nam, Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thành viên;

16. Bà Lê Thu Hằng, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế, thành viên;

17. Ông Nguyễn Danh Hưng, Hàm Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Văn phòng Chính phủ, thành viên;

18. Ông Võ Song Tùng, Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Pháp chế, Kho bạc Nhà nước, thành viên;

19. Bà Lê Thị Duyên Hải, Vụ trưởng Vụ Kế khai và Kế toán thuế, Tổng cục Thuế, thành viên;

20. Ông Lê Anh Văn, Giám đốc trung tâm Hỗ trợ Pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, thành viên;

21. Ông Dương Tuấn Cương, Phó Trưởng ban Ban Chính sách và Phát triển Hợp tác xã, thành viên;

b) Tổng cục Thống kê

22. Các Phó Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, thành viên;

23. Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Quản lý chất lượng thống kê, thành viên;

24. Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, thành viên;

25. Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, thành viên;

26. Vụ Trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, thành viên;

27. Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, thành viên;

28. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, thành viên;

29. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, thành viên;

30. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, thành viên;
31. Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê, thành viên;
32. Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, thành viên;
33. Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện, thành viên;
34. Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, thành viên;
35. Bà Phí Thị Hương Nga, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, thành viên;
36. Ông Phạm Văn Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, thành viên./.

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Bộ Quốc phòng, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Bộ Công an, các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng phương án quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Trưởng ban các Ban Chỉ đạo có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thành viên BCD TƯ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thống kê tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Thành viên Tổ thường trực BCĐTƯ;
- Lưu: VT, TCTK (15 bản).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

**TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

Nguyễn Chí Dũng

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA, PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN, GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

A. PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA

PHƯƠNG ÁN

Tổng điều tra kinh tế năm 2021

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế, sự nghiệp nhằm đáp ứng các mục đích sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương.

Hai là, tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) năm 2020 theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia.

Ba là, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

2. Yêu cầu

(1) Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố, lưu trữ dữ liệu và bảo mật thông tin cuộc Tổng điều tra phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra.

(2) Thu thập, tổng hợp và công bố các số liệu có độ tin cậy cao, đầy đủ các nội dung điều tra theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tính kế thừa và so sánh với các kỳ Tổng điều tra trước, đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

(3) Đảm bảo tính khả thi về nội dung điều tra, đáp ứng yêu cầu tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê năm 2015, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, số liệu chính thức theo đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn.

(4) Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, không trùng lặp, bỏ sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra.

(5) Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc Tổng điều tra bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

a) Đối tượng điều tra là tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra được xác định là *đơn vị cơ sở* hay còn được gọi là *đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn*. Đơn vị cơ sở là đơn vị kinh tế thỏa mãn các điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

(4) Mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ,...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm chính do đơn vị cơ sở tạo ra để xác định ngành kinh tế của đơn vị cơ sở.

b) Đối tượng điều tra bao gồm các loại cơ sở sau:

(1) *Cơ sở SXKD của doanh nghiệp/hợp tác xã* là đơn vị cơ sở chỉ thực hiện 1 loại hoạt động SXKD trong phạm vi 1 ngành kinh tế cấp 3 và chỉ đóng trên địa bàn 1 xã. Trong doanh nghiệp, cơ sở SXKD thường là địa điểm SXKD;

(2) *Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể)* là đơn vị cơ sở của hộ gia đình, chỉ thực hiện 1 loại hoạt động SXKD không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn của 1 xã;

(3) *Cơ sở SXKD thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp* là các đơn vị có hoạt động SXKD trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

(4) *Cơ sở sự nghiệp, hiệp hội* là đơn vị cơ sở của đơn vị sự nghiệp, hiệp hội thực hiện một loại hoạt động trong phạm vi 1 ngành kinh tế cấp 3 trên địa bàn của 1 xã;

(5) *Tổ chức phi chính phủ của nước ngoài tại Việt Nam* là các tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân, hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, các hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam;

(6) *Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng*, là đơn vị cơ sở của đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trong phạm vi địa bàn 1 xã.

c) Đối tượng điều tra không bao gồm:

(1) Các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể;

(2) Cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ;

(3) Cơ sở hoạt động thuộc lĩnh vực ngoại giao (các đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán của nước ngoài).

2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là tổ chức, cá nhân mà qua đó tiếp cận với đối tượng điều tra để thu thập thông tin. Đơn vị điều tra được phân loại theo số lượng cơ sở và theo hình thức hoạt động.

a) Phân loại đơn vị điều tra theo số lượng cơ sở

- *Đơn vị điều tra đơn cơ sở* là đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý. Trong trường hợp này, văn phòng quản lý

đóng trên cùng địa bàn xã để phục vụ trực tiếp cho đơn vị cơ sở tạo ra sản phẩm đầu ra của đơn vị điều tra. Do đó, văn phòng quản lý không được xem xét như một đơn vị cơ sở riêng biệt và xem như đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở duy nhất. Đơn vị điều tra đơn cơ sở được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất của nó.

- *Đơn vị điều tra đa cơ sở* là đơn vị điều tra có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Ở đây, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở đó sản xuất ra.

Đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là NLTS), thường không có văn phòng quản lý. Do đó, đơn vị điều tra đa cơ sở SXKD cá thể phi NLTS là cơ sở có từ hai hoạt động SXKD trở lên.

b) Phân loại đơn vị điều tra theo hình thức hoạt động

(1) Doanh nghiệp

Doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (viết gọn là Doanh nghiệp). Doanh nghiệp bao gồm:

- *Doanh nghiệp đơn cơ sở* chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn (xã) với văn phòng quản lý của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính của địa điểm SXKD duy nhất;

- *Doanh nghiệp đa cơ sở* có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Theo đó, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở sản xuất ra. Đối với doanh nghiệp đa cơ sở, đơn vị cơ sở có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý.

- *Tập đoàn, tổng công ty*

+ Đối với 62 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành thuộc các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, điện lực, bảo hiểm, hàng không, đường sắt, ngân hàng có nhiều đơn vị cơ sở đóng trên phạm vi cả nước, Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra văn phòng quản lý và các đơn vị cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tiến hành thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp hạch toán độc lập, không thuộc hoạt động hạch toán toàn ngành, trực thuộc các tập đoàn, tổng công ty này có địa điểm đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Danh sách các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành được đề cập tại **Phụ lục 01**);

+ Đối với các tập đoàn, tổng công ty còn lại (không bao gồm 62 tập đoàn, tổng công ty ở **Phụ lục 01**): các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều tra, đơn vị điều tra là: (1) Văn phòng quản lý của tập đoàn, tổng công ty và các đơn vị cơ sở hạch toán phụ thuộc vào Văn phòng tập đoàn, tổng công ty; (2) Các doanh nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty hạch toán độc lập đóng trên địa bàn.

Lưu ý: Đơn vị điều tra là doanh nghiệp, các đơn vị cơ sở thường là các địa điểm SXKD. Tuy nhiên, trên thực tế trong doanh nghiệp nhà nước có các cơ sở sự nghiệp (như trường học, bệnh viện,...) do đó, đối tượng điều tra trong các doanh nghiệp bao gồm tất cả các loại đơn vị cơ sở trực thuộc như: cơ sở SXKD, cơ sở sự nghiệp,...

(2) Cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ sở SXKD cá thể bao gồm:

- *Cơ sở đơn* là cơ sở chỉ có một hoạt động SXKD. Trong cơ sở đơn, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất.

- *Hộ đa cơ sở* có từ hai cơ sở SXKD cá thể trở lên. Cơ sở SXKD cá thể của hộ đa cơ sở được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà cơ sở sản xuất ra.

Lưu ý: Đối với cả hai loại cơ sở đơn và hộ đa cơ sở, cơ sở SXKD cá thể có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với địa điểm mà chủ cơ sở sinh sống.

Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, quy định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trường hợp đội trưởng xây dựng nhận nhiều công trình xây dựng tại cùng một thời điểm vẫn chỉ tính là một cơ sở.

(3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội là loại hình tổ chức dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp thành lập hoặc cho phép thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội.

- Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đơn cơ sở chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của đơn vị sự nghiệp. Trong đơn vị sự nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất.

- Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đa cơ sở có từ hai đơn vị cơ sở thực hiện từ hai hoạt động trở lên đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác. Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà nó sản xuất ra.

(4) Đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am và tương đương. Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, từ đường, nhà thờ họ của dòng họ gia đình.

3. Phạm vi điều tra

Cuộc Tổng điều tra thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra thuộc các loại hình kinh tế, ngành kinh tế từ ngành A đến ngành U (trừ ngành O) theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), cụ thể:

- Ngành A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*chỉ điều tra các doanh nghiệp và các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*);

- Ngành B: Khai khoáng;

- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- Ngành F: Xây dựng;

- Ngành G: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Ngành H: Vận tải kho bãi;

- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

- Ngành J: Thông tin và truyền thông;

- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản;

- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;

- Ngành P: Giáo dục và đào tạo;

- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;

- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác;

- Ngành U: Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra bao gồm các nhóm thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: thông tin định danh của cơ sở; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên; cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: thông tin về người đứng đầu; lao động của cơ sở; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí SXKD: tài sản, nguồn vốn; kết quả hoạt động, chi phí SXKD; thuế và các khoản nộp ngân sách; vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), đổi mới sáng tạo; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; tiêu dùng năng lượng;

- Thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin: sử dụng phần mềm quản lý, tự động hóa cho SXKD; sử dụng hình thức thương mại điện tử qua hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến; năng lực tiếp cận cách mạng Công nghiệp lần thứ 4;

- Thông tin về tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra.

2. Các loại phiếu điều tra và giải thích nội dung thông tin thu thập (Quy định chi tiết tại Phụ lục 02)

IV. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

4. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ: Áp dụng Bảng danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

V. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ ĐIỀU TRA VÀ THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

- Đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp: Thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/3/2021.

Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được lấy thông tin phát sinh tại thời điểm điều tra tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong từng loại phiếu (áp dụng cho một số chỉ tiêu như tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ, lao động đầu kỳ và cuối kỳ,...).

- Đối với cơ sở SXKD cá thể, cơ sở tôn giáo: Thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/7/2021.

2. Thời kỳ điều tra

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số liệu phát sinh trong năm 2020 hoặc các tháng năm 2021 tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra, được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

- Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/5/2021;

- Đối với đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/4/2021.

- Đối với cơ sở SXKD cá thể: Thời gian chuẩn bị thu thập từ ngày 02/5/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

- Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/6/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

VI. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Loại điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

a) Điều tra toàn bộ: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về cơ sở.

- **Doanh nghiệp:** Điều tra toàn bộ thông tin cơ bản của doanh nghiệp, chi nhánh; sản phẩm vật chất và dịch vụ của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh. Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 03**.

- Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

+ Danh sách và thông tin về các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở SXKD thuộc các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan Thống kê các cấp phối hợp với cơ quan Nội vụ các cấp thực hiện.

+ Danh sách và thông tin về các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội ngoài công lập và cơ sở SXKD thuộc các đơn vị này do Cục Thống kê thực hiện.

Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 04**

- **Cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:** Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 05**.

b) Điều tra chọn mẫu: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra được chọn mẫu nhằm thu thập một số thông tin chi tiết cho từng loại đơn vị điều tra. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

Doanh nghiệp: Điều tra chọn mẫu kết quả SXKD thuộc doanh nghiệp và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp. Quy trình chọn mẫu được quy định tại **Phụ lục 06**.

Cơ sở SXKD cá thể: Chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Việc chọn mẫu do các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là BCD cấp tỉnh) thực hiện theo

hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (viết gọn là BCD TW) bằng phần mềm thống nhất toàn quốc. Quy trình chọn mẫu được quy định tại **Phụ lục 06**.

2. Phương pháp thu thập thông tin

a) Khai thác dữ liệu từ hồ sơ hành chính

Xây dựng danh sách nền từ các nguồn dữ liệu hành chính từ Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh) về đơn vị điều tra.

Xử lý, kiểm tra, ánh xạ dữ liệu từ Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước để tích hợp thông tin vào kết quả Tổng điều tra.

BCD cấp tỉnh thực hiện khai thác dữ liệu ban đầu theo hướng dẫn của BCD TW.

b) Thực hiện thu thập thông tin

(1) Đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra kinh tế 2021 (viết gọn là Trang thông tin điện tử TĐT). Điều tra viên có trách nhiệm cung cấp tài khoản, mật khẩu để đơn vị điều tra đăng nhập vào hệ thống và hướng dẫn người cung cấp thông tin điền thông tin vào bảng hỏi điện tử (web-form) trên Trang thông tin điện tử TĐT.

(2) Đối với cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Điều tra viên đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử (CAPI) được thiết kế trên thiết bị điện tử cầm tay.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN

1. Xử lý dữ liệu ban đầu

Xây dựng và xử lý các cơ sở dữ liệu về đơn vị điều tra phục vụ phân chia các hình thức thu thập thông tin theo bảng hỏi điện tử (web-form), phiếu điện tử (CAPI).

2. Xử lý thông tin phiếu điều tra

a) Bảng hỏi điện tử (web-form): Thông tin trên phiếu trực tuyến được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê sau khi doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp hoàn thành việc cung cấp thông tin. Dữ liệu điều tra được kiểm tra và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp kết quả Tổng điều tra.

b) Phiếu điện tử (CAPI): Thông tin trên phiếu điện tử được điều tra viên hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau quá trình điều tra thực tế tại địa bàn. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi các giám sát viên cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) và Trung ương.

c) Tích hợp vào dữ liệu chung và chiết xuất dữ liệu

Dữ liệu điều tra từ phiếu điện tử; dữ liệu điều tra từ bảng hỏi điện tử và dữ liệu điều tra của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung Tổng điều tra. Sau đó, dữ liệu được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

Dữ liệu Tổng điều tra được chiết xuất và lưu trữ dưới các định dạng Excel, SPSS, Stata để phục vụ phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả Tổng điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Kế hoạch thực hiện các nội dung chính của Tổng điều tra như sau:

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
I. Công tác chuẩn bị		
1. Xây dựng Phương án, thiết kế phiếu điều tra (bảng hỏi điện tử), giải thích nội dung thông tin thu thập	Tháng 5-8/2020	BCĐ TW
2. Biên soạn tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay	Tháng 5-11/2020	
3. Xây dựng hệ thống phần mềm xử lý Tổng điều tra, bao gồm: - Trang Web điều hành tác nghiệp; phần mềm thu thập, xử lý, tổng hợp - Phổ biến cơ sở dữ liệu	Tháng 10-12/2020 Năm 2022	
4. Hạ tầng công nghệ thông tin (máy chủ, đường truyền, thiết bị lưu trữ, thiết bị bảo mật, thiết bị phục vụ thu thập thông tin...)	Tháng 01-07/2021	
5. In và phát hành tài liệu	Tháng 01/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
6. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống khối doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp	Tháng 01/2021	
7. Tập huấn nghiệp vụ các cấp	Tháng 01-5/2021	

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
8. Xây dựng danh sách đơn vị điều tra từ nguồn dữ liệu của các cơ quan liên quan	Tháng 01/2021	Tổ TT TW
9. Lập bảng kê đơn vị điều tra		
9.1. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội	Tháng 02/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
9.2. Cơ sở cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng	Tháng 5 - Ngày 15/6/2021	BCĐ các cấp
10. Chọn mẫu đơn vị điều tra		
10.1. Doanh nghiệp	Tháng 02/2021	Tổ TT TW
10.2. Cơ sở cá thể	Từ 16/6-20/6/2021	
11. Tuyên truyền các cấp về nội dung cuộc Tổng điều tra	Tháng 1-7/2021	BCĐ các cấp
12. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống khối cá thể, tôn giáo	Tháng 5/2021	
II. Triển khai thu thập thông tin		
1. Doanh nghiệp		
1.1. Thu thập thông tin	Tháng 03-5/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
1.2. Kiểm tra, làm sạch thông tin, mã sản phẩm, mã ngành kinh tế, xác minh thông tin bằng hỏi điện tử	Tháng 03-7/2021	
1.3. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu; xử lý, ánh xạ chỉ tiêu từ Tổng cục Thuế và tích hợp vào hệ thống thông tin Tổng điều tra	Tháng 4-10/2021	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT (viết gọn Cục TTDL)

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
2. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội		
2.1. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội cấp Trung ương		
2.1.1. BCĐ TW phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các Bộ, ngành thực hiện thu thập thông tin	Tháng 02/2021	BCĐ TW, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.1.2. Các Bộ, ngành thực hiện cung cấp thông tin	Tháng 3-4/2021	Tổ Công tác Bộ, ngành
2.1.3. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin	Tháng 4-5/2021	Cục TTDL
2.2. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội cấp địa phương		
2.2.1. Thu thập thông tin	Tháng 3-4/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.2.2. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin	Tháng 4-5/2021	
2.2.3. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin cấp TW	Tháng 7-8/2021	Cục TTDL
3. Cơ sở cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng		
3.1. Thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể	Tháng 7/2021	BCĐ các cấp
3.2. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin		
3.2.1. Cấp xã kiểm tra các lỗi trên phần mềm và báo điều tra viên làm sạch hoàn thiện phiếu	Trước 15/8/2021	BCĐ cấp xã
3.2.2. Cấp huyện kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 31/8/2021	BCĐ cấp huyện
3.2.3. Cấp tỉnh kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 15/9/2021	BCĐ cấp tỉnh
3.2.4. Cấp Trung ương kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 15/10/2021	Cục TTDL
III. Kiểm tra, giám sát, thanh tra các hoạt động Tổng điều tra	Tháng 02-8/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
IV. Nghiệm thu kết quả điều tra các cấp	Tháng 6-10/2021	
V. Xử lý, tổng hợp sơ bộ kết quả Tổng điều tra		
5.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả sơ bộ Tổng điều tra	Tháng 10-11/2021	Bộ KHĐT (TCTK)

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
5.2. Công bố kết quả sơ bộ; đưa lên cổng thông tin và trang điều hành của Bộ KHĐT	Tháng 12/2021	Tổng cục trưởng TCTK
VI. Công bố kết quả chính thức Tổng điều tra		
6.1. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 01/2022	Bộ KHĐT (TCTK)
6.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức Tổng điều tra	Quý 1/2022	
6.3. Công bố kết quả chính thức Tổng điều tra và đưa lên cổng thông tin của Bộ KHĐT và của Chính phủ.	Tháng 2/2022	Tổng cục trưởng TCTK
6.4. Biên soạn, xuất bản ấn phẩm kết quả chính thức và các ấn phẩm chuyên đề Tổng điều tra	Tháng 6-12/2022	Bộ KHĐT (TCTK)
6.5. Xây dựng các cơ sở dữ liệu, phân tích chuyên sâu kết quả Tổng điều tra.	Tháng 12/2022	
VII. Tổng kết, khen thưởng Tổng điều tra các cấp	Quý 2/2022	BCĐ TW

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập BCĐ các cấp

a) Cấp Trung ương

- BCĐ Tổng điều tra kinh tế Trung ương được thành lập theo Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban thường trực, 01 Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Ủy viên thường trực; Đại diện Lãnh đạo các Bộ, ngành: Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

- BCĐ TW có trách nhiệm xây dựng và ban hành Phương án Tổng điều tra, tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án phê duyệt.

- Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các Bộ, ngành thành lập Tổ công tác để tổ chức thu thập thông tin đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước ở cấp Trung ương theo hướng dẫn của BCĐ TW. Các cơ sở trực thuộc của cơ quan Nhà nước tổ chức theo ngành dọc ở cấp địa phương do BCĐ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức điều tra.

- Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương (viết gọn là Tổ TT TW) là bộ phận thường trực giúp BCĐ TW tổ chức chỉ đạo Tổng điều tra, có trụ sở đặt tại Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Cuộc Tổng điều tra được tổ chức thực hiện theo các cấp hành chính. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của hai ngành hoạt động quản lý Nhà nước về quốc phòng và an ninh, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thành lập riêng hai BCĐ Tổng điều tra, triển khai điều tra riêng theo sự chỉ đạo ngành dọc từ Trung ương đến địa phương của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an nhưng thống nhất với nội dung phương án Tổng điều tra của cả nước.

Tổ TT Tổng điều tra của mỗi Bộ là bộ phận thường trực giúp BCĐ Tổng điều tra của mỗi Bộ để tổ chức triển khai Tổng điều tra.

c) Cấp địa phương

BCĐ và Tổ TT các cấp ở địa phương được thành lập theo quy định tại Công văn số 4854/BCĐTW-TTT ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chuẩn bị Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

BCĐ các cấp ở địa phương có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình theo đúng hướng dẫn của BCĐ TW; đồng thời tham mưu về chủ trương, giải pháp để hỗ trợ các cấp, các ngành trong Tổng điều tra.

2. Xác định địa bàn và lập bảng kê các đơn vị điều tra

a) Doanh nghiệp

Tổ TT TW xây dựng danh sách đơn vị điều tra từ các nguồn dữ liệu của Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

b) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

(1) Thu thập thông tin định danh về đơn vị điều tra là các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ sở SXKD trực thuộc các đơn vị này: BCĐ các cấp tổ chức thực hiện và được tiến hành cùng thời điểm với cuộc điều tra các cơ sở hành chính do Bộ Nội vụ thực hiện.

(2) Thu thập thông tin định danh về đơn vị điều tra là các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, hiệp hội và các cơ sở SXKD trực thuộc các đơn vị này do BCĐ các cấp ở địa phương thực hiện.

(Quy trình thu thập thông tin quy định tại Phụ lục 04).

BCĐ cấp tỉnh hoàn thành thông tin định danh về các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở SXKD thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trước ngày 25/2/2021.

c) Cơ sở SXKD cá thể

(1) Quy định địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra cơ sở SXKD cá thể là tổ dân phố, thôn, ấp, bản. Các khu vực tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó phối hợp triển khai thu thập thông tin.

BCĐ các cấp căn cứ vào hướng dẫn và tình hình thực tế để phân chia số lượng địa bàn điều tra cho mỗi điều tra viên, giám sát viên cho phù hợp.

(2) Thực hiện thu thập thông tin cơ bản của toàn bộ cơ sở SXKD cá thể

Điều tra viên tiến hành thu thập thông tin cơ bản của toàn bộ cơ sở SXKD cá thể thực tế tại địa bàn và hoàn thành trước 15/6/2021.

(Quy trình thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể quy định tại Phụ lục 05)

d) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Thông tin về các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: do Bộ Nội vụ (Ban Tôn giáo Chính phủ) cung cấp thông tin ban đầu; BCĐ các cấp cập nhật thông tin định danh về các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng do UBND các cấp quản lý, theo dõi.

Thông tin thực tế về các đơn vị điều tra thuộc khối tôn giáo hoàn thành trước ngày 15/6/2021.

đ) Tổng hợp thông tin về đơn vị điều tra toàn bộ

Tổng hợp thông tin về đơn vị điều tra doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp theo từng địa bàn điều tra để làm căn cứ chọn mẫu điều tra, phân chia số lượng đơn vị điều tra và địa bàn điều tra cho điều tra viên theo từng loại đơn vị điều tra: doanh nghiệp; cơ sở SXKD cá thể phi NLTS; đơn vị sự nghiệp; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

e) Danh sách các đơn vị điều tra mẫu

- Doanh nghiệp: Tổ TT TW thực hiện chọn mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã và gửi danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã được chọn mẫu cho BCD cấp tỉnh để tiến hành điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2.

- Cơ sở SXKD cá thể: Tổ TT cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu theo hướng dẫn của BCD TW, sử dụng phần mềm máy tính thống nhất trên toàn quốc. Thời gian hoàn thành việc rà soát, chọn mẫu và danh sách cơ sở mẫu trước ngày 20/6/2021.

3. Tuyển dụng điều tra viên, giám sát viên và quản trị hệ thống

a) Nhiệm vụ của điều tra viên, giám sát viên và quản trị hệ thống

(1) Nhiệm vụ của điều tra viên

- *Khối doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội*

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Liên hệ với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn người cung cấp thông tin truy cập vào Trang thông tin điện tử TĐT và khai thông tin theo bảng hỏi điện tử;

+ Hướng dẫn qui trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho người cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

+ Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với ngành nghề SXKD thực tế của cơ sở;

+ Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử TĐT;

+ Ghi mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...);

+ Báo cáo cho Tổ thường trực cấp tỉnh, huyện những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài qui định của phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- Khối cá thể, tôn giáo

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để phỏng vấn thu thập thông tin của cơ sở theo đúng yêu cầu;

+ Thực hiện đầy đủ các quy định đối với điều tra viên trong quy trình thu thập thông tin và hoàn thành các công việc có liên quan khác.

(2) Nhiệm vụ của giám sát viên

+ Giám sát Ban chỉ đạo cấp huyện tập huấn cho Ban chỉ đạo cấp xã và điều tra viên;

+ Theo dõi sát tiến độ thu thập thông tin của điều tra viên được phân công quản lý; đôn đốc điều tra viên thực hiện đúng tiến độ thu thập thông tin theo quy định;

+ Báo cáo cho Tổ Thường trực cấp tỉnh/huyện những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

(3) Nhiệm vụ của quản trị hệ thống

+ Đảm bảo ổn định, thường xuyên, liên tục hệ thống thu thập thông tin của Tổng điều tra;

+ Quản lý toàn bộ tài khoản của Tổ thường trực, giám sát viên, điều tra viên, doanh nghiệp thuộc cấp quản lý (tài khoản sử dụng);

+ Phân quyền cho các tài khoản sử dụng theo qui định;

+ Cập nhật các thông tin liên quan đến Tổng điều tra: Văn bản pháp lý liên quan, thông báo nghiệp vụ, danh sách đơn vị điều tra.

b) Số lượng điều tra viên cần tuyển chọn

- Số lượng điều tra viên: Cần tuyển chọn điều tra viên cho việc thu thập thông tin. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn điều tra, BCD từng cấp ở địa

phương cần xác định định mức theo địa bàn điều tra hoặc số lượng đơn vị điều tra phù hợp cho mỗi điều tra viên. Để đảm bảo tính chủ động và tiến độ Tổng điều tra, cần tuyển chọn và tập huấn dự phòng thêm 3% số điều tra viên.

c) Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

- BCD cấp tỉnh, huyện, xã chịu trách nhiệm tuyển chọn điều tra viên, thích hợp cho từng loại đơn vị điều tra. BCD cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn BCD cấp xã tuyển chọn điều tra viên cho từng địa bàn điều tra thuộc địa phương.

- Cuộc Tổng điều tra kinh tế gồm 03 cấp giám sát: Giám sát viên cấp Trung ương, giám sát viên cấp tỉnh và giám sát viên cấp huyện với nhiệm vụ giám sát hoạt động của điều tra viên, hỗ trợ chuyên môn cho người tham gia điều tra ở cấp dưới. Giám sát viên các cấp là công chức, viên chức ngành thống kê được trung tập cho cuộc điều tra.

4. Tập huấn BCD các cấp, giám sát viên, quản trị hệ thống và điều tra viên

a) Cấp Trung ương

Tổng cục Thống kê mở các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên cấp Trung ương, thành viên Tổ công tác cấp Trung ương, công chức thống kê Trung ương có liên quan, lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh.

- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra: Thời gian hội nghị 2 ngày.

- Hội nghị tập huấn sử dụng thiết bị và phần mềm để thực hiện bảng hỏi điện tử: Thời gian hội nghị 2 ngày.

Thành phần và số lượng do Tổng cục trưởng quy định cho từng hội nghị.

b) Cấp tỉnh

Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho thành viên Tổ TT cấp tỉnh, giám sát viên cấp tỉnh và giảng viên cấp huyện.

- Tập huấn nghiệp vụ điều tra, sử dụng thiết bị và phần mềm: Thời gian hội nghị 2 ngày.

- Tập huấn công tác phân cấp, kiểm tra giám sát cho các giám sát viên cấp tỉnh và cấp huyện. Thời gian hội nghị 2 ngày.

Thành phần và số lượng do Cục trưởng Cục Thống kê quy định cho từng hội nghị.

c) Cấp huyện

Cục Thống kê hoặc Chi cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho giám sát viên cấp huyện, điều tra viên.

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, giám sát viên Phiếu cá thể, tôn giáo.
Thời gian tập huấn: 1 ngày;

- Hướng dẫn sử dụng thiết bị di động để thu thập thông tin trên Phiếu điều tra điện tử cho điều tra viên và giám sát viên. Thời gian tập huấn: 1 ngày.

5. Hoạt động tuyên truyền

a) Công tác tuyên truyền

- Cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung, kế hoạch, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân trong quá trình thực hiện Tổng điều tra.

- BCD các cấp cần huy động tối đa các nguồn lực phục vụ công tác tuyên truyền Tổng điều tra đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

b) Thời gian thực hiện hoạt động tuyên truyền

- Tuyên truyền nội dung chung về Tổng điều tra và chuyên đề về doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp bắt đầu từ tháng 02 năm 2021.

- Tuyên truyền nội dung Tổng điều tra về cơ sở cá thể, tôn giáo từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2021.

6. Triển khai thu thập thông tin

a) Thu thập thông tin qua web-form

Thu thập thông tin qua web-form được áp dụng chung cho cả hai giai đoạn điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu, bao gồm các công việc sau:

- Điều tra viên liên hệ và cung cấp tài khoản cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;

- Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đăng nhập vào hệ thống và thực hiện cung cấp thông tin theo hướng dẫn của điều tra viên;

- Sau khi doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội hoàn thành cung cấp thông tin, điều tra viên có trách nhiệm kiểm tra chất lượng thông tin kê khai, xác minh lại thông tin do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đã cung cấp (nếu cần) và tiến hành hoàn thiện bảng hỏi điện tử;

- Bảng hỏi điện tử được kiểm tra, làm sạch, điều tra viên thực hiện ghi mã sản phẩm/dịch vụ (theo mã ngành sản phẩm VCPA 2018) do doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đã kê khai và xác nhận hoàn thành bảng hỏi điện tử trên hệ thống.

b) Thu thập thông tin qua phỏng vấn trực tiếp

- Đối với việc thu thập thông tin tại cơ sở SXKD cá thể: Trước khi đến hộ, điều tra viên cùng giám sát viên kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các điều tra viên hoặc các tổ chức tại địa phương theo hình thức hỗ trợ thuê thiết bị.

- Đối với những cơ sở điều tra đầu tiên, điều tra viên đi cùng cán bộ tổ dân phố, thôn (ấp, bản), giám sát viên để cùng phỏng vấn chủ cơ sở, đồng thời xem xét các thông tin chủ cơ sở cung cấp có sát với thực tế hay không, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các cơ sở tiếp theo.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ cơ sở chưa rõ câu hỏi, điều tra viên cần giải thích thêm. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là các thông tin về doanh thu, sản lượng SXKD. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

- Đối với các đơn vị điều tra là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng điều tra viên cần thông báo trước cho các đơn vị điều tra về thời gian điều tra viên đến và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

7. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc Tổng điều tra, BCĐ các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian tập huấn, thu thập, thông tin.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở Trung ương gồm thành viên BCĐ TW và Tổ TT TW, công chức Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục TTDL, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Thống kê Nông Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê, Vụ Phương pháp chế

độ và Quản lý chất lượng thống kê, Viện Khoa học Thống kê và các đơn vị liên quan. Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là các thành viên BCD, Tổ TT các cấp; công chức; thanh tra Cục Thống kê và công chức các Chi cục Thống kê.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. BCD cấp trên kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra đối với cấp dưới để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, BCD cấp xã kiểm tra thông tin phiếu điều tra điện tử trên phần mềm. Công tác kiểm tra phiếu của các điều tra viên cần được thực hiện thường xuyên, không để dồn nhiều ngày.

8. Nghiệm thu

a) Tổ chức nghiệm thu ở các cấp

BCD cấp huyện nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCD cấp xã và điều tra viên: Hoàn thành trước 20/8/2021;

BCD cấp tỉnh nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCD cấp huyện: Hoàn thành trước ngày 10/9/2021;

BCD TW nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCD cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Hoàn thành trước 01/10/2021.

(Riêng khối doanh nghiệp thời gian và quy trình nghiệm thu được ghi chi tiết tại ***Phụ lục 03***).

b) Nội dung nghiệm thu

Nội dung nghiệm thu được thực hiện đối với từng loại phiếu, mức độ đầy đủ các chỉ tiêu và chất lượng số liệu của phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu cùng lập và ký biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

9. Công bố kết quả

Thông tin về kết quả Tổng điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2021.

Kết quả chính thức Tổng điều tra công bố vào tháng 2 năm 2022.

10. Một số nội dung liên quan khác

a) Tổng kết, khen thưởng và kỷ luật

(1) Tổng kết

Tổng kết Tổng điều tra được tiến hành ở ba cấp: Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Ở Trung ương: BCĐ TW tổ chức hội nghị toàn quốc tổng kết Tổng điều tra. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT TW; đại diện BCĐ, Tổ TT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; đại diện BCĐ, Tổ TT cấp tỉnh; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen.

- Ở cấp tỉnh: BCĐ cấp tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT cấp tỉnh; đại diện BCĐ, Tổ TT cấp huyện; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen.

- Ở cấp huyện: BCĐ cấp huyện tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn huyện. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT cấp huyện; đại diện BCĐ cấp xã.

(2) Khen thưởng

Những tập thể, cá nhân lập thành tích trong cuộc Tổng điều tra sẽ được xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

BCĐ TW giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê hướng dẫn công tác khen thưởng cho BCĐ cấp tỉnh; BCĐ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và là cơ quan đầu mối thẩm định, rà soát hồ sơ khen thưởng trình Hội đồng thi đua - khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định và trình cấp trên khen thưởng.

Đối với hình thức khen thưởng là Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân trong cuộc Tổng điều tra tại địa phương; BCD cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định và bố trí kinh phí khen thưởng theo quy định của pháp luật.

(3) Kỷ luật

Những tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật thống kê trong cuộc Tổng điều tra sẽ bị kỷ luật theo quy định. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

b) Vật tư, văn phòng phẩm

(1) Vật tư, văn phòng phẩm chủ yếu sử dụng trong cuộc Tổng điều tra bao gồm: Thẻ thành viên BCD, thẻ điều tra viên, sổ tay ghi chép, bút bi,... phục vụ tập huấn và điều tra.

(2) Đối tượng sử dụng vật tư, văn phòng phẩm là thành viên BCD các cấp, giảng viên các lớp tập huấn, giám sát viên và điều tra viên. Vật tư, văn phòng phẩm được giao cho người sử dụng phù hợp với nhiệm vụ được phân công thực hiện.

(3) Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm in, mua sắm và phân phối những vật tư, văn phòng phẩm theo đúng hướng dẫn của BCD TW.

c) Công nghệ thông tin phục vụ tổng điều tra

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chịu trách nhiệm chuẩn bị hạ tầng và xây dựng hệ thống phần mềm bảo đảm phục vụ công tác điều hành, thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu Tổng điều tra.

d) Lưu trữ và bảo mật dữ liệu

(1) Toàn bộ thông tin thu thập tại địa bàn được bảo mật và lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Trách nhiệm về bảo mật và lưu trữ thông tin: Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm bảo mật thông tin do BCD cấp tỉnh giao nộp.

(3) Việc bàn giao dữ liệu điều tra được thực hiện thông qua biên bản bàn giao tài liệu phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính quy định.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Tổng điều tra do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho mọi hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 109/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

BCĐ TW giao Tổng cục Thống kê hướng dẫn BCĐ các cấp việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cụ thể cho các hoạt động của cuộc Tổng điều tra theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng đơn vị, thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng công việc được giao và chấp hành đúng các quy định về chế độ tài chính.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

**TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

Nguyễn Chí Dũng

B. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI DOANH NGHIỆP**

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021			
Phiếu số 1/DN-TB	Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2020			
(Áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)			
Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định	
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP			
A1 THÔNG TIN ĐỊNH DANH			
A1.1 Tên doanh nghiệp:			
A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp:			
Tỉnh/TP trực thuộc TW:			
Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) :			
Xã/phường/thị trấn:			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :			
A1.3 Số điện thoại:			
A1.4 Email :			
A1.5 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)			
1. Đang hoạt động		3. Ngừng hoạt động chờ giải thể → Kết thúc trả lời phiếu	
2. Tạm ngừng hoạt động		4. Giải thể, phá sản → Kết thúc trả lời phiếu	
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD			
A1.6 Thông tin về giám đốc doanh nghiệp			
Họ và tên :		Năm sinh:	
Giới tính: 1 Nam 2 Nữ			
Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):			
Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất):			
Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có) : (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)			
1 Chưa qua đào tạo		4 Trung cấp	
2 Đào tạo dưới 3 tháng		5 Cao đẳng	
3 Sơ cấp		6 Đại học	
		7 Thạc sỹ	
		8 Tiến sỹ	
		9 Trình độ khác	
A1.7 Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)			
01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NTTW		06 Công ty hợp danh	
02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐF		07 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%	
03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%		% vốn nhà nước	
% vốn NTTW % vốn NNĐF		08 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
04 Hợp tác xã/liên hiệp HTX		09 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	
4.1. Hợp tác xã		% vốn nhà nước	
4.2. Liên hiệp HTX		Nhà nước có chi phối không 1. Có 2. Không	
4.3. Quỹ tín dụng nhân dân		10 DN 100% vốn nước ngoài	
05 Doanh nghiệp tư nhân		11 DN N.nước liên doanh với nước ngoài	
		% vốn nước ngoài	
		12 DN khác liên doanh với nước ngoài	
		% vốn nước ngoài	
A1.8 Thông tin về cấu trúc doanh nghiệp			
Doanh nghiệp có chi nhánh không?		1. Có 2. Không	
Doanh nghiệp có văn phòng đại diện không?		1. Có 2. Không	
Doanh nghiệp có địa điểm SXKD nào khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp không?		1. Có 2. Không	

A2

THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A2.1

Lao động có tại thời điểm 01/01/2020

Người

A2.2

Lao động có tại thời điểm 31/12/2020

Người

Trong đó: Nữ

Người

A2.3

Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Đơn vị tính: Người

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Tổng số												
Trong đó: Nữ												

A2.4

Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2020

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Cổ TK 334)

Triệu đồng

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353)

Triệu đồng

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Triệu đồng

A3

THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1

Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2020	Thời điểm 01/01/2020
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
Trong đó:			
1. Hàng tồn kho	02		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	04		
Thành phẩm	05		
Hàng gửi bán	06		
2. Tài sản cố định	07		
Nguyên giá	08		
Giá trị hao mòn lũy kế	09		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	10		

A3.2

Trong năm 2020, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

1. Có

2. Không → Chuyển A4

Nếu Có

Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD

Triệu đồng

Trong đó: Doanh nghiệp có tự thực hiện không?

1. Có

2. Không

A4

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

A4.1

Doanh nghiệp có phải là tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài không?

1. Có → Nếu câu A1.8 cả 3 trường hợp đều trả lời **Không** thì chuyển câu A4.5;

Các trường hợp còn lại thì chuyển câu A4.3.1; trả lời hết A4.3.1 thì chuyển A5

2. Không

A4.2

Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm; chi nhánh công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm nước ngoài không?

1. Có → Nếu câu A1.8 cả 3 trường hợp đều trả lời **Không** thì chuyển câu A4.5;

Các trường hợp còn lại thì chuyển câu A4.3.2; trả lời hết A4.3.2 thì chuyển A5

2. Không → Chuyển câu A4.4

59

A4.3 Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020

A4.3.1 (Áp dụng cho các tổ chức tín dụng có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD)

Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)		Triệu đồng
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)		Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)		Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)		Triệu đồng
Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)		Triệu đồng
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)		Triệu đồng
Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)		Triệu đồng
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)		Triệu đồng

A4.3.2 (Áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD)

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		Triệu đồng
Chi bồi thường/ trả tiền bảo hiểm		Triệu đồng
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn		Triệu đồng
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		Triệu đồng
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		Triệu đồng
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		Triệu đồng
Chi phí quản lý doanh nghiệp		Triệu đồng
Chi phí bán hàng		Triệu đồng

A4.4 Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		Triệu đồng
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Triệu đồng
Doanh thu hoạt động tài chính		Triệu đồng
Chi phí tài chính		Triệu đồng
Trong đó: Chi phí lãi vay		Triệu đồng
Chi phí quản lý kinh doanh (gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)		Triệu đồng
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		Triệu đồng

A4.5 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020

(Nếu câu A1.8 cả 3 trường hợp đều trả lời **Không** thì trả lời câu A4.5)

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra				Doanh thu/chi phí (Triệu đồng)		Khác (Triệu đồng)
Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu/ Giá trị sản phẩm	Chi phí sản xuất	Giá vốn hàng bán/ Giá trị nhà thầu phụ thi công/ Chi bồi thường, chi trả tiền bảo hiểm/ Chi trả thưởng/ Chi hộ khách hàng
A	B	C	1	2	3	4

A5	THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO		
A5.1	Trong năm 2020, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD? <i>(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)</i>		
	☐ Điện	☐ Than	☐ Dầu thô
	☐ LPG (Gas, khí hóa lỏng)	☐ Xăng	☐ Dầu nhiên liệu
	☐ Khí	☐ Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,...)	
A5.2	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD		
A5.2.1	Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không? 1. Có 2. Không → Chuyển câu A5.2.2		
	<i>Doanh nghiệp chọn các lựa chọn phù hợp:</i>		
	Đề sử dụng các dịch vụ công trực tuyến	☐	
	Tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ	☐	
	Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)	☐	
	Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường	☐	
	DN có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?		1. Có 2. Không → Chuyển câu A5.2.2
	Địa chỉ truy cập:		
A5.2.2	Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng phần mềm không? 1. Có 2. Không → Chuyển câu A5.2.3		
	Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?		1. Có 2. Không
	Doanh nghiệp có chi cho phần mềm không?		1. Có 2. Không → Chuyển câu A5.2.3
	Tổng chi cho phần mềm		Triệu đồng
	Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài		Triệu đồng
A5.2.3	Trong năm 2020, doanh nghiệp có hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động) trong hoạt động SXKD không?		1. Có 2. Không
A5.3	Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây?		
	Đổi mới/cải tiến sản phẩm	1. Có 2. Không	
	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	1. Có 2. Không	
	Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	1. Có 2. Không	
	Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?	1. Có 2. Không	
	<i>Nếu Có:</i> 1. Doanh nghiệp tự thực hiện 2. Doanh nghiệp thuê bên ngoài		
A5.4	Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?		1. Có 2. Không
	<i>Nếu Có:</i> ☐ Hàng hóa ☐ Dịch vụ		
A5.5	Trong năm 2020, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?		1. Có 2. Không
A5.6	Thông tin về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2020		
	Trong các chủ sở hữu của doanh nghiệp, có ai là Nữ không?	1. Có 2. Không	→ Kết thúc phần A
	Trong các chủ sở hữu là Nữ, có ai là người quản lý, điều hành doanh nghiệp không?	1. Có 2. Không	→ Kết thúc phần A
	Tỷ lệ vốn điều lệ của các chủ sở hữu là Nữ có từ 51% trở lên không?	1. Có 2. Không	

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN															
Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin về trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (Chỉ kê khai thông tin các chi nhánh và văn phòng đại diện có hoạt động trong năm 2020)															
Mã số thuế	Tên chi nhánh/ văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Hình thức hạch toán	Tổng số lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 (Người)	Chi phí cho hoạt động quản lý (Triệu đồng)	Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD (Triệu đồng)	Có trực tiếp SXKD không?	Chuyển cho chi nhánh trả lời thông tin		
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	1. Văn phòng trụ sở chính (chỉ kê khai thông tin về hoạt động quản lý)											1. Có --> trả lời phần C 2. Không --> chuyển kê khai chi nhánh/ VPĐD			
	2. Tên chi nhánh (chỉ kê khai thông tin về hoạt động quản lý)					1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng HĐ 3. Ngừng HĐ chờ giải thể 4. Chấm dứt HĐ, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	Chi nhánh	1. Hạch toán độc lập --> trả lời cột 12 2. Hạch toán phụ thuộc			Hạch toán phụ thuộc thì không hiện cột này	1. Có --> trả lời phần C 2. Không --> chuyển kê khai chi nhánh/ VPĐD tiếp theo	1. Có 2. Không		
	3. Văn phòng đại diện					1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng HĐ 3. Ngừng HĐ chờ giải thể 4. Chấm dứt HĐ, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	Văn phòng đại diện	Hạch toán phụ thuộc				1. Có --> trả lời phần C 2. Không --> chuyển kê khai chi nhánh/ VPĐD tiếp theo			
Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? 1. Có => Bổ sung 2. Không															
PHẦN C. THÔNG TIN CỦA ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH															
[Doanh nghiệp/chi nhánh] vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại các địa điểm SXKD trực thuộc [doanh nghiệp/chi nhánh] (Chỉ kê khai thông tin các địa điểm SXKD có hoạt động SXKD trong năm 2020)															
Mã địa điểm SXKD	Tên địa điểm SXKD	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	MST đơn vị chủ quản	Tổng số lao động bình quân năm 2020 (Người)	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra				Doanh thu/ chi phí (Triệu đồng)		Khác (Triệu đồng)
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố				Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu/ Giá trị sản phẩm	Chi phí sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Địa điểm								SP1.....				Tổng số	Tổng số	Tổng số
	Địa điểm								SP2.....				Tổng số	Tổng số	Tổng số
	Địa điểm								SP1.....				Tổng số	Tổng số	Tổng số
	Địa điểm								SP2.....				Tổng số	Tổng số	Tổng số
[Doanh nghiệp/chi nhánh] có địa điểm SXKD chưa được liệt kê ở trên không? 1. Có => Bổ sung địa điểm SXKD 2. Không															
Thông tin người trả lời phiếu Họ và tên người cung cấp thông tin: Số điện thoại: Email:															

PHỤ BIỂU PHIẾU SỐ 1/DN-TB

Phần I Chi tiết biểu ở Phần C. Địa điểm SXKD

Quy ước ghi mã sản phẩm (cột 11): mã VCPA cấp 5, riêng sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là cấp 7

Bảng 1 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (ngành sản phẩm thuộc ngành A)

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra				Giá trị sản phẩm (Triệu đồng)	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng		
10	11	12	13	14	15
				Tổng số	Tổng số
SP1....					
SP2....					
				Tổng số	Tổng số
SP1....					
SP2....					

Bảng 2 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp (ngành sản phẩm thuộc ngành B, C, D, E)

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Chi phí sản xuất (Triệu đồng)	Địa điểm SXKD có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?	Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm (%)
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm			
10	11	15	16.1	16.2
		Tổng số		
SP1....			1. Có: Trả lời cột 16.2 2. Không: Kết thúc trả lời cho SP 1, chuyển sang kê khai SP 2	
SP2....				
		Tổng số		
SP1....			1. Có: Trả lời cột 16.2 2. Không: Kết thúc trả lời cho SP 1, chuyển sang kê khai SP 2	
SP2....				

Bảng 3 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng (ngành F)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra			Chi phí xây dựng trong năm 2020	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công trong năm 2020
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)		
10	11	12	15	16
			Tổng số	Tổng số
SP1....				
SP2....				
			Tổng số	Tổng số
SP1....				
SP2....				

Bảng 4 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực thương mại (ngành sản phẩm cấp 5 thuộc ngành 45, 46, 47)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán sản phẩm	Giá vốn hàng bán
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm		
10	11	14	15
		Tổng số	Tổng số
SP1....			Nếu mã sp là 45200 và 45420 thì không hiện cột này
SP2....			
		Tổng số	Tổng số
SP1....			Nếu mã sp là 45200 và 45420 thì không hiện cột này
SP2....			

Ghi chú: Không điều tra phiếu chuyên ngành

Bảng 5 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng (mã ngành sản phẩm 64110/64190/64200/64300/64910/64920/64990)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Lãi thuần từ hoạt động tín dụng	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)		Thu nhập khác (Tài khoản 79)
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm				Tổng số	Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán	
10	11	16,1	16,2	16,3	16,4	16,5	16,6
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

Bảng 6 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực bảo hiểm (65110/65120/65131/65139/65200/65300)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí bán hàng
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm		
10	11	15	16
		Tổng số	Tổng số
SP1....			
SP2....			
		Tổng số	Tổng số
SP1....			
SP2....			

Ghi chú: Không điều tra phiếu chuyên ngành

Bảng 7 Cột 11 chọn các ngành sản phẩm thuộc lĩnh vực chưa được liệt kê ở trên

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Khác			
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm			Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến	Trị giá vốn bất động sản	Chi hộ khách hàng	Chi trả thưởng
10	11	14	15	16	16	16	16
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
SP1....			Không hiện cột này nếu sản phẩm dịch vụ thuộc các ngành: H, I, J, N, S	Hiện cột này nếu là mã 56xxx	Hiện cột này nếu là mã 68101 và 68102	Hiện cột này nếu là mã 79xxx	Hiện cột này nếu là mã 92001 và 92002
SP2....							
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
SP1....			Không hiện cột này nếu sản phẩm dịch vụ thuộc các ngành: H, I, J, N, S	Hiện cột này nếu là mã 56xxx	Hiện cột này nếu là mã 68101 và 68102	Hiện cột này nếu là mã 79xxx	Hiện cột này nếu là mã 92001 và 92002
SP2....							

Phần II Chi tiết biểu ở Phần A4.5

Bảng 1, bảng 2, bảng 3, bảng 4, bảng 7: Nội dung tương tự bảng ở phần C. Địa điểm SXKD

Bảng 5 **Áp dụng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đơn cơ sở**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	
Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra	A	
Mã sản phẩm	B	
Tổng thu nhập (01=02+03+04+05+07+08)	01	
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	04	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	05	
<i>Trong đó:</i> Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	06	
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	07	
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	08	
Tổng chi phí (09=10+12+13)	09	
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	10	
<i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	11	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	12	
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)	13	

Bảng 6 **Áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm; chi nhánh công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm nước ngoài đơn cơ sở**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Chi bồi thường/trả tiền bảo hiểm	Tăng giảm dự phòng dao động lớn	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm					
A	B	1	2	3	4	5
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
SP1....						
SP2....						
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
SP1....						
SP2....						

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.1/DN-NLTS

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản)

I. Thông tin chung của doanh nghiệp/chi nhánh

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

--	--

3. Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--

VCPA 2018 cấp 5

II. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản (tại thời điểm 01/7/2020)

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Đang trực tiếp sử dụng	Giao khoán cho cá nhân, hộ, tổ chức
A	B	1	2	3
1. Đất trồng lúa	01			
2. Đất trồng cây hằng năm khác	02			
3. Đất trồng cây lâu năm	03			
4. Đất lâm nghiệp	04			
5. Đất nuôi trồng thủy sản	05			
6. Đất nông nghiệp khác	06			
Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại	07			

III. Máy móc, thiết bị chủ yếu (tại thời điểm 01/7/2020)

1. Máy kéo

1. Công suất chiếc thứ nhất

--

CV

2. Công suất chiếc thứ hai

--

CV

3. Công suất chiếc thứ ba

--

CV

4. Công suất chiếc thứ tư

--

CV

5. Công suất chiếc thứ năm

--

CV

2. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh

1. Ô tô phục vụ sản xuất NLTS		Chiếc
2. Tàu thuyền, xưởng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS (Tàu thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản)		Chiếc
3. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ		Chiếc
4. Máy phát điện phục vụ cho sản xuất NLTS		Chiếc
5. Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS		Chiếc
6. Máy gieo hạt, bón phân		Chiếc
7. Máy cấy		Chiếc
8. Máy gặt đập liên hợp		Chiếc
9. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CÀM TAY)		Chiếc
10. Máy tuốt lúa có động cơ		Chiếc
11. Lò, máy sấy sản phẩm NLTS		Chiếc
12. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG,...)		Chiếc
13. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN ...)		Chiếc
14. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ...)		Chiếc
15. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản		Chiếc
16. Máy ấp trứng gia cầm		Chiếc
17. Máy vắt sữa bò		Chiếc

IV. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Diện tích trồng một số cây chủ yếu (Chỉ tính diện tích DN/HTX trực tiếp sản xuất)

1.1. Cây hàng năm năm 2020 (Mỗi vụ trong năm tính 01 lần diện tích)

1. Tổng diện tích gieo trồng lúa hè thu 2019		Ha
2. Tổng diện tích gieo trồng lúa vụ 3/thu đông 2019		Ha
3. Tổng diện tích gieo trồng lúa mùa 2019		Ha
4. Tổng diện tích gieo trồng lúa đông xuân 2020		Ha
5. Tổng diện tích gieo trồng ngô/bắp năm 2020		Ha
6. Tổng diện tích gieo trồng cây rau các loại năm 2020		Ha
7. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm khác năm 2020		Ha

4. Hỗ trợ của nhà nước đối với Doanh nghiệp/Hợp tác xã năm 2020 (Từ 01/01 đến 31/12/2020)

4.1. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ, ưu đãi về sử dụng đất không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.2. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho sản xuất không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.3. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.4. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.5. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.6. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ truy xuất nguồn gốc không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

4.7. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ về chính sách thuế không ?

1. Có ☐ 2. Không ☐

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.2/DN-CN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

--	--

3. Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2020 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Khối lượng sản phẩm <i>(Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)</i>						Trị giá sản phẩm xuất kho chế biến tiếp (Triệu đồng)	Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Triệu đồng) <i>(là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3, không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế XK)</i>		
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp	Khối lượng tồn kho		Tổng số	<i>Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài</i>	
			Tổng số	<i>Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài</i>	Tổng số	<i>Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài</i>		Tồn kho sản phẩm đầu năm				Tồn kho sản phẩm cuối năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.3/DN-XD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

NHÀ Ở XÂY DỰNG TRONG NĂM 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp có xây dựng công trình nhà ở)

1. Tên doanh nghiệp:

2. Nhà ở xây dựng trong năm 2020

Lấy những công trình nhà ở (mã 41010) ở phiếu 1/DN-TB

Tên công trình nhà ở	Mã công trình	Địa điểm xây dựng (mã tỉnh/TP)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình (giá trước thuế) (Triệu đồng)	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m ² sàn)
A	B	C	D	E	1	2
					Hiện cột này nếu công trình có năm hoàn thành (cột E) là 2020	Hiện cột này nếu công trình có năm hoàn thành (cột E) là 2020

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.4/DN-VTKB

Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

3. Ngành sản phẩm chính:.....

VCPA 2018 cấp 5

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2020

I. Vận tải hành khách

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2020		
			Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000 Hk)	Luân chuyển (1000 Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt	01						Toa tàu		
2. Đường bộ	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác	05						Ô tô		
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên	06						Ô tô		
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi	07						Ô tô		
2.4. Vận tải khác (ghi rõ)	08				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương	09						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa	10						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không	11						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2020		
			Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Vận chuyển (1000 Tấn)	Luân chuyển (1000 T.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt	01						Toa tàu		
2. Đường bộ	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không	05						Tàu bay		

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.5/DN-LT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chỉ nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

--	--

3. Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2020

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I = 2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng			
2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách			
2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"			
2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"			
3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách			
4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		X	X
5. Số ngày giường sử dụng trong năm	07	Ngày giường		X	X
6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày	08	Triệu đồng		X	X

5. Năng lực của cơ sở lưu trú

Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2020			Năng lực mới tăng trong năm 2020		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số	01						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.6/DN-LH

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

--	--

3. Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--	--

VCPA 2018 cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2020

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>
4.1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i> - Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Triệu đồng	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Triệu đồng	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Triệu đồng	
4.2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	05	Triệu đồng	
4.3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour	06	Triệu đồng	
<i>Trong đó:</i> - Chi dịch vụ lưu trú	07	Triệu đồng	
- Chi ăn uống	08	Triệu đồng	
- Chi dịch vụ đi lại	09	Triệu đồng	
- Chi phí vé tham quan, vui chơi, giải trí	10	Triệu đồng	
4.4. Lượt khách du lịch theo Tour (11=12+13+14)	11	Lượt khách	
<i>Chia ra:</i> - Lượt khách trong nước	12	Lượt khách	
- Lượt khách quốc tế	13	Lượt khách	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	14	Lượt khách	
4.5. Ngày khách du lịch theo Tour (15=16+17+18)	15	Lượt khách	
<i>Chia ra:</i> - Ngày khách trong nước	16	Lượt khách	
- Ngày khách quốc tế	17	Lượt khách	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	18	Lượt khách	

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 1.7/DN-TCTD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2020

*(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính,
quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

3. Ngành sản phẩm chính:

--	--

--	--	--	--	--

VCPA 2018-Cấp 5

Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2020 (Triệu đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2020 (Triệu đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01								
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04							x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x

Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5, 6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021									
Phiếu 1.8/DN-GD	Mã số thuế								
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2020									
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục)</i>									
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..... 3. Ngành sản phẩm chính:									
<i>VCPA 2018 cấp 5</i>									
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2020									
1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? 1.1. Trường đại học/Học viện/Viện <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.2. Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.3. Trường trung cấp/Trung cấp nghề <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.4. Trường phổ thông liên cấp <i>(chọn nhiều cấp học)</i> } 1.5. Trường trung học phổ thông <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.6. Trường trung học cơ sở <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.7. Trường tiểu học <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.8. Trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1. Trường trung học phổ thông <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 2. Trường trung học cơ sở <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 3. Trường tiểu học <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 4. Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> 1.9. Cơ sở giáo dục, đào tạo khác <input style="width: 30px;" type="checkbox"/> <i>(Ghi rõ:.....)</i>									
2. Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12 phân theo ngạch <i>Đơn vị tính: Người</i>									
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó:						
			Lao động làm việc bán thời gian (*)	Lao động nữ					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>					
Tổng số	01								
<i>Chia ra:</i>									
- Giảng viên cao cấp	02								
- Giảng viên chính	03								
- Giảng viên	04								
- Giáo viên	05								
- Loại khác	06								
(*) Là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần									
3. Số phòng học của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2020 Số phòng học tại thời điểm 31/12/2020 Diện tích phòng học thể chất Diện tích phòng thư viện Diện tích phòng thí nghiệm, thực hành Phòng M^2 M^2 M^2									

4. Số học viên, sinh viên, học sinh

(a) Đối với các loại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.9: Đơn vị xin vui lòng cung cấp thông tin:

Số học viên/sinh viên:

Nhập học trong kỳ (1/1 đến 31/12)

Tốt nghiệp trong kỳ (1/1 đến 31/12)

Tại thời điểm 31/12

	Người
	Người
	Người

(b) Đối với các loại 1.5, 1.6, 1.7 và 1.8: Đơn vị xin vui lòng cung cấp thông tin:

Số học sinh tại thời điểm 31/12/2020:

	Người
--	-------

(c) Đối với loại 1.4: Đơn vị xin vui lòng cung cấp thông tin:

Số học sinh tại thời điểm 31/12/2020:

Mầm non, MG, NT

Tiểu học

THCS

THPT

	Người
	Người
	Người
	Người

5. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2020**5.1. Tổng thu**

Chia ra:

- Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo

- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước

- Các khoản thu khác

	Triệu đồng
	Triệu đồng
	Triệu đồng
	Triệu đồng

5.2. Tổng chi

Chia ra:

- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo

Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ

- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD

- Các khoản chi phí khác

	Triệu đồng
	Triệu đồng
	Triệu đồng
	Triệu đồng
	Triệu đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021									
Phiếu số 1.9/DN-YT	Mã số thuế								
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ NĂM 2020									
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động y tế)</i>									
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:..... 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..... 3. Ngành sản phẩm chính:.....									
<i>VCPA 2018 - cấp 5</i>									
4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? 1. Bệnh viện đa khoa 2. Bệnh viện chuyên khoa 3. Phòng khám đa khoa 4. Phòng khám chuyên khoa 5. Phòng chẩn trị y học cổ truyền 6. Cơ sở dịch vụ y tế (dịch vụ tiêm chủng, xoa bóp, bấm huyệt, thẩm mỹ) 7. Loại hình khác (ghi rõ).....									
5. Lao động của cơ sở y tế phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2020									
	Mã số	Tổng số							
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>							
Tổng số	01								
<i>Trong đó:</i>									
Nữ	02								
Dân tộc Kinh	03								
Người nước ngoài	04								
Phân theo loại lao động									
<i>Số lao động làm toàn bộ thời gian</i>	05								
<i>Số lao động làm bán thời gian (*)</i>	06								
Phân theo lao động chuyên ngành Y									
1. Bác sỹ sau đại học	07								
2. Bác sỹ	08								
3. Y tế công cộng	09								
4. Y sỹ	10								
5. Điều dưỡng	11								
6. Kỹ thuật viên y	12								
7. Hộ sinh	13								
8. Trình độ khác	14								
Phân theo lao động chuyên ngành Dược									
1. Dược sỹ sau đại học	15								
2. Dược sỹ đại học	16								
3. Dược sỹ (Cao đẳng + Trung cấp)	17								
4. Trình độ khác	18								

6. Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020

1. Số giường bệnh theo đăng ký

Giường

2. Số giường bệnh thực tế

Giường

7. Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2020

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...)

Lượt người

2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú

Lượt người

3. Tổng số ngày điều trị nội trú

Ngày-người

8. Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở**8.1 Tổng thu**

Triệu đồng

Chia ra: - Thu từ hoạt động kinh doanh khám, chữa bệnh; chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung

Triệu đồng

- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước

Triệu đồng

- Các khoản thu khác

Triệu đồng

8.2 Tổng chi

Triệu đồng

Chia ra: - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh

Triệu đồng

Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động

Triệu đồng

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ

Triệu đồng

- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD

Triệu đồng

- Các khoản chi phí khác

Triệu đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021											
Phiếu số 1.10/DN-VDT	Mã số thuế										
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2020											
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2020 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)</i>											
Tên doanh nghiệp:											
Ngành sản phẩm chính:										<i>VCPA 2018 - cấp 5</i> 	
I. Trong năm 2020, Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?											
1. Xây dựng cơ bản		1 Có	2 Không	>> Trả lời mục 2							
<i>Chia ra:</i>											
Xây dựng và lắp đặt				Triệu đồng							
Máy móc, thiết bị				Triệu đồng							
Đầu tư XDCB khác				Triệu đồng							
<i>Trong đó:</i> Chi đền bù, giải phóng mặt bằng				Triệu đồng							
Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất				Triệu đồng							
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB				Triệu đồng							
3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ				Triệu đồng							
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có				Triệu đồng							
5. Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)				Triệu đồng							
Tổng giá trị đầu tư				Triệu đồng							
II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?											
		1 Có 2 Không >> Chuyển III									
<i>Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?</i>				Triệu đồng							
III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà Doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:											
1. Vốn ngân sách trung ương				Triệu đồng							
2. Vốn ngân sách địa phương				Triệu đồng							
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước				Triệu đồng							
4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)				Triệu đồng							
5. Vốn vay ở trong nước				Triệu đồng							
6. Vốn vay ở nước ngoài				Triệu đồng							
7. Vốn tự có (bên Việt Nam)				Triệu đồng							
8. Vốn tự có (bên nước ngoài)				Triệu đồng							
9. Vốn huy động từ nguồn khác				Triệu đồng							

IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?

Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	1

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà Doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào hoàn thành trong năm 2020 không?

1 Có 2 Không >> Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2020:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)
					Đơn vị tính	Số lượng	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Công trình.....	Chọn theo danh mục SP XD			Link theo cột C		
2							

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu).

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021												
Phiếu số 1.11/DN-NL		Mã số thuế										
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2020												
(Áp dụng cho doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra)												
1. Tên doanh nghiệp:.....												
2. Ngành sản phẩm chính:..... VCPA 2018 - cấp 5												
3. Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2020												
Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
							Tiêu dùng phi năng lượng	Cho vận tải	Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD)			
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Điện	01	1000 KWh										
Than	02	Tấn										
Chia ra:												
Than antracite	021	Tấn										
Than coke	022	Tấn										
Than khác	023	Tấn										
Dầu thô	03	1000 tấn										
Xăng	04	1000 lít										
Trong đó:												
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít										
Nhiên liệu phản lực (Jet A1)	042	1000 lít										
Dầu nhiên liệu	05	1000 lít										
Chia ra:												
Dầu Mazut (FO)	051	1000 lít										
Dầu Diesel (DO)	052	1000 lít										
Dầu hỏa	053	1000 lít										
Dầu nhờn	054	1000 lít										
Dầu khác	055	1000 lít										
LPG	06	Tấn										
Khí	07	1000 m³										
Chia ra:												
Khí thiên nhiên	071	1000 m ³										
Khí đồng hành	072	1000 m ³										
Nhiên liệu sinh học	8	Tấn										
Chia ra:												
Rác thải (để SX điện)	081	Tấn										
Bã mía (để SX điện)	082	Tấn										
Khác: Trấu, gỗ, củi, rơm, rạ ...	083	Tấn										

* Ghi chú: Cột 9 = Cột 1 + cột 2 - cột 3 + cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7 - cột 8

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021											
Phiếu số 1.12/DN-DVGC	Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>										
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2020 (Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)											
1. Tên doanh nghiệp:											
2. Ngành sản phẩm chính: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> <i>VCPA 2018 - cấp 5</i>											
Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2020											
Trong năm 2020, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?											
1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài	Có ☐ Không ☐										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:											
E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài	<i>Trị giá (1000 USD)</i> <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
<i>Trong đó:</i> Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
<i>Trong đó:</i> Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
2. Thuê nước ngoài gia công hàng hóa	Có ☐ Không ☐										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:											
E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công	<i>Trị giá (1000 USD)</i> <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E11. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020											
<i>Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2020 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020; Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2020 (nói trên).</i>											
DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài											
1. Dệt may ☐	4. Điện thoại ☐										
2. Giấy dép ☐	5. Hàng hóa khác ☐										
3. Điện tử, máy tính ☐											

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên nguyên liệu/Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Nguyên liệu dệt may Nước..... Nước.....	1		
2. Nguyên liệu giấy dép Nước..... Nước.....	2		
3. Linh kiện điện tử, máy tính Nước..... Nước.....	3		
4. Linh kiện điện thoại Nước..... Nước.....	4		
5. Nguyên liệu khác Nước..... Nước.....	5		

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Hàng dệt may Nước..... Nước.....	1				
2. Hàng giấy dép Nước..... Nước.....	2				
3. Hàng điện tử, máy tính Nước..... Nước.....	3				
4. Hàng điện thoại Nước..... Nước.....	4				
5. Hàng khác Nước..... Nước.....	5				

B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2020 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020; Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2020 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

- | | | | |
|----------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
| 1. Dệt may | ☐ | 4. Điện thoại | ☐ |
| 2. Giấy dếp | ☐ | 5. Hàng hóa khác | ☐ |
| 3. Điện tử, máy tính | ☐ | | |

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
A	B	1	2
1. Nguyên liệu dệt may Nước..... Nước.....	1		
2. Nguyên liệu giấy dếp Nước..... Nước.....	2		
3. Linh kiện điện tử, máy tính Nước..... Nước.....	3		
4. Linh kiện điện thoại Nước..... Nước.....	4		
5. Nguyên liệu khác Nước..... Nước.....	5		

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa để nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhập lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may Nước..... Nước.....	1				
2. Hàng giấy dếp Nước..... Nước.....	2				
3. Hàng điện tử, máy tính Nước..... Nước.....	3				
4. Hàng điện thoại Nước..... Nước.....	4				
5. Hàng khác Nước..... Nước.....	5				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu 1.13/DN-FATS

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Ngành sản phẩm chính:.....

--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2020	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2020	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2020
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
<i>Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
<i>Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021																																										
Phiếu số 1.14/DN-HTX				Mã số thuế																																						
THÔNG TIN VỀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2020																																										
<i>(Áp dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân)</i>																																										
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>																																				
I. TÌNH HÌNH CHUNG																																										
1. Tên đơn vị: Ngành sản phẩm chính: <i>(VCPA 2018 - Cấp 5)</i> 2. Đơn vị có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên không? 1 Có 2 Không Nếu có, chênh lệch về giá bán sản phẩm, dịch vụ cho thành viên so với đối tượng không phải là thành viên là: 1 Cao nhất:.....% 2 Thấp nhất:% 3. Sản phẩm, dịch vụ của đơn vị cung ứng cho thành viên <i>(Khoanh tròn những mã phù hợp)</i> 1 Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh của thành viên 2 Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của thành viên 3 Tạo việc làm cho thành viên hợp tác xã 4 Tín dụng cho thành viên 5 Hoạt động, dịch vụ khác <i>(ghi rõ)</i> : 4. Trình độ cán bộ chủ chốt của đơn vị <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-top: 10px;"> <thead> <tr> <th style="width: 35%;"></th> <th style="width: 10%;">Tuổi</th> <th style="width: 10%;">Giới tính</th> <th style="width: 45%;">Trình độ chuyên môn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;">(Tính theo dương lịch)</td> <td style="text-align: center;">1=Nam</td> <td> 1 Chưa qua đào tạo 2 Đào tạo dưới 3 tháng 4 Sơ cấp 5 Trung cấp 6 Cao đẳng 7 Đại học 8 Thạc sỹ 9 Tiến sỹ 10 Trình độ khác </td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">2=Nữ</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">A</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> </tr> <tr> <td>4.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>4.2. Giám đốc/Tổng giám đốc</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>4.3. Trưởng Ban kiểm soát</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>4.4. Kế toán trưởng</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>													Tuổi	Giới tính	Trình độ chuyên môn		(Tính theo dương lịch)	1=Nam	1 Chưa qua đào tạo 2 Đào tạo dưới 3 tháng 4 Sơ cấp 5 Trung cấp 6 Cao đẳng 7 Đại học 8 Thạc sỹ 9 Tiến sỹ 10 Trình độ khác		2=Nữ		A	1	2	3	4.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị				4.2. Giám đốc/Tổng giám đốc				4.3. Trưởng Ban kiểm soát				4.4. Kế toán trưởng			
	Tuổi	Giới tính	Trình độ chuyên môn																																							
	(Tính theo dương lịch)	1=Nam	1 Chưa qua đào tạo 2 Đào tạo dưới 3 tháng 4 Sơ cấp 5 Trung cấp 6 Cao đẳng 7 Đại học 8 Thạc sỹ 9 Tiến sỹ 10 Trình độ khác																																							
		2=Nữ																																								
A	1	2	3																																							
4.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị																																										
4.2. Giám đốc/Tổng giám đốc																																										
4.3. Trưởng Ban kiểm soát																																										
4.4. Kế toán trưởng																																										

5. Thành viên và lao động của hợp tác xã/Quỹ tín dụng nhân dân (tại thời điểm 31/12/2020)		
<i>Nếu là HTX, quỹ tín dụng nhân dân thì hỏi mục này</i>		
5.1. Tổng số thành viên		Thành viên
<i>Trong đó:</i> Thành viên sử dụng dịch vụ của HTX		Thành viên
<i>Chia ra:</i> - Thành viên là cá nhân		Thành viên
- Thành viên là hộ		Thành viên
- Thành viên là pháp nhân		Thành viên
- Thành viên khác (doanh nghiệp tư nhân)		Thành viên
5.2. Tổng số lao động		Người
<i>Trong đó:</i> - Lao động là thành viên HTX		Người
- Lao động nữ		Người
5. Thành viên và lao động của liên hiệp hợp tác xã (tại thời điểm 31/12/2020)		
<i>Nếu là liên hiệp HTX thì hỏi mục này</i>		
5.1. Tổng số thành viên		Thành viên
<i>Trong đó:</i> Thành viên sử dụng dịch vụ của liên hiệp HTX		Thành viên
<i>Chia ra:</i> - Thành viên là HTX		Thành viên
- Thành viên là pháp nhân		Thành viên
- Thành viên khác (doanh nghiệp tư nhân)		Thành viên
5.2. Tổng số lao động		Người
<i>Trong đó:</i> - Lao động là thành viên liên hiệp HTX		Người
- Lao động nữ		Người
6. Tổng tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12/2020		Triệu đồng
Tài sản không chia của đơn vị tại thời điểm 31/12/2020		Triệu đồng
7. Kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị		
7.1. Trích lập các quỹ		Triệu đồng
- Quỹ Phát triển sản xuất/Đầu tư phát triển		Triệu đồng
- Quỹ Dự phòng tài chính		Triệu đồng
- Quỹ khác		Triệu đồng
7.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Triệu đồng
<i>Trong đó:</i> Doanh thu từ các giao dịch kinh tế với thành viên		Triệu đồng

7.3. Tổng lương		Triệu đồng
<i>Trong đó: Tổng lương cho người lao động là thành viên</i>		Triệu đồng
7.4. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên		Triệu đồng
<i>Trong đó: Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ</i>		Triệu đồng

II. HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ		
8. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng:		
8.1. Đào tạo		Lượt người
<i>Chia ra: - Cán bộ quản lý</i>		Lượt người
<i>- Cán bộ kỹ thuật</i>		Lượt người
8.2. Bồi dưỡng		Lượt người
<i>Chia ra: - Cán bộ quản lý</i>		Lượt người
<i>- Cán bộ kỹ thuật</i>		Lượt người
9. Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi		
Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		Triệu đồng
Ngân hàng phát triển Việt Nam		Triệu đồng
Các tổ chức khác (<i>ghi rõ:</i>)		Triệu đồng
Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội		Triệu đồng
<i>(Không tính vay từ các chương trình hỗ trợ ứng dụng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ)</i>		
10. Hỗ trợ khác:		
Đơn vị có nhận được các hỗ trợ sau đây không ? (<i>khoanh tròn những mã phù hợp</i>).		
1 Có	2 Không	>> Kết thúc
1 Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	4 Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới	
2 Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	5 Giao đất, cho thuê đất phục vụ hoạt động của đơn vị	
3 Chế biến sản phẩm	6 Khác (<i>ghi rõ:</i>)	

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021											
Phiếu số 1.15/DN-LĐN	Mã số thuế										
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ NĂM 2020											
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn mẫu điều tra)</i>											
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>				<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>							
Tên doanh nghiệp:											
Ngành sản phẩm chính:											
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2020											
C1 Tỷ lệ phần trăm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thu được từ:											
1. Xuất khẩu trực tiếp								%			
2. Ủy thác xuất khẩu								%			
3. Tiêu thụ nội địa								%			
C2 Doanh nghiệp có tham gia vào chuỗi cung ứng, cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nào dưới đây? <i>(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)</i>											
1. Hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị 2. Hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào 3. Hợp đồng bán chung sản phẩm 4. Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu vùng 5. Không tham gia → Chuyển câu C4											
C3 Doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ nào của nhà nước khi tham gia vào chuỗi cung ứng, cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị? <i>(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)</i>											
1. Miễn, giảm chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường 2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh 3. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường 4. Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng 5. Thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng 6. Khác <i>(Ghi rõ):</i> 7. Không nhận được hỗ trợ nào											
C4 Doanh nghiệp có các sản phẩm hoặc dịch vụ được cấp thương hiệu quốc gia/ quốc tế không? <i>(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)</i>											
1. Có, thương hiệu quốc gia 2. Có, thương hiệu quốc tế 3. Không											

- C5 Doanh nghiệp có các sản phẩm hoặc dịch vụ được cấp giấy chứng nhận chất lượng do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước/quốc tế công nhận không?**
(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)
1. Có, chứng nhận chất lượng trong nước
 2. Có, chứng nhận quốc tế
 3. Không
- C6 Doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ nào của nhà nước trong phát triển thương hiệu?**
(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)
1. Đào tạo kiến thức, kỹ năng về xây dựng, phát triển thương hiệu
 2. Đặt tên thương hiệu; thiết kế biểu tượng (logo) hoặc hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu
 3. Tư vấn chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu
 4. Hoạt động truyền thông marketing, quảng bá thương hiệu
 5. Bảo vệ thương hiệu khi có tranh chấp hoặc bị vi phạm thương hiệu
 6. Khác (Ghi rõ):
 7. Không nhận được hỗ trợ nào
- C7 Doanh nghiệp có các hoạt động đổi mới sáng tạo, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình sản xuất kinh doanh không?**
1. Có
 2. Không → Chuyển câu C9
- C8 Doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ nào của nhà nước trong các hoạt động đổi mới sáng tạo, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình sản xuất kinh doanh?**
(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)
1. Tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ
 2. Thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới
 3. Ứng dụng, chuyển giao công nghệ
 4. Đào tạo, tra cứu thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghệ
 5. Sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung
 6. Vốn tín dụng ưu đãi để thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo
 7. Khác (Ghi rõ):
 8. Không nhận được hỗ trợ nào
- C9 Doanh nghiệp có tham gia vào các chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực do nhà nước hỗ trợ không?**
1. Có
 2. Không → Chuyển câu C11
- C10 Doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ nào của nhà nước khi tham gia vào các chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực?**
(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)
1. Miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp
 2. Miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo nghề cho các lao động làm việc trong doanh nghiệp
 3. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp
 4. Khác (Ghi rõ):
 5. Không nhận được hỗ trợ nào
- C11 Doanh nghiệp có chuyển đổi từ hộ kinh doanh không?**
1. Có
 2. Không → Chuyển câu C13

C12 Doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ nào của nhà nước khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh?

(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

1. Tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp
2. Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, miễn phí công bố doanh nghiệp lần đầu
3. Miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện
4. Miễn lệ phí môn bài trong 3 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu
5. Tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán
6. Khác *(Ghi rõ)*:
7. Không nhận được hỗ trợ nào

C13 Doanh nghiệp đã thực hiện hình thức chuyển đổi số nào dưới đây?

(Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

1. Số hóa các tài liệu quản trị doanh nghiệp (kế toán, quản lý nhân sự,...)
2. Số hóa quy trình quản lý
3. Phát triển kênh kinh doanh/mô hình kinh doanh trực tuyến
4. Tham gia thương mại điện tử
5. Sử dụng các phần mềm trong hoạt động sản xuất kinh doanh
6. Không thực hiện → Chuyển câu C14

C14 Trong thời gian tới, doanh nghiệp có kế hoạch chuyển đổi số không?

1. Có
2. Không

C15 Doanh nghiệp có vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không?

1. Có
2. Không → Chuyển câu C18

C16 Tỷ lệ vay vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ các nguồn là bao nhiêu?

1. Tổ chức tài chính, tín dụng %
2. Cá nhân (Bạn bè, người thân,...) %
3. Khác *(Ghi rõ)*: %

C17 Doanh nghiệp có tiếp cận được các khoản tín dụng ưu đãi không?

(Nếu Câu C16 có thông tin ở mã 1)

1. Có
2. Không

C18 Trong thời gian tới, doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn từ các tổ chức tín dụng không?

1. Có
2. Không

C19 Trong thời gian tới, doanh nghiệp có nhu cầu tìm kiếm các nguồn vốn từ các nhà đầu tư để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không?

1. Có
2. Không

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021									
Phiếu số 1/VPDD		Mã số thuế							
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2020									
(Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam)									
1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện:									
2. Địa chỉ:									
Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....									
Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):									
Xã/phường/thị trấn:									
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :									
Số điện thoại :									
Email :									
3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện:									
Họ và tên:..... Năm sinh:									
Giới tính: 1 Nam 2 Nữ									
Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):.....									
Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):.....									
Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):									
1 Chưa qua đào tạo 4 Trung cấp 7 Thạc sỹ									
2 Đào tạo dưới 3 tháng 5 Cao đẳng 8 Tiến sỹ									
3 Sơ cấp 6 Đại học 9 Trình độ khác									
4. Ngành đăng ký SXKD chính:									
5. Cơ sở thuộc loại hình tổ chức nào dưới đây?									
1 Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam									
2 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam									
6. Lao động năm 2020									
6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020									
Trong đó: Nữ									
6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020									
Trong đó: Nữ									
7. Các khoản chi hoạt động năm 2020 (bao gồm chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động. v.v...)									
Trong đó: Các khoản chi liên quan đến người lao động									
Thông tin người trả lời phiếu									
Họ và tên người cung cấp thông tin:									
Số điện thoại:									
Email:									

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI CÁ THỂ**

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu 2/CT-TB	Cơ sở số (CQ Thống kê ghi)
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2021	
Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	
Thông tin về địa bàn	
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....	
Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):.....	
Xã/phường/thị trấn:.....	
Địa bàn:	
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
A1.1. Tên cơ sở SXKD:..... (Viết Tiếng Việt, có dấu, theo tên đăng ký kinh doanh/biến hiệu/tên chủ cơ sở)	
A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu? (Số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn	
A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	
A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu? (Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)	
1. Tại đường phố, ngõ xóm	
2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại	
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	
4. Tại cửa hàng minimart	
5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ).....	
6. Cơ sở không có địa điểm cố định	
A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở:	
A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?	
A1.5.1. Họ và tên:.....	
A1.5.2. Giới tính :	1. Nam 2. Nữ (Ghi theo giấy tờ tùy thân:CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...)
A1.5.3. Dân tộc	 (Ghi mã theo danh mục dân tộc hiển thị trên PM)
A1.5.4. Quốc tịch	
1. Việt Nam	2. Nước ngoài
A1.5.5. Năm sinh:	

A1.5.6. Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có): 			
1. Chưa qua đào tạo 2. Đào tạo dưới 3 tháng 3. Sơ cấp 4. Trung cấp 5. Cao đẳng	6. Đại học 7. Thạc sỹ 8. Tiến sỹ 9. Trình độ khác (ghi rõ):.....		
A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD: 			
1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD 2. Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp 4. Không phải ĐKKD		
A1.7. Cơ sở có mã số thuế không?			
1. Có >> Nhập mã số thuế 2. Không			
A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ			
A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người? Người			
A2.1.1. Trong đó: Lao động nữ là bao nhiêu người? Người			
A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu? Người			
A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ			
A3.1. Cơ sở của ông/bà sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất? (Tài sản cố định là những tài sản có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)			
	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)</td> <td style="width: 50%;">Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)</td> </tr> </table>	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)
Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)		
A3.1.1. Nhà xưởng, cửa hàng	 		
A3.1.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)	 		
A3.1.3. Máy móc	 		
A3.1.4. Tài sản cố định khác	 		
* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (=A3.1.1+A3.1.2+A3.1.3+A3.1.4) (PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)	 		
A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu? (Số tiền vốn bao gồm giá trị tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...)			
Triệu đồng			
Trong đó: A3.2.1. Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021?			
Triệu đồng			
A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ			
A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay? Tháng			
A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu?			
Triệu đồng			
* Tổng doanh thu ước tính năm 2021 (PM tự tính và hiển thị) Triệu đồng			
A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 01 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu?			
Triệu đồng			

A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở?

(Mô tả chi tiết nhóm hàng bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ...)

Mã sản phẩm (tìm mã hiển thị trên PM)**(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiển thị theo ĐVT của VCPA)**

A5.2. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở SX được bao nhiêu?

 [ĐVT] Sản phẩm

(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu?

 [ĐVT] Sản phẩm

(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu?

 Triệu đồng

(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G và ngành L6810 (trừ các mã 4513-4520-45413-4542-461).

A5.5. Năm 2021, cơ sở của ông/bà có bán hoặc dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bía, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?

Có ☐ Không ☐

(Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

A5.5.1 Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu ?

 Triệu đồng

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu?

 Triệu đồng**(Các câu hỏi từ A5.1 đến A5.6 sẽ được lặp lại cho từng nhóm sản phẩm VCPA***** Tổng doanh thu năm 2021 (Tổng các câu A5.6 x câu A4.1)** Triệu đồng

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI để kiểm tra và thông báo lỗi khi so sánh với câu "Tổng doanh thu ước tính năm 2021" ở mục A4. Khi giá trị lớn hơn thì bắt kiểm tra lại chỉ tiêu này)

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021**(Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)**

(Quy ước: Đối với phương tiện như xe ô tô/xe lai thì chỉ chờ khách hoặc chỉ chờ hàng)

A6.1. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?

(Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212).

	Có	Không	Số lượng xe (Chiếc)	Tải trọng (Số chỗ)
A6.1.1. Xe ô tô 2-4 chỗ	☐	☐		
A6.1.2. Xe ô tô 5-7 chỗ	☐	☐		
A6.1.3. Xe ô tô 9 chỗ	☐	☐		
A6.1.4. Xe ô tô 12 chỗ	☐	☐		
A6.1.5. Xe ô tô 16 chỗ	☐	☐		
A6.1.6. Xe ô tô 19 chỗ	☐	☐		
A6.1.7. Xe ô tô 24 chỗ	☐	☐		
A6.1.8. Xe ô tô 29-30 chỗ	☐	☐		
A6.1.9. Xe ô tô 35-39 chỗ	☐	☐		
A6.1.10. Xe ô tô 40-45 chỗ	☐	☐		
A6.1.11. Xe ô tô trên 45 chỗ	☐	☐		
A6.1.12. Tàu, thuyền, ca nô chở khách	☐	☐		
A6.1.13. Phương tiện chở khách khác	☐	☐		

A6.3. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hóa?

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

	Có	Không	Số xe (Chiếc)	Tải trọng (Tấn)
A6.3.1. Ô tô tải dưới 1,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.2. Ô tô tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.3. Ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 3,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.4. Ô tô tải từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.5. Ô tô tải từ 5 tấn đến dưới 8 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.6. Ô tô tải từ 8 tấn đến dưới 10 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.7. Ô tô tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.8. Ô tô tải từ 15 tấn trở lên	☐	☐	☐	☐
A6.3.9. Phương tiện chở hàng khác	☐	☐	☐	☐

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

1. Khách sạn ☐
2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày ☐
3. Homestay ☐
4. Căn hộ du lịch ☐
5. Loại khác (Ghi rõ):

A7.2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? ☐ Phòng

A7.4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? ☐ Giường

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

(Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Không
1. Điện	☐	☐
2. Than	☐	☐
3. Xăng	☐	☐
4. Dầu mazut (FO)	☐	☐
5. Dầu diesel (DO)	☐	☐
6. Dầu hỏa	☐	☐
7. Dầu nhờn	☐	☐
8. Dầu khác	☐	☐
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	☐	☐
10. Khác: rác thải, trấu, bã mía,...	☐	☐

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐ >> Chuyển câu A9.4

A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây?

Có Không

1. Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến không?

☐☐

2. Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán...)

☐☐

3. Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

☐☐

4. Bán hàng qua internet

☐☐

Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là bao nhiêu phần trăm?

 %

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1. Có ☐ 2. Không ☐*Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:*

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không?

1. Có ☐ 2. Không >> Kết thúc phỏng vấn ☐

Cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Cơ sở của ông/bà có chi phí cho phần mềm không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Tổng chi phí cho phần mềm

 Triệu đồng*Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài* Triệu đồng

Họ tên người trả lời.....

Số điện thoại.....

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu 2/CT-M	Cơ sở số (CQ Thống kê ghi)
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ MẪU NĂM 2021	
Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	
Thông tin về địa bàn Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... 	
Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):..... 	
Xã/phường/thị trấn:..... 	
Địa bàn 	
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
A1.1. Tên cơ sở SXKD: <i>(Viết Tiếng Việt, có dấu, theo tên đăng ký kinh doanh/biển hiệu/tên chủ cơ sở)</i>	
A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu? (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở 	
A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu? <i>(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)</i> 	
1. Tại đường phố, ngõ xóm 2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố 4. Tại cửa hàng minimart 5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)..... 6. Cơ sở không có địa điểm cố định	
A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở: 	
A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD? A1.5.1. Họ và tên:..... A1.5.2. Giới tính: <i>(Ghi theo giấy tờ tùy thân: CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...)</i> 1. Nam 2. Nữ A1.5.3. Dân tộc <i>(Ghi mã theo danh mục dân tộc hiển thị trên PM)</i> A1.5.4. Quốc tịch 1. Việt Nam 2. Nước ngoài A1.5.5. Năm sinh: A1.5.6. Trình độ chuyên môn <i>(Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):</i> 1. Chưa qua đào tạo 2. Đào tạo dưới 3 tháng 3. Sơ cấp 4. Trung cấp 5. Cao đẳng 6. Đại học 7. Thạc sỹ 8. Tiến sỹ 9. Trình độ khác (ghi rõ):.....	

A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà? ☐ (Chọn một trong những mã dưới đây)			
1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD 2. Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp 4. Không phải ĐKKD		
A1.7. Cơ sở có mã số thuế không? 1. Có ☐ >> Nhập mã số thuế 2. Không ☐			
A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ			
A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người? Người			
A2.1.1. Trong đó: Lao động nữ là bao nhiêu người? Người			
A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu người? Người			
A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ			
A3.1. Cơ sở ông/bà sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất? (Tài sản cố định là những tài sản có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)			
	<table style="margin: auto;"> <tr> <th style="text-align: left;">Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)</th> <th style="text-align: left;">Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)</th> </tr> </table>	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)
Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)		
A3.1.1. Nhà xưởng, cửa hàng	 		
A3.1.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)	 		
A3.1.3. Máy móc	 		
A3.1.4. Tài sản cố định khác	 		
* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (=A3.1.1+A3.1.2+A3.1.3+A3.1.4) (PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)	 		
A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu? Triệu đồng (Số tiền vốn bao gồm giá trị tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...)			
Trong đó: A3.2.1. Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021? Triệu đồng			
A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ			
A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay? Tháng			
A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu? * Tổng doanh thu ước tính năm 2021 (PM tự tính và hiển thị) Triệu đồng			
A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu? Triệu đồng			
A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ			
A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở? (Mô tả chi tiết nhóm hàng bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ...)			
Mã sản phẩm (tìm mã hiển thị trên PM) 			
(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiển thị theo ĐVT của VCPA) 			
A5.2. Ông/bà, ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở SX được bao nhiêu? [ĐVT] Sản phẩm (Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)			

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu? [ĐVT] Sản phẩm
(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu? Triệu đồng
(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G và ngành L6810 (trừ các mã 4513-4520-45413-4542-461).

A5.5. Năm 2021, cơ sở ông/bà có bán/dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không? Có ☐ Không ☐
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

A5.5.1 Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu ? Triệu đồng

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021 số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? Triệu đồng

(Các câu hỏi từ A5.1 đến A5.6 sẽ được lập lại cho từng nhóm sản phẩm VCPA

* Tổng doanh thu năm 2021 (Tổng các câu A5.6 x câu A4.1) Triệu đồng

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI để kiểm tra và thông báo lỗi khi so sánh với câu
"* Tổng doanh thu ước tính năm 2021" ở mục A4. Khi giá trị lớn hơn thì bắt kiểm tra lại chỉ tiêu này)

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)

(Quy ước: Đối với phương tiện như xe ô tô/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng)

A6.1. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212).

	Có	Không	Số lượng xe (chiếc)	Tải trọng (số chỗ)	Đơn giá bình quân 1km (Nghìn đồng/km)
A6.1.1. Xe ô tô 2-4 chỗ	☐	☐			
A6.1.2. Xe ô tô 5-7 chỗ	☐	☐			
A6.1.3. Xe ô tô 9 chỗ	☐	☐			
A6.1.4. Xe ô tô 12 chỗ	☐	☐			
A6.1.5. Xe ô tô 16 chỗ	☐	☐			
A6.1.6. Xe ô tô 19 chỗ	☐	☐			
A6.1.7. Xe ô tô 24 chỗ	☐	☐			
A6.1.8. Xe ô tô 29-30 chỗ	☐	☐			
A6.1.9. Xe ô tô 35-39 chỗ	☐	☐			
A6.1.10. Xe ô tô 40-45 chỗ	☐	☐			
A6.1.11. Xe ô tô trên 45 chỗ	☐	☐			
A6.1.12. Tàu, thuyền, ca nô chở khách	☐	☐			
A6.1.13. Phương tiện chở khách khác	☐	☐			

A6.2. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu lượt khách? HK

* Số lượt hành khách luân chuyển: tính số Km = Doanh thu/ĐGBQ >> HK.km
(HK*số Km)

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A6.3. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hóa?
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

	Có	Không	Số xe (chiếc)	Tải trọng (tấn)	Đơn giá bình quân 1km (Nghìn đồng/km)
A6.3.1. Ô tô tải dưới 1,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.2. Ô tô tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.3. Ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 3,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.4. Ô tô tải từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.5. Ô tô tải từ 5 tấn đến dưới 8 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.6. Ô tô tải từ 8 tấn đến dưới 10 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.7. Ô tô tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.8. Ô tô tải từ 15 tấn trở lên	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.9. Phương tiện chở hàng khác	☐	☐	☐	☐	☐

A6.4. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa?

Tấn

* **Khối lượng hàng hóa luân chuyển: tính số Km = Doanh thu/ĐGBQ**
>> (Tấn*km)

Tấn.km

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ (Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

1. Khách sạn ☐
2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày ☐
3. Homestay ☐
4. Căn hộ du lịch ☐
5. Loại khác (Ghi rõ):

A7.2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021?

Phòng

A7.3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Ngày phòng

A7.4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021?

Giường

A7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Ngày giường

A7.6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2021 tại cơ sở ông/bà?

Lượt khách

Trong đó: A7.6.1. Lượt khách quốc tế?

Lượt khách

A7.7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2021 tại cơ sở ông/bà?

Lượt khách

Trong đó: A7.7.1. Lượt khách quốc tế?

Lượt khách

Tổng số lượt khách của cơ sở bình quân 1 tháng năm 2021 ?

PM tự tính = A7.6 + A7.7

Trong đó: Lượt khách quốc tế

PM tự tính = A7.6.1 + A7.7.1

A7.8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu phần trăm? %

* Doanh thu khách ngủ qua đêm (A5.6 x A7.8)/100

Triệu đồng

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

* Doanh thu khách không ngủ qua đêm (A5.6 x (100-A7.8))/100

Triệu đồng

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A7.9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông bà là bao nhiêu?

Nghìn đồng

* Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ ((A5.6 x A7.8)/A7.9)

Ngày khách

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

(Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Không
1. Điện		
2. Than		
3. Xăng		
4. Dầu mazut (FO)		
5. Dầu diesel (DO)		
6. Dầu hỏa		
7. Dầu nhờn		
8. Dầu khác		
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)		
10. Khác: rác thải, trâu, bã mía,...		

A8.2. Ông/bà cho biết thông tin về tiêu dùng năng lượng ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 của cơ sở ?

(Chỉ hiển thị các loại phương tiện nếu câu A8.1 trả lời CÓ)

A8.2.1. Khối lượng điện thực tế tiêu dùng	KW
A8.2.2. Giá trị điện thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.3. Khối lượng than thực tế tiêu dùng	Tấn
A8.2.4. Giá trị than thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.5. Khối lượng xăng thực tế tiêu dùng	Lít
Trong đó: A8.2.5.1. Tiêu dùng cho vận tải	Lít
A8.2.6. Giá trị xăng thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.7. Khối lượng dầu mazut (FO) thực tế tiêu dùng	Lít
A8.2.8. Giá trị dầu mazut (FO) thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.9. Khối lượng dầu diesel (DO) thực tế tiêu dùng	Lít
Trong đó: A8.2.9.1. Tiêu dùng cho vận tải	Lít
A8.2.10. Giá trị dầu diesel (DO) thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.11. Khối lượng dầu hỏa thực tế tiêu dùng	Lít
A8.2.12. Giá trị dầu hỏa thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.13. Khối lượng dầu nhờn thực tế tiêu dùng	Lít
A8.2.14. Giá trị dầu nhờn thực tế tiêu dùng	Triệu đồng
A8.2.15. Khối lượng dầu khác thực tế tiêu dùng	Lít

A8.2.16. Giá trị dầu khác thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.17. Khối lượng LPG (Gas, khí hóa lỏng) thực tế tiêu dùng		Kg
A8.2.18. Giá trị LPG (Gas, khí hóa lỏng) thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.19. Khối lượng khác: trấu, gổ, củi, rơm, rạ ...		Kg
A8.2.20. Giá trị khác: trấu, gổ, củi, rơm, rạ ...		Triệu đồng

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐ >> Chuyển câu A9.4

A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây?

	Có	Không
1. Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến không?	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
2. Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán...)	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
3. Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
4. Bán hàng qua internet	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>

Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là %

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không?

	1. Có	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
	2. Không >> Kết thúc phỏng vấn	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>

Cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?

	1. Có	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
	2. Không	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>

Cơ sở của ông/bà có chi phí cho phần mềm không?

	1. Có	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>
	2. Không	<input style="width: 30px;" type="checkbox"/>

Tổng chi phí cho phần mềm Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài Triệu đồng

Họ tên người trả lời.....

Số điện thoại.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu 3/SN-TB

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2020

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;

- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1 Tên đơn vị

A1.2 Địa chỉ của đơn vị

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương

Huyện/Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh)

Xã/Phường/Thị trấn

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

A1.3 Số điện thoại:

A1.4 Email:

A1.5 Thông tin về người đứng đầu đơn vị

Họ và tên: Năm sinh

Giới tính: ☐ 1 Nam ☐ 2 Nữ

Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")

Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)

Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)
(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- | | | |
|---|--------------------------------------|--|
| ☐ 1 Chưa qua đào tạo | ☐ 4 Trung cấp | ☐ 7 Thạc sỹ |
| ☐ 2 Đào tạo dưới 3 tháng | ☐ 5 Cao đẳng | ☐ 8 Tiến sỹ |
| ☐ 3 Sơ cấp | ☐ 6 Đại học | ☐ 9 Trình độ khác |

A1.6 Loại đơn vị (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- ☐ 1 Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập
- ☐ 2 Đơn vị sự nghiệp công lập
- ☐ 2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển
☐ 2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên
☐ 2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
☐ 2.4 Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên

A1.7 Loại hình tổ chức của đơn vị**1 Lĩnh vực giáo dục, đào tạo** (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1.1 Trường đại học/Học viện/Viện | ☐ 1.5 Trường trung học phổ thông |
| ☐ 1.2 Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề | ☐ 1.6 Trường trung học cơ sở |
| ☐ 1.3 Trường trung cấp/Trung cấp nghề | ☐ 1.7 Trường tiểu học |
| ☐ 1.4 Trường phổ thông liên cấp (Chọn nhiều cấp học) | ☐ 1.8 Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ |
| | ☐ 1.9 Loại hình giáo dục, đào tạo khác |



- ☐ 1 Trường trung học phổ thông
- ☐ 2 Trường trung học cơ sở
- ☐ 3 Trường tiểu học
- ☐ 4 Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ

Đơn vị vui lòng cung cấp thông tin về hoạt động của đơn vị**Phòng học**

- | | | |
|---|----------------------|----------------|
| - Số phòng học theo kế hoạch đến 31/12/2020 | <input type="text"/> | Phòng |
| - Số phòng học thực tế thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Phòng |
| - Diện tích phòng học thể chất thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | m ² |
| - Diện tích phòng thư viện thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | m ² |
| - Diện tích phòng thí nghiệm thực hành thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | m ² |

Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên

- | | | | |
|---|----------------------|-------|--|
| - Số giảng viên/giáo viên thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Người | } Chỉ áp dụng
cho các loại
hình tổ chức
1.1; 1.2;
1.3; 1.9 |
| - Số học sinh/sinh viên thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Người | |
| - Số học sinh/sinh viên nhập học trong năm 2020 | <input type="text"/> | Người | |
| - Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp trong năm 2020 | <input type="text"/> | Người | |

2 Lĩnh vực y tế

Loại hình tổ chức của đơn vị (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- | | |
|---|---|
| ☐ 2.1 Bệnh viện đa khoa | ☐ 2.6 Phòng chẩn trị y học cổ truyền |
| ☐ 2.2 Bệnh viện chuyên khoa | ☐ 2.7 Nhà hộ sinh |
| ☐ 2.3 Phòng khám đa khoa | ☐ 2.8 Trung tâm y tế |
| ☐ 2.4 Phòng khám chuyên khoa | ☐ 2.9 Cơ sở dịch vụ y tế (dịch vụ tiêm chủng, xoa bóp, bấm huyệt, thẩm mỹ) |
| ☐ 2.5 Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) | ☐ 2.10 Loại hình y tế khác (ghi rõ) |

Đơn vị thuộc cấp quản lý nào? ☐ 1. Cấp trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☐ 3. Cấp huyện
(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin về hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị**Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020**

- | | | |
|------------------------------|----------------------|--------|
| Số giường bệnh theo kế hoạch | <input type="text"/> | Giường |
| Số giường bệnh thực tế | <input type="text"/> | Giường |

Số lượt người được khám, chữa bệnh trong năm 2020

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| Số lượt người khám bệnh (gồm khám, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...) | <input type="text"/> | Lượt người |
| Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú | <input type="text"/> | Lượt người |
| Tổng số ngày điều trị nội trú | <input type="text"/> | Ngày |

3 Lĩnh vực văn hóa, thể thao

3.1 Đơn vị văn hóa (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- ☐ 1 Bảo tàng
- ☐ 2 Thư viện
- ☐ 3 Trung tâm văn hoá
- ☐ 4 Đoàn nghệ thuật, nhà hát
- ☐ 5 Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng
- ☐ 6 Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch
- ☐ 7 Loại hình khác

3.2 Đơn vị thể thao (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- ☐ 1 Trung tâm hoạt động thể thao
- ☐ 2 Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao
- ☐ 3 Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao
- ☐ 4 Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
- ☐ 5 Loại hình khác

4 Lĩnh vực thông tin, truyền thông (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- ☐ 4.1 Báo, tạp chí
- ☐ 4.2 Đài phát thanh
- ☐ 4.3 Đài truyền hình
- ☐ 4.4 Đài phát thanh và truyền hình
- ☐ 4.5 Thông tấn
- ☐ 4.6 Nhà xuất bản
- ☐ 4.7 Viễn thông
- ☐ 4.8 Tần số vô tuyến điện
- ☐ 4.9 Trung tâm thông tin, cổng thông tin điện tử
- ☐ 4.10 Công nghệ thông tin
- ☐ 4.11 Loại hình khác

5 Lĩnh vực lưu trú (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

☐ 5.1 Khách sạn

☐ 5.2 Nhà khách, nhà nghỉ

☐ 5.3 Các loại khác

Đơn vị vui lòng cung cấp một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động của đơn vị

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
A	B	C	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
1. Số lượt khách phục vụ (01=02+03)	01	Lượt khách			
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
1.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	03	Lượt khách			
2. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	04	Ngày khách			
3. Số ngày buồng sử dụng trong năm	05	Ngày buồng		x	x
4. Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Ngày giường		x	x
5. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày	07	Triệu đồng		x	x

6 Lĩnh vực khác (Đề nghị ghi cụ thể.....)

A1.8 Thông tin về cấu trúc đơn vị sự nghiệp

Ngoài trụ sở chính, đơn vị có các địa điểm khác trực thuộc không?

- ☐ 1 Có
- ☐ 2 Không

A2 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**A2.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2020**

Người

A2.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
A	B	1
A2.2.1. Tổng số	01	
Trong đó: Nữ	02	
A2.2.2. Phân theo loại lao động		
1. Lao động thuộc biên chế sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	
4. Lao động hợp đồng khác	06	
A2.2.3. Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
A2.2.4. Phân theo trình độ chuyên môn		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	
6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
A2.2.5. Lao động phân theo ngạch và chức danh nghề nghiệp		
1. Chuyên viên cao cấp và tương đương	21	
2. Chuyên viên chính và tương đương	22	
3. Chuyên viên và tương đương	23	
4. Cán sự	24	
5. Nhân viên	25	
A2.2.6. Lao động phân theo chuyên ngành y, dược		
Chuyên ngành y		
1. Bác sỹ sau đại học	26	
2. Bác sỹ	27	
3. Y tế công cộng	28	
4. Y sỹ	29	
5. Điều dưỡng	30	
6. Kỹ thuật viên y	31	
7. Hộ sinh	32	
8. Trình độ khác	33	
Chuyên ngành dược		
1. Dược sỹ sau đại học	34	
2. Dược sỹ đại học	35	
3. Dược sỹ (Cao đẳng + Trung cấp)	36	
4. Trình độ khác	37	

A2.3 Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tổng số lao động												
Trong đó: Nữ												

A2.4 Tình giảm biên chế

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn 2015 - 2020
A	B	1
1. Số lượng biên chế được giao	01	
2. Số lượng biên chế thực hiện	02	
3. Số lượng biên chế đã tính giảm	03	
Chia ra:		
- Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	04	
- Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức theo vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác	05	
- Dôi dư do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với VTVL hiện đang đảm nhiệm	06	
- Do đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ	07	
- Các trường hợp tình giảm khác	08	

A3 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA ĐƠN VỊ**A3.1 Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2020	Thời điểm 01/01/2020
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
Trong đó:			
1. Tài sản cố định	02		
Nguyên giá	03		
Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Xây dựng cơ bản dở dang	05		

A3.2 Trong năm 2020, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) không?
☐ 1. Có ☐ 2. Không ➔ Chuyển mục A4

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình)
 Triệu đồng

Trong đó: Đơn vị có tự thực hiện không?

☐ 1. Có

☐ 2. Không

A4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**A4.1 Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I. Hoạt động sự nghiệp		
1. Doanh thu (01=02+03+04)	01	
a. Từ NSNN cấp	02	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2. Chi phí (05=07+08+09+10)	05	
<i>Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</i>	06	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	07	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	08	
Chi phí hao mòn TSCĐ	09	
Chi phí hoạt động khác	10	
3. Thặng dư/Thâm hụt (11=01-05)	11	
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1. Doanh thu	12	
2. Chi phí (13=14+16)	13	
2.1. Giá vốn hàng bán	14	
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại</i>	15	
2.2. Chi phí quản lý (16=17+18+19+20)	16	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	17	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	18	
Chi phí khấu hao TSCĐ	19	
Chi phí hoạt động khác	20	
3. Thặng dư/Thâm hụt (21=12-13)	21	
III. Hoạt động tài chính		
1. Doanh thu	22	
2. Chi phí	23	
3. Thặng dư/Thâm hụt (24=22-23)	24	
IV. Hoạt động khác		
1. Doanh thu	25	
2. Chi phí	26	
3. Thặng dư/Thâm hụt (27=25-26)	27	

A4.2 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị trong năm 2020*(Nếu câu A1.8 trả lời **Không** thì đơn vị sẽ trả lời câu A4.2)*

Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng)
A	B	I
		Tổng số
Sản phẩm 1:		
Sản phẩm 2:		
....		

Ngoài các sản phẩm (vật chất và dịch vụ) nêu trên đơn vị còn các sản phẩm
(vật chất và dịch vụ) khác không?

☐ 1 Có → Bổ sung vào mục A4.2 ☐ 2 Không → Chuyển mục A5

Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì sẽ không kê khai mã số 1
(chi phí hoạt động/chi phí SXKD)

A5 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ**A5.1 Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của đơn vị****A5.1.1 Trong năm 2020, đơn vị có sử dụng dịch vụ internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị không?**

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.1.2

Đơn vị chọn các lựa chọn phù hợp: (chọn nhiều lựa chọn)

- ☐ Để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến
☐ Tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ?
☐ Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)
☐ Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.1.2

Địa chỉ truy cập:

A5.1.2 Trong năm 2020, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu trong năm 2020, đơn vị có chỉ
cho sử dụng phần mềm không?

Đơn vị có sử dụng phần mềm nội bộ quản lý phục vụ cho hoạt động của đơn vị không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không

Trong năm 2020, đơn vị có chỉ cho sử dụng phần mềm không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.2

Tổng chi cho sử dụng phần mềm Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài Triệu đồng

A5.2 Trong năm 2020, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây?

1. Đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? ☐ 1. Có ☐ 2. Không

Nếu Có: ☐ 1. Đơn vị tự thực hiện ☐ 2. Đơn vị thuê bên ngoài

2. Đổi mới/cải tiến sản phẩm ☐ 1. Có ☐ 2. Không

3. Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động ☐ 1. Có ☐ 2. Không

4. Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh ☐ 1. Có ☐ 2. Không

B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Đơn vị vui lòng kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc đơn vị

Mã số	Tên địa điểm	Địa chỉ				Tổng số lao động bình quân năm 2020 (Người)	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra năm 2020		
		Tỉnh/ thành phố	Huyện/ quận	Xã/ phường	Số nhà, đường, phố		Mô tả nhóm sản phẩm	Mã sản phẩm cấp 5 (VCPA 2018)	Chi phí hoạt động /Chi phí SXKD (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trụ sở chính								Tổng số
							Sản phẩm 1		
									
									
	Địa điểm 1								Tổng số
							Sản phẩm 1		
									
	Địa điểm 2								Tổng số
							Sản phẩm 1		
									
									

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021			
Phiếu 3/HH-TB	Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM NĂM 2020			
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>		<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định</i>	
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ			
A1 THÔNG TIN ĐỊNH DANH			
A1.1 Tên đơn vị.....			
A1.2 Địa chỉ của đơn vị			
Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.....			
Huyện/Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh).....			
Xã/Phường/Thị trấn.....			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....			
A1.3 Số điện thoại:			
A1.4 Email:.....			
A1.5 Thông tin về người đứng đầu đơn vị			
- Họ và tên:.....			Năm sinh
- Giới tính: ☐ 1 Nam ☐ 2 Nữ			
- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài").....			
- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất).....			
- Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có) (Chọn một trong những mã dưới đây)			
☐ 1 Chưa qua đào tạo		☐ 4 Trung cấp	
☐ 2 Đào tạo dưới 3 tháng		☐ 5 Cao đẳng	
☐ 3 Sơ cấp		☐ 6 Đại học	
		☐ 7 Thạc sỹ	
		☐ 8 Tiến sỹ	
		☐ 9 Trình độ khác	
A1.6 Loại hình tổ chức			
(Chọn một trong những mã dưới đây)			
☐ 1. Tổ chức xã hội			
☐ 2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
☐ 3. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
A1.7 Thông tin về cấu trúc đơn vị			
Ngoài trụ sở chính, đơn vị có các địa điểm khác trực thuộc không?			
☐ 1. Có			
☐ 2. Không			
A2 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ			
A2.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2020			Người
Trong đó: Nữ			Người
A2.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2020			Người
Trong đó: Nữ			Người

A2.3 Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tổng số lao động												
Trong đó: Nữ												

A3 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA ĐƠN VỊ**A3.1 Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2020	Thời điểm 01/01/2020
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
Trong đó:			
1. Tài sản cố định	02		
Nguyên giá	03		
Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Xây dựng cơ bản dở dang	05		

A3.2 Trong năm 2020, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) không?
☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển mục A4

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình)
 Triệu đồng

Trong đó: Đơn vị có tự thực hiện không?

☐ 1. Có
☐ 2. Không
A4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**A4.1 Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
1. Tổng thu	01	
Trong đó:		
1. Kinh phí nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao	02	
2. Hội phí	03	
3. Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn, thực hiện chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động hợp pháp khác	04	
2. Tổng chi	05	
Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	06	
1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	07	
2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	08	
3. Chi phí hao mòn TSCĐ	09	
4. Chi phí hoạt động khác	10	

A4.2 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị trong năm 2020(Nếu câu A1.7 trả lời **Không** thì đơn vị sẽ trả lời câu A4.2)

Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng)
A	B	1
		Tổng số
Sản phẩm 1		
Sản phẩm 2		
....		

A5 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ

A5.1 Trong năm 2020, đơn vị có sử dụng dịch vụ internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.2

Đơn vị chọn các lựa chọn phù hợp:

- ☐ Để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến
☐ Tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ không?
☐ Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)
☐ Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.2

Địa chỉ truy cập:

A5.2 Trong năm 2020, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu Đơn vị có chỉ cho sử dụng phần mềm không?

Đơn vị có sử dụng phần mềm quản lý nội bộ trong hoạt động không? ☐ 1. Có ☐ 2. Không

Đơn vị có chỉ cho sử dụng phần mềm không? ☐ 1. Có ☐ 2. Không → Chuyển câu A5.3

Tổng chỉ cho sử dụng phần mềm Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài Triệu đồng

A5.3 Trong năm 2020, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây?

1. Đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? ☐ 1. Có ☐ 2. Không

Nếu Có: ☐ 1. Đơn vị tự thực hiện ☐ 2. Đơn vị thuê bên ngoài

2. Đổi mới/cải tiến sản phẩm ☐ 1. Có ☐ 2. Không

3. Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động ☐ 1. Có ☐ 2. Không

4. Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh ☐ 1. Có ☐ 2. Không

B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Đơn vị vui lòng kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc đơn vị

Mã số	Tên địa điểm	Địa chỉ				Tổng số lao động bình quân năm 2020 (Người)	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra năm 2020		
		Tỉnh/thành phố	Huyện/quận	Xã/phường	Số nhà, đường, phố		Mô tả nhóm sản phẩm	Mã sản phẩm cấp 5 (VCPA 2018)	Chi phí hoạt động /Chi phí SXKD (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trụ sở chính						Sản phẩm 1		Tổng số
									
									
	Địa điểm 1						Sản phẩm 1		Tổng số
									
									
	Địa điểm 2						Sản phẩm 1		Tổng số
									
									
									

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Phiếu số 4/TG-TB

Cơ sở số:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG NĂM 2020

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định*

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1. Tên cơ sở:

A1.2. Địa chỉ cơ sở:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

--	--

Huyện/ Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh) :

--	--	--	--

Xã/ Phường/Thị trấn:

--	--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

A1.3. Số điện thoại :

--	--	--	--

A1.4. Email:

A1.5. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên

(Ghi theo tên gọi trong cơ sở tôn giáo)

- Chức sắc trong tôn giáo hiện nay

(Không hỏi đối với cơ sở tín ngưỡng)

- Giới tính: 1 Nam ☐ 2 Nữ ☐

Năm sinh

--	--	--	--

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là " Nước ngoài")

--	--

- Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có) :

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo | 4. Trung cấp | 7. Thạc sỹ |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 5. Cao đẳng | 8. Tiến sỹ |
| 3. Sơ cấp | 6. Đại học | 9. Trình độ khác |

A1.6. Loại cơ sở

☐

Ghi một trong những mã dưới đây, nếu mã trả lời là các mã 12, 13, 14, 15, 16

==(>

Mục A.1.8

- | | | | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|---------------------------------------|--------------------|------------|-----------|
| 1. Chùa | 2. Tu viện | 3. Thiền viện | 4. Tịnh xá | 5. Niệm Phật đường | 6. Nhà thờ | 7. Nhà xứ |
| 8. Nhà nguyện | 9. Thánh thất | 10. Thánh đường | 11. Trường đào tạo riêng của tôn giáo | 12. Đình | 13. Đền | 14. Phủ |
| 15. Miếu | 16. Am | 17. Loại khác | | | | |

A1.7. Loại hình tôn giáo

☐

(Ghi một trong những mã dưới đây)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. Phật giáo | 9. Cơ đốc Phục lâm Việt Nam |
| 2. Công giáo | 10. Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa |
| 3. Tin lành | 11. Minh Sư đạo |
| 4. Cao đài | 12. Minh lý đạo - Tam Tông Miếu |
| 5. Phật giáo Hòa Hảo | 13. Bà-la-môn giáo |
| 6. Hồi giáo | 14. Mặc môn (Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô Việt Nam |
| 7. Tôn giáo Baha'i | 15. Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn |
| 8. Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 16. Bửu Sơn Kỳ hương |
| | 17. Loại khác (ghi rõ) |

A1.8. Cơ sở có được Nhà nước xếp hạng di tích không ?1. Chưa được xếp hạng di tích ☐ == > **Mục A2**2. Đã được xếp hạng di tích ☐*(Ghi một trong những mã dưới đây)*

1. Di tích lịch sử

3. Di tích lịch sử văn hóa

2. Di tích văn hóa

4. Di tích kiến trúc nghệ thuật

3. Cấp công nhận ☐*(Ghi một trong những mã dưới đây)*

1. Cấp Quốc gia

2. Cấp Tỉnh/Thành phố

A2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ**A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020** Người

Trong đó: Nữ

 Người**A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020***Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
Tổng số	01	
Trong tổng số: - Chức sắc tôn giáo	02	
- Người nước ngoài	03	
- Nữ	04	

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1 Diện tích đất của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020

 m^2

A3.2 Diện tích xây dựng của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020

 m^2

Trong đó: diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng

 m^2 **A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ****A4.1. Tổng chi của cơ sở năm 2020 cho hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
Tổng chi	01	
1 Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở	02	
<i>Chia ra:</i>		
- Chi phí điện, nước, chất đốt	03	
- Chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ (nến, hương, hoa...)	04	
- Các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương	05	
- Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	06	
- Chi sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng	07	
2 Chi xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ phục vụ hoạt động của cơ sở	08	
3 Chi cho hoạt động từ thiện	09	
4 Các khoản chi khác (ghi rõ....)	10	

A4.2. Ngoài hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng, cơ sở có các hoạt động khác không?

1. Có

☐

2. Không

☐

= >

Mục A5

A4.3. Thông tin về hoạt động khác của cơ sở trong năm 2020

Mô tả hoạt động của cơ sở	Mã VCPA (kết nối với mã VSIC)	Lao động bình quân thường xuyên năm	Chi phí trực tiếp cho hoạt động (Triệu đồng)	Giá trị mua hàng hóa để bán lại (Triệu đồng)
Hoạt động thứ nhất...				
Hoạt động thứ hai...				
Hoạt động thứ ba...				

A5. THÔNG TIN VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

A5.1. Trong năm 2020, cơ sở có sử dụng internet để phục vụ cho các hoạt động của cơ sở không?

1. Có

☐

2. Không

☐

==> kết thúc phỏng vấn

A5.2. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1. Có

☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

2. Không

☐

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

C. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN
CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI DOANH NGHIỆP**

Phiếu số 1/DN-TB

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2020

Đối tượng áp dụng: Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020:

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2020 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2020 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh.

Chọn tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thuộc tình trạng “**ngừng hoạt động chờ giải thể**” hoặc “**giải thể, phá sản**” thì doanh nghiệp kết thúc phần kê khai thông tin.

A1.6. Thông tin về giám đốc doanh nghiệp: Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “**Nước ngoài**”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

A1.7. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp.

A1.8. Thông tin về cấu trúc doanh nghiệp: Doanh nghiệp trả lời “**Có**” hoặc “**Không**” cho các phương án về cấu trúc doanh nghiệp được liệt kê bên dưới.

Chi nhánh: Khoản 1 Điều 45 của Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Có hai loại chi nhánh:

- Chi nhánh hạch toán độc lập:

- + Có bộ máy kế toán riêng theo Luật Kế toán;
- + Kê khai và nộp lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp,... tại chi nhánh hạch toán độc lập;
- + Lập và nộp báo cáo tài chính tại cơ quan thuế chủ quản của chi nhánh đó;
- + Đăng ký sử dụng hóa đơn riêng;
- + Có con dấu riêng, mã số thuế riêng, tài khoản ngân hàng riêng;
- + Chi nhánh hạch toán độc lập cũng sẽ lập báo cáo và hạch toán giống như một công ty riêng rẽ. Doanh nghiệp chủ quản sẽ làm báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Chi nhánh hạch toán độc lập vẫn chịu sự chi phối của doanh nghiệp chủ quản. Doanh nghiệp có thể thay đổi người đứng đầu chi nhánh mà không cần thông qua người đứng đầu chi nhánh.

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được chia làm hai loại: Là chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tính với doanh nghiệp chủ quản và chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tính với doanh nghiệp chủ quản.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân tại nơi đặt trụ sở chi nhánh. Kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Không phải kê khai thuế giá trị gia tăng nếu không kinh doanh lĩnh vực nhà hàng, dịch vụ ăn uống;

Có thể sử dụng con dấu;

Có thể sử dụng hóa đơn riêng.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi đặt trụ sở chi nhánh. Kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Có bộ máy kế toán thuộc bộ máy kế toán của công ty;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Kê khai thuế giá trị gia tăng tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Kê khai và nộp lệ phí môn bài tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Có thể sử dụng con dấu, hóa đơn riêng.

Văn phòng đại diện: Khoản 2 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó.

Địa điểm sản xuất kinh doanh: Khoản 3 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: địa điểm kinh doanh là nơi mà doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

A.2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2020.

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A2.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể... Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A2.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2020: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý: Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2020, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353)

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2020, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ:

Tổng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Trong đó:

1. Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

2. Tài sản cố định: Ghi TSCĐ tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020.

Nguyên giá TSCĐ (còn gọi là giá trị ghi sổ ban đầu): Là toàn bộ các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ được chia theo nguồn hình thành (mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác) và chia theo loại TSCĐ (nhà, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; TSCĐ khác).

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên Nợ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020.

Giá trị hao mòn lũy kế: Là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020.

Căn cứ để ghi số liệu là số dư Có TK 214 (2141; 2142; 2143).

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XDCB dở dang để ghi số liệu.

A3.2. Trong năm 2020, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD:

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

A4.1. Doanh nghiệp có phải là tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu câu A4.1 chọn “**Có**” và 3 phương án A1.8 chọn “**Không**” thì chuyển đến câu A4.5. Nếu câu A4.1 chọn “**Có**” và A1.8 ít nhất một lựa chọn “**Có**” thì chuyển đến câu A4.3.1; sau khi trả lời xong câu A4.3.1 thì chuyển đến câu A5.

Nếu câu A4.1 chọn “**Không**” thì trả lời tiếp các câu tiếp theo.

A4.2. Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm; chi nhánh công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm nước ngoài

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu câu A4.2 chọn “**Có**” và 3 phương án A1.8 chọn “**Không**” thì chuyển đến câu A4.5. Nếu câu A4.2 chọn “**Có**” và A1.8 ít nhất một lựa chọn “**Có**” thì chuyển đến câu A4.3.2; sau khi trả lời xong câu A4.3.2 thì chuyển đến câu A5.

Nếu câu A4.2 chọn “**Không**” thì chuyển đến câu A4.4.

A4.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020

A4.3.1. Áp dụng cho các tổ chức tín dụng có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD

Các chỉ tiêu áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN

ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng.

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70): Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 70 theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/2/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71): Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 71).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 72).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 74).

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 741).

- Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80): Bao gồm các khoản: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 80).

Trong đó cần tách riêng: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809) gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82): Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 82).

A4.3.2. Áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường/ trả tiền bảo hiểm:

+ *Đối với DNBH phi nhân thọ*: Là tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ *Đối với DNBH nhân thọ*: Là tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn: Là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Gồm các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (như chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm) và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính: Là khoản lợi thu được từ hoạt động đầu tư tài chính (cho vay; đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, kinh doanh ngoại tệ...). Đây là khoản chênh lệch của doanh thu tài chính sau khi trừ đi các chi phí cho hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí bán hàng: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm và môi giới bảo hiểm gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

A4.4. Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm trừ doanh thu
---	---	--	---	------------------------------------

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính: Là doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (TK 515).

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính là các loại chi phí hoặc khoản lỗ được tạo ra từ các hoạt động đầu tư tài chính, cho vay và đi vay vốn, chi phí do đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ tỷ giá khi bán ngoại tệ, tỷ giá hối đoái và một số khoản chi phí khác (TK 635).

Chi phí lãi vay: Là chi phí trả cho khoản vay mà doanh nghiệp sử dụng khoản vay này cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí quản lý kinh doanh: Gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng”, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

Chi phí bán hàng: Xem giải thích phần A4.3.2

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Là khoản lợi thu được từ hoạt động kinh doanh thuần của doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập, đây là khoản chênh lệch của doanh thu thu được trong kỳ sau khi trừ đi tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận gộp} & & \text{Doanh thu} & & \text{Chi phí bán} \\ \text{thuần từ} & & \text{về bán hàng} & & \text{hoạt động} & & \text{hàng và chi} \\ \text{hoạt động} & = & \text{và cung cấp} & + & \text{tài chính} & - & \text{phí quản lý} \\ \text{SXKD} & & \text{dịch vụ} & & & - & \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

A4.5. Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020 (xem giải thích phần C).

A5. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

A5.1. Trong năm 2020, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD:

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp.

(Chi tiết từng loại năng lượng: xem giải thích phiếu số 1.11/DN-NL).

A5.2. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD

A5.2.1. Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.2.

Nếu doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì lựa chọn các mục đích sử dụng.

Dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/07/2009 về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, chương trình dịch vụ công trực tuyến được triển khai theo 4 mức độ:

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

Thương mại điện tử: Là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng

viễn thông di động hoặc các mạng mở khác (Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử giải thích hoạt động thương mại điện tử).

Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...): Là việc kết nối mạng Internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng, hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến hoặc các giao dịch trực tuyến với các tổ chức đơn vị khác...

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: Là việc kết nối mạng Internet để giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường,...

A5.2.2. Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng phần mềm không?

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.3.

- Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

- Doanh nghiệp có chi cho phần mềm không?

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.3.

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định; thiết bị số là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng.

Chi phí cho phần mềm: Ghi tổng số chi cho phần mềm trong năm 2020 của doanh nghiệp, bao gồm các phần mềm do doanh nghiệp mua hoặc thuê từ doanh nghiệp bên ngoài hoặc do doanh nghiệp tự xây dựng, phát triển.

Lưu ý: Trong trường hợp thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

A5.2.3. Trong năm 2020, doanh nghiệp có hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động) trong hoạt động SXKD không?

Hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động): Tự động hóa hay còn gọi là hệ thống điều khiển tự động là việc sử dụng nhiều hệ thống điều khiển cho các thiết bị máy móc khác nhau. Đồng thời, hệ thống tự động hóa được thực hiện bằng các phương tiện khác nhau như cơ khí, thủy lực, khí nén, điện, điện tử, máy tính. Có thể hiểu đơn giản, tự động hóa là việc đảm bảo cho các thiết bị, công cụ, máy móc tự hoạt động mà không cần sự điều khiển, tác động trực tiếp của yếu tố con người.

A5.3. Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo (innovation): Là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa (theo Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013).

Đổi mới/cải tiến sản phẩm: Là các sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới để tạo ra sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) mới hoặc cải tiến khác biệt đáng kể so với sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) trước đây.

Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: Áp dụng những ý tưởng mới; ứng dụng các kiến thức mới về công nghệ và thị trường vào quá trình quản lý thực hiện nhằm tạo ra lợi nhuận và giá trị gia tăng cho tổ chức.

Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh: Áp dụng những sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới hay cải tiến các quy trình trước đây vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị nhằm tạo ra giá trị mới.

Nghiên cứu và phát triển (R&D): Là các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

A5.4. Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không? Doanh nghiệp chọn câu trả lời phù hợp.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.5. Trong năm 2020, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không? Doanh nghiệp chọn câu trả lời phù hợp.

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

A5.6. Thông tin về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2020: DN trả lời các thông tin bằng cách chọn đáp án “Có” hoặc “Không” cho mỗi câu hỏi.

Trong cuộc điều tra này khái niệm doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ được qui ước là doanh nghiệp có nữ là chủ sở hữu chiếm 51% vốn điều lệ trở lên và có tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).

Cách kê khai thông tin: Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 7: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động
2. Tạm ngừng hoạt động
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể
4. Chấm dứt hoạt động, phá sản.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Hình thức hạch toán

Đối với chi nhánh: Chọn một trong hai hình thức hạch toán độc lập hoặc hạch toán phụ thuộc.

Đối với văn phòng đại diện: Chương trình phần mềm tự mặc định là hạch toán phụ thuộc, doanh nghiệp không phải kê khai thông tin này.

Lưu ý về hình thức hạch toán của chi nhánh: Chi nhánh là chi nhánh hạch toán độc lập, phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Có mã số thuế riêng (13 số);
- Có con dấu riêng, tài khoản ngân hàng riêng;
- Sử dụng hóa đơn và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại Chi nhánh;
- Trực tiếp kê khai thuế môn bài, GTGT, TNCN và Quyết toán thuế TNDN tại chi nhánh;
- Có tổ chức bộ máy kế toán;
- Tự lập và nộp BCTC tại chi nhánh.

Cột 10: Tổng số lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020

Ghi tổng số lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 mà chi nhánh/văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 được xác định bằng tổng số lao động của bộ phận quản lý được trả lương các tháng trong năm chia cho 12 tháng. Công thức:

$$\text{Lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020} = \frac{\text{Lao động trả lương tháng 01/2020} + \dots + \text{Lao động trả lương tháng 12/2020}}{12}$$

Trong đó: Lao động trả lương các tháng trong năm 2020 là tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể...

Cột 11: Chi phí cho hoạt động quản lý

Là tổng chi phí quản lý phát sinh trong năm 2020 của chi nhánh/văn phòng đại diện như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

Cột 12: Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD

Chỉ kê khai thông tin này nếu là chi nhánh hạch toán độc lập.

Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh hạch toán độc lập và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính trừ chi phí tài chính trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý của chi nhánh hạch toán độc lập phát sinh trong kỳ báo cáo. Công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận gộp về} & & \text{Doanh thu} & & \text{Chi phí} \\ \text{thuần hoạt} & = & \text{bán hàng và cung} & + & \text{hoạt động} & - & \text{bán hàng} \\ \text{động SXKD} & & \text{cấp dịch vụ} & & \text{tài chính} & - & \text{và chi phí} \\ & & & & & & \text{quản lý} \end{array}$$

Cột 13: Trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện có trực tiếp SXKD không?

Chọn 01 lựa chọn (“Có” hoặc “Không”) phù hợp nhất với trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp sản xuất kinh doanh: tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của chi nhánh/văn phòng đại diện tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

Cột 14: Phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh

Câu này chỉ áp dụng đối với phần kê khai thông tin của các chi nhánh.

Nếu doanh nghiệp chọn “**Có**” phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh, chi nhánh được phân quyền tiếp tục điền thông tin của các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh theo mẫu tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

Nếu doanh nghiệp chọn “**Không**” phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh, doanh nghiệp tiếp tục kê khai thông tin về các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

PHẦN C. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP/CHI NHÁNH

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ các thông tin của địa điểm SXKD trực tiếp thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp; Doanh nghiệp hoặc chi nhánh được doanh nghiệp ủy quyền kê khai toàn bộ các thông tin của địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh. Mỗi địa điểm SXKD đều phải kê khai toàn bộ thông tin mục C.

Cách kê khai thông tin:

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin xem và sửa lại cho đúng thực tế các thông tin đã cung cấp trong mục này bao gồm: mã địa điểm SXKD, tên địa điểm SXKD, tình trạng hoạt động, mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin chỉ bổ sung và kê khai thông tin của các địa điểm SXKD có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

Cột 1: Mã địa điểm SXKD

Ghi mã địa điểm SXKD đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp.

Trường hợp không có mã địa điểm SXKD thì ghi theo số thứ tự từ 1 đến hết của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh.

Cột 2: Tên địa điểm SXKD

Ghi tên chính thức của địa điểm SXKD theo quyết định thành lập hoặc theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh.

Trường hợp không có quyết định thành lập và không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh thì ghi theo tên thương dùng của địa điểm SXKD.

Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ địa điểm SXKD

Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra theo địa chỉ thực tế địa điểm đang thực hiện hoạt động SXKD.

Trường hợp địa điểm SXKD không có địa chỉ thực hiện hoạt động SXKD cố định thì quy ước ghi theo địa chỉ của đơn vị chủ quản (đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp) của địa điểm SXKD.

Cột 7: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của địa điểm SXKD đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động
2. Tạm ngừng hoạt động
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể
4. Chấm dứt hoạt động, phá sản

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của địa điểm SXKD đó và chuyển sang kê khai thông tin của địa điểm SXKD tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Mã số thuế của đơn vị chủ quản

Là mã số thuế của đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của địa điểm sản xuất kinh doanh.

Ví dụ 1: Địa điểm sản xuất kinh doanh A trực thuộc chi nhánh K thì mã số thuế của chi nhánh K sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh A;

Ví dụ 2: Địa điểm sản xuất kinh doanh B trực thuộc trụ sở chính của doanh nghiệp thì mã số thuế của doanh nghiệp sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh B.

Cột 9: Tổng số lao động bình quân năm 2020

Ghi tổng số lao động bình quân năm 2020 mà địa điểm SXKD trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Lao động bình quân năm 2020 được xác định bằng tổng số lao động được trả lương các tháng trong năm chia cho 12 tháng. Công thức:

$$\text{Lao động bình quân năm 2020} = \frac{\text{Lao động trả lương tháng 1/2020} + \dots + \text{Lao động trả lương tháng 12/2020}}{12}$$

Trong đó: Lao động trả lương các tháng trong năm 2020 là tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể...

Từ cột 10 đến cột 16: Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra; Doanh thu/chi phí:

Sản phẩm vật chất là những sản phẩm có hình thái vật chất cụ thể, có thể quan sát, cảm, nắm được (ví dụ: tivi, điện thoại, giường tủ,...).

Sản phẩm dịch vụ là những sản phẩm không có hình thái vật chất cụ thể; quá trình sản xuất và tiêu thụ hầu như diễn ra đồng thời (ví dụ: dịch vụ internet, dịch vụ taxi, dịch vụ tư vấn...).

Tùy thuộc vào mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ kê khai, các thông tin liên quan đến từng nhóm sản phẩm hoặc nhóm dịch vụ cụ thể (**chi tiết xem phần phụ biểu phiếu số 1/DN-TB**) như sau:

1. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phạm vi: Ghi các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp sản xuất tại địa điểm. Một số trường hợp cá biệt như sau:

Tại địa điểm sản xuất, DN trực tiếp thực hiện hai hoạt động thuộc hai ngành kinh tế gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (hoạt động thuộc ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản); đồng thời sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được DN tiếp tục thực hiện chế biến (thuộc ngành kinh tế công nghiệp chế biến, chế tạo). *Ví dụ:* Tại địa điểm sản xuất, DN có thực hiện nuôi lợn; sau đó tiến hành giết mổ để sản xuất giò chả. Trong trường hợp này, DN thực hiện kê khai hai sản phẩm của hai ngành kinh tế: (1) Lợn hơi thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và (2) sản phẩm giò chả (thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Tại địa điểm sản xuất không trực tiếp thực hiện sản xuất, chỉ thu mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc thu sản phẩm đã giao gia công. Trong trường hợp này, các sản phẩm không được tính cho địa điểm sản xuất.

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản do địa điểm SXKD sản xuất trong năm 2020.

Mô tả theo sản phẩm và hình thái sản phẩm được quy định thuộc hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả ở cột 10 theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 7.

Cột 12: Đơn vị tính

Là đơn vị tính sản lượng sản phẩm theo ngành sản phẩm cấp 7.

Trong một số trường hợp, sản lượng sản phẩm theo ngành cấp 7 sẽ không có đơn vị tính (ví dụ: *Sản phẩm hoa các loại còn lại hoặc sản phẩm dịch vụ nông nghiệp (làm đất...)*). Trong trường hợp này, doanh nghiệp bỏ qua mục kê khai đơn vị tính.

Cột 13: Số lượng

Là tổng sản phẩm, dịch vụ sản xuất trong năm 2020.

Sản phẩm cây hàng năm:

$$\begin{array}{l} \text{Sản phẩm thu} \\ \text{hoạch cả năm} \\ \text{2020} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vụ Đông} \\ \text{2020} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Vụ Đông} \\ \text{xuân 2020} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Vụ Hè} \\ \text{thu 2020} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Vụ Thu} \\ \text{đông} \\ \text{2020} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Vụ} \\ \text{mùa} \\ \text{2020} \end{array}$$

Sản phẩm cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản: Sản phẩm thu được trong năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020).

Lưu ý: + Không tính sản lượng sản phẩm doanh nghiệp giao cho các cá nhân, đơn vị khác gia công cho doanh nghiệp.

+ Tính cả các sản phẩm chu chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.

+ Trồng cỏ để chăn nuôi: Được tính số lượng và giá trị cỏ và giá trị sản phẩm chăn nuôi.

+ Chăn nuôi lợn để chế biến sản phẩm giò chả: Được tính sản lượng và giá trị chăn nuôi lợn của đơn vị.

Cột 14: Giá trị sản phẩm

Là giá trị thu được của sản phẩm hữu ích (không tính giá trị của sản phẩm bỏ lại, không thu hoạch).

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá bán của người sản xuất} \\ \text{tại cổng trại} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Sản lượng hữu ích} \\ \text{thu được trong năm} \end{array}$$

Trường hợp sản phẩm chưa bán, giá bán được quy ước là giá bình quân của sản phẩm của người sản xuất trên thị trường ở thời điểm thu hoạch sản phẩm.

Cột 15: Chi phí sản xuất

Là tổng chi phí phát sinh trong năm 2020 tương ứng với sản phẩm thu được, gồm chi phí vật chất, dịch vụ và chi phí lao động. Cụ thể:

Chi phí sản phẩm trồng trọt: Gồm chi phí làm đất, giống, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản sản phẩm,...

Chi phí sản phẩm chăn nuôi: Gồm chi phí về con giống, thức ăn, chăm sóc,...

Chi phí sản phẩm lâm nghiệp: Gồm chi phí về chăm sóc, cây giống (nếu có), chi phí thu hoạch sản phẩm,...

Chi phí sản phẩm thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản: Gồm chi phí về cải tạo ao nuôi, con giống, chăm sóc, thức ăn, thu hoạch sản phẩm,...

Khai thác thủy sản: Gồm chi phí về xăng dầu, vật tư phục vụ khai thác thủy sản,...

Chi phí các hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản: Là các chi phí do cơ sở trực tiếp thực hiện cho bên ngoài. *Ví dụ:* Chi phí về điện cho bơm nước tưới tiêu,...

Lưu ý: Các chi phí cho sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm chi phí khấu hao tài sản dùng cho sản xuất sản phẩm. *Ví dụ:* Cơ sở có 1 máy bơm nước phục vụ cho chăn nuôi, khấu hao máy bơm nước cần được tính trong tổng chi phí cho các sản phẩm chăn nuôi của cơ sở trong năm.

Nếu sản phẩm trồng trọt đã đến kỳ thu hoạch nhưng không thu hoạch, bỏ lại ruộng, không cho thu hoạch thì vẫn tính chi phí cho sản phẩm phát sinh trong năm cho hoạt động trồng, chăm sóc cây trồng.

2. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp

Phạm vi: Hoạt động công nghiệp bao gồm: Khai thác; Sản xuất; Chế biến; Giết mổ gia súc, gia cầm; Xay xát; In ấn, sao chép; Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị; Sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; Xử lý và thu gom rác thải, tái chế phế liệu,...

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghiệp do địa điểm SXKD sản xuất trong năm 2020.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 15: Chi phí sản xuất

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu; công cụ dụng cụ; nhân công; các loại phí khác; khấu hao mà địa điểm sản xuất kinh doanh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Chi phí sản xuất không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gửi đơn vị gia công.

Cột 16.1: Địa điểm sản xuất kinh doanh có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?

Nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp/chuyển: Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu mà địa điểm SXKD được các đơn vị cấp trên cấp/chuyển/giao hoặc nhận được từ các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong cùng doanh nghiệp chuyển/giao cho và đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm.

Nếu địa điểm SXKD **Có** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị kê khai thông tin cột 16.2.

Nếu địa điểm SXKD **Không** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị tiếp tục kê khai thông tin nhóm sản phẩm tiếp theo.

Cột 16.2: Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm (%)

Là tỷ lệ giữa nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp so với tổng chi phí sản xuất trong năm.

Lưu ý: khi tính tỷ lệ thì nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp và tổng số chi phí sản xuất trong năm phải cùng đơn vị tính.

3. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng

Phạm vi: Hoạt động xây dựng, bao gồm: xây dựng nhà (nhà ở, nhà không để ở), công trình dân dụng, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và công trình khác; hoàn thiện công trình xây dựng.

Quy ước:

Đối với công trình/hạng mục công trình thi công tại nhiều tỉnh/thành phố (ví dụ: công trình đường giao thông, hệ thống thủy lợi...) thì quy ước tính và ghi riêng giá trị thi công tại từng tỉnh/TP.

Đối với đơn vị chỉ thực hiện hoạt động xây dựng chuyên biệt mà không thi công toàn bộ công trình (ví dụ: đơn vị chỉ chuyên thực hiện đào móng hoặc đổ bê tông, chuẩn bị mặt bằng...): nếu trong năm thi công nhiều hạng mục có thể ghi gộp các hạng mục thi công giống nhau tại cùng tỉnh/thành phố.

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi cụ thể lần lượt tên từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã công trình/hạng mục công trình xây dựng tương ứng với từng công trình/hạng mục công trình theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 12: Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)

Chọn tỉnh/thành phố nơi công trình/hạng mục xây dựng đang thực hiện thi công.

Cột 15: Chi phí xây dựng thực hiện trong năm 2020

Ghi tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong năm 2020, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình. Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài

sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà địa điểm SXKD là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu địa điểm SXKD có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do địa điểm SXKD vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có): là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên. (Trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

Cột 16: Giá trị nhà thầu phụ thi công trong năm 2020

Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà địa điểm SXKD là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

4. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại

Phạm vi: Hoạt động thương mại gồm: bán buôn, bán lẻ các mặt hàng; Bảo dưỡng xe máy, ô tô.

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ:

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 14: Doanh thu thuần bán sản phẩm

Là tổng doanh thu thuần mà địa điểm SXKD thu được trong năm 2020 từ việc bán hàng hóa hoặc sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cột 15: Giá vốn hàng bán

Ghi giá vốn hàng hóa đã được bán ra trong năm 2020 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần bán sản phẩm tương ứng. Thông thường giá vốn hàng bán luôn nhỏ hơn doanh thu bán sản phẩm (trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn).

Lưu ý: Riêng ngành sản phẩm bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi giá vốn hàng bán.

5. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Phạm vi: Bao gồm dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi tên hoạt động dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tại địa điểm SXKD.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã dịch vụ theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 16.1: Lãi thuần từ hoạt động tín dụng

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) với chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột 16.2: Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72) với chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột 16.3: Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Tài khoản 71).

Cột 16.4 và cột 16.5: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74). Trong đó cần tách riêng “*Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)*” số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Cột 16.6: Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác của tổ chức tín dụng (chỉ lấy tài khoản 79 và không bao gồm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần).

6. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 15: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột 16: Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các khoản chi phí liên quan doanh nghiệp bao gồm:

Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Phần giải thích riêng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài đơn cơ sở

1. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đơn cơ sở

Câu A4.5. Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74 bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí:

Bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài đơn cơ sở

Câu A4.5. Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm: Là chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại các phòng bảo hiểm khu vực. Tổng chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại các phòng bảo hiểm khu vực, chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại chi nhánh và chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại trụ sở chính là Chi phí quản lý, chi phí bán hàng của toàn doanh nghiệp.

Chi bồi thường/trả tiền bảo hiểm

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm: thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Tăng, giảm dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

Lợi nhuận hoạt động tài chính

Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Là số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

3. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực khác chưa được liệt kê ở trên

Phạm vi: Bao gồm các ngành chưa được nêu ở trên: Vận tải, kho bãi (H); Lưu trú và ăn uống (I); Thông tin và truyền thông (J); Hoạt động tài chính khác (ngành 66); Hoạt động kinh doanh bất động sản (L); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (M); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N); Giáo dục và đào tạo (P); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Q); Nghệ thuật vui chơi và giải trí (R); Hoạt động dịch vụ khác (S); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (ngành 97).

Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác chưa được liệt kê ở trên do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

Cột 11: Mã sản phẩm

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 14: Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần mà địa điểm SXKD thu được trong năm 2020 từ việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Riêng đối với đại lý bán vé vận tải hành khách thì chỉ khai phần doanh thu hoa hồng do cơ sở được hưởng (không bao gồm tiền vé).

Cột 15: Chi phí hoạt động dịch vụ

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ dụng cụ, nhân công, các loại phí, khấu hao mà địa điểm sản xuất kinh doanh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Số liệu ghi vào cột này từ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Lưu ý: Đối với sản phẩm dịch vụ thuộc các ngành: vận tải kho bãi (H); lưu trú và ăn uống (I); thông tin và truyền thông (J); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N); hoạt động dịch vụ khác (S) thì không ghi cột này.

Cột 16: Khác (Tùy từng ngành sản phẩm được chọn tại cột 11, địa điểm SXKD kê khai các thông tin tương ứng)

Đối với nhóm dịch vụ ăn uống (ngành 56): ghi trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến tương ứng với doanh thu thuần hàng chuyển bán phát sinh trong năm 2020. Thông thường trị giá vốn hàng chuyển bán phải nhỏ hơn doanh thu hàng chuyển bán (trừ trường hợp bán lỗ).

Đối với nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành 68): ghi trị giá vốn bất động sản đã bán trong năm 2020 là số tiền đơn vị bỏ ra để mua các loại bất động sản sau đó bán lại cho khách hàng và đã hoàn thành thủ tục mua bán trong năm 2020.

Đối với nhóm hoạt động của các đại lý du lịch; kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (ngành 79): ghi phần chi hộ khách hàng là tổng số tiền mà các cơ sở này thu từ khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ như: tiền vé máy bay, tàu hỏa, ô tô, tiền lưu trú, chi ăn uống, vé tham quan...

Đối với nhóm hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92): ghi phần chi trả thưởng.

Phiếu số 1.1/DN-NLTS
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
NĂM 2020
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 01110 - 03224)

Phạm vi: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trong năm 2020 (có thông tin về sản phẩm NLTS từ phiếu số 1/DN-TB).

Lưu ý các trường hợp sau:

(1) Trường hợp doanh nghiệp/chi nhánh có trụ sở chính và các địa điểm sản xuất NLTS trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh trên cùng địa bàn tỉnh, quy ước ghi chung các thông tin của các địa điểm cùng với thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh.

(2) Trường hợp doanh nghiệp/chi nhánh có (các) địa điểm sản xuất NLTS trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh ở các tỉnh khác đặt trụ sở chính của doanh nghiệp/chi nhánh, quy ước mỗi tỉnh thực hiện 01 phiếu điều tra, thông tin của phiếu sẽ ghi chung cho các địa điểm sản xuất NLTS của tỉnh đó.

Hướng dẫn ghi phiếu

I. Thông tin chung của doanh nghiệp

Khi tiến hành thu thập thông tin thì thông tin phần định danh sẽ tự động chuyển từ phần C, phiếu 1/DN-TB sang phiếu điều tra, người cung cấp thông tin của doanh nghiệp sẽ kiểm tra và cập nhật lại nếu có thay đổi, gồm:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi rõ tên doanh nghiệp/chi nhánh.

Đối với trường hợp (2) nêu trên, tên của doanh nghiệp/chi nhánh là thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh đó.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với trường hợp (2) nêu trên, địa chỉ của doanh nghiệp/chi nhánh trên địa bàn của từng tỉnh quy ước là thông tin của 1 địa điểm thuộc doanh nghiệp/chi nhánh đó.

3. Ngành sản phẩm chính

Được xác định thông qua phần doanh thu của doanh nghiệp.

Ngành sản phẩm chính có thể không phải là ngành thuộc ngành NLTS nếu doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với trường hợp (2) nêu trên, ngành sản phẩm chính của doanh nghiệp/ chi nhánh là thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh đó.

II. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản (Tại thời điểm 01/7/2020)

Cột A: Các loại đất nông nghiệp

Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 28/4/2018 quy định thống kê, kiểm kê đất đai, đất nông nghiệp được phân loại như sau:

Đất trồng lúa là diện tích đất doanh nghiệp trồng lúa trên ruộng và nương rẫy. Diện tích này có thể trồng kết hợp với các cây khác nhưng trồng lúa là chính.

Đất trồng cây hàng năm là đất trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 01 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm. Đất trồng một số loại cây lưu gốc như: cói, sả, mía, sen, sắn... vẫn được tính là đất trồng cây hàng năm.

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ, được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v...;

Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến: cam, quýt, xoài, nhãn, dứa...

Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây lâu năm khác ngoài cây công nghiệp và cây ăn quả (không tính đất trồng cây lâm nghiệp).

Lưu ý:

Đất vườn tạp trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm: toàn bộ diện tích đất vườn được coi là đất trồng cây lâu năm;

Đất vườn tạp trồng cây lâu năm có trồng cây hàng năm: ước loại diện tích đất thường trồng cây hàng năm, còn lại là diện tích đất cây lâu năm;

Đất vườn trồng cây lâu năm có xen cây hàng năm, tận dụng ở các khoảng trống để trồng cây hàng năm, tính toàn bộ diện tích là đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng, đất mới được trồng rừng, hoặc đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp với trồng bổ sung.

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che¹ từ 0,1 trở lên.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng

Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng đã khai thác.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; và rừng sản xuất

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu để thành rừng, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung: Là diện tích đất mất rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hóa còn tính chất đất rừng; trống cỏ cây bụi xen cây gỗ. Những diện tích được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh..., kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng.

¹ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng: Là diện tích rừng trồng đã hoàn thành giai đoạn trồng mới và chăm sóc ban đầu, có diện tích liên khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng mới 3 năm sẽ có độ tàn che $\geq 0,1$.

Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn.

Không tính là đất thủy sản: Là diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Đất nông nghiệp khác: Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống và đất trồng hoa cây cảnh.

Đất xây dựng chuồng trại: Là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

Cột 1 đến cột 3: Ghi diện tích đất theo hình thức sử dụng

Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác của doanh nghiệp là đất doanh nghiệp được giao, nhận chuyển nhượng, thuê lâu dài..., gồm: Đất doanh nghiệp đang trực tiếp sử dụng; đất doanh nghiệp giao khoán, cho thuê, cho mượn; đất doanh nghiệp bị các hộ, cá nhân và tổ chức khác xâm canh; đất doanh nghiệp đi xâm canh.

Đất doanh nghiệp đang trực tiếp sử dụng: Gồm đất của doanh nghiệp hoặc đất doanh nghiệp thuê, mượn, nhận giao khoán; không bao gồm đất của doanh nghiệp đang cho thuê, cho mượn.

Đất doanh nghiệp giao khoán: Là đất được giao lâu dài, nhận chuyển nhượng, thuê lâu dài của doanh nghiệp nhưng giao cho cá nhân, tổ chức khác tổ chức sản xuất (khoán sản phẩm); sản phẩm khoán có thể là sản lượng hoặc bằng tiền; Không bao gồm hình thức doanh nghiệp khoán theo công việc mà doanh nghiệp vẫn tổ chức sản xuất, trực tiếp thu hoạch sản phẩm.

Đất doanh nghiệp nhận khoán, đấu thầu: Là đất doanh nghiệp nhận khoán tổ chức sản xuất cho các cá nhân, tổ chức khác; đất đấu thầu;

Đất doanh nghiệp bị xâm canh: Là đất được giao lâu dài cho doanh nghiệp nhưng bị các cá nhân, hộ, đơn vị khác xâm canh; doanh nghiệp không trực tiếp tổ chức sản xuất trên đất bị xâm canh đó;

Đất doanh nghiệp đi xâm canh: Là đất doanh nghiệp tổ chức sản xuất trên diện tích giao cho cá nhân, tổ chức khác.

Lưu ý: Diện tích đất là diện tích thực theo mặt bằng của doanh nghiệp có tại thời điểm 01/7/2020.

Nếu nhiều doanh nghiệp chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một doanh nghiệp (thường là doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc được các doanh nghiệp chỉ định là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính).

Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất phi nông nghiệp, sau khi trừ diện tích đất ở, các công trình phi nông nghiệp thực tế của doanh nghiệp, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).

Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. ĐTV cần theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m².

Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m²

1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3600 m²

1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m²

1 thước Bắc bộ = 24 m²

1 miếng Bắc bộ = 36 m²

1 thước Trung bộ = 33,33 m²

1 miếng Trung bộ = 24 m²

1 sào Trung bộ = 500 m²

1 công nhà nước/ 1 công tầm điền/ 1 công tầm nhỏ = 1000 m²

1 công tầm lớn/công tầm cấy/ công tầm cắt = 1296 m²

Khi có sự khác nhau giữa các loại diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo diện tích thực tế sử dụng.

Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ*: Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thủy sản (*Ví dụ*: 01 vụ lúa + 01 vụ tôm trên đất lúa, hoặc nuôi trồng thủy sản trong các diện tích rừng ở các tỉnh Nam bộ) thì chỉ ghi vào một trong các mục “đất trồng cây hàng năm”, “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất lâm nghiệp”, không ghi vào mục “đất nuôi trồng thủy sản”. Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

III. Máy móc, thiết bị chủ yếu (*Tại thời điểm 01/7/2020*)

Phần này ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS); chỉ tính những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và số máy của doanh nghiệp cho thuê, cho mượn; không tính số máy mà doanh nghiệp thuê hoặc mượn nơi khác và các máy móc là sản phẩm hàng hóa kinh doanh buôn bán. Nếu nhiều doanh nghiệp sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc doanh nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng.

1. Máy kéo

Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như cày, bừa, rơ moóc, có thể là bánh hơi hoặc xích: Gồm máy kéo cầm tay hai bánh, máy kéo 4 bánh có người lái.

2. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh

Ô tô phục vụ sản xuất NLTS: Ghi tổng số ô tô hiện có của doanh nghiệp như xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa chỉ phục vụ sản xuất NLTS (Ví dụ như vận chuyển các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đến nơi tiêu thụ...).

Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất NLTS là chính, như vận chuyển

lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ; phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản... Trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản.

Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng phục vụ chính cho hoạt động sản xuất NLTS, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí biogas; chạy bằng sức nước, sức gió,...

Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS: Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt. Nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì vẫn được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS.

Máy gieo hạt, bón phân: Là thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa; sạ phân.

Máy cấy: Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng, có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. Không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

Lò, máy sấy sản phẩm NLTS: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,...

Máy chế biến lương thực (xay xát, đánh bóng): Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng bà con nông dân hay sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bông (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

Máy chế biến thức ăn gia súc (nghiền, trộn...): Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

Máy chế biến thức ăn thủy sản (nghiền, trộn...): Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản: Là các loại máy, giàn máy chuyên dụng dùng để sục khí, đảo khí để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thủy sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

Máy ấp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

Máy vắt sữa bò: Là loại thiết bị chuyên dùng để vắt sữa bò.

Máy khác: Ghi cụ thể máy móc khác dùng cho SXNLTS của doanh nghiệp.

IV. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Diện tích trồng một số cây chủ yếu

Phần này chỉ thu thập các thông tin về diện tích trồng một số cây chủ yếu do doanh nghiệp trực tiếp thực hiện (trên đất giao lâu dài, nhận chuyển nhượng của doanh nghiệp, nhận khoán của doanh nghiệp..., *không bao gồm* thông tin về cây trồng doanh nghiệp giao khoán).

1.1. Cây hàng năm năm 2020 (Mỗi vụ trong năm tính 01 lần diện tích)

Theo phân ngành kinh tế VSIC 2018, cây hàng năm gồm các loại cây sau:

Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

Cây thuốc lá, thuốc Lào:

Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

Cây thuốc Lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

Cây lấy sợi:

Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

Cây có hạt chứa dầu:

Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt khô.

Rau, đậu, hoa:

Rau các loại:

Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;

Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi.

Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giò/chậu hoa tươi.

Cây gia vị: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

Cây hàng năm khác: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch. Cách xác định diện tích cây hàng năm: *Được tính bằng diện tích gieo trồng của các cây hàng năm cho từng vụ sản xuất.*

Cây hàng năm thường được trồng bằng các hình thức trồng như sau:

Trồng trần:

Trồng trần là trồng một loại cây trên một đơn vị diện tích nhất định trong một vụ.

Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ.

Các trường hợp sau đây đều tính một lần diện tích trong vụ:

Trường hợp 1: Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

Trường hợp 2: Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng toi, rau ngót, cỏ voi...);

Trường hợp 3: Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

Trồng xen:

Trồng xen là trồng hai hay nhiều loại cây trên cùng một đơn vị diện tích trong một vụ. Trồng xen thường là trường hợp trồng cây chịu bóng trong cây ưa nắng, cây ngắn ngày cùng cây dài ngày. Có thể có trường hợp cây hàng năm xen với cây hàng năm, cây hàng năm xen với cây lâu năm.

Các trường hợp cụ thể:

Trường hợp 1: Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này riêng biệt một cách tương đối (hai hay nhiều cây được trồng theo luống): Tổng diện tích các loại cây trồng bằng diện tích thửa đất đó.

Trường hợp 2: Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này gần như không tách biệt rõ ràng. Trường hợp này cần xác định cây trồng chính. Diện tích cây trồng chính tính như diện tích trồng trần, tức là diện tích đất. Diện tích cây trồng phụ thì tính bằng cách ước lượng cây rồi quy đổi ra diện tích trồng trần theo mật độ trồng trần phổ biến.

Trồng gối vụ:

Trồng gối vụ là trồng hai hay nhiều cây trên cùng một đơn vị diện tích, thông thường là hai cây. Trong đó, cây này chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây kia.

Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau tính như cây trồng trần tức là bằng diện tích thửa đất.

Trường hợp đặc biệt, trồng vừa xen canh, vừa gối vụ thì cây trồng gối tính như cây trồng trần, cây trồng xen với cây trồng gối sau được quy đổi từ diện tích trồng xen sang diện tích trồng trần bằng cách ước lượng số cây và chia cho mật độ trồng trần bình quân của cây đó. Diện tích cây trồng xen sau khi quy đổi phải nhỏ hơn diện tích đất.

Trồng lưu gốc:

Trồng lưu gốc là trồng 01 lần và thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

Diện tích cây trồng lưu gốc sẽ là tổng diện tích các vụ nếu ngắt vụ rõ ràng.

Diện tích cây trồng lưu gốc chỉ tính theo lần thu hoạch thì sẽ là tổng diện tích của các lần thu hoạch.

Diện tích nhân và chăm sóc cây giống hàng năm: Ghi diện tích chuyên sử dụng để ươm cây giống hàng năm (không bao gồm diện tích gieo mạ). Quy ước diện tích cây giống hàng năm là diện tích mặt bằng có sản xuất cây giống lớn nhất theo vụ sản xuất trong năm 2020 của đơn vị.

1.2. Cây lâu năm

(Tại thời điểm 01/7/2020) (Chỉ tính diện tích doanh nghiệp trực tiếp sản xuất)

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

Các loại quả: Quả tươi;

Dừa: Quả tươi;

Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30% trọng lượng hạt chưa bóc vỏ;

Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%;

Cao su: Mủ khô;

Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra búp tươi với tỉ lệ 1/4;

Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

Diện tích nhân và chăm sóc cây giống lâu năm: Ghi diện tích chuyên sử dụng để ươm giống cây lâu năm. Quy ước diện tích cây giống lâu năm tính 1 lần diện tích mặt bằng có sản xuất cây giống lớn nhất trong năm 2020 của đơn vị.

Cột 1: Tổng diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên

Được tính diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên tại thời điểm 01/7/2020.

Diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên của cây bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cho sản phẩm.

Cột 2: Trong đó: Diện tích cho sản phẩm

Là diện tích trồng tập trung đã cho sản phẩm ổn định (không tính diện tích cho thu bói). Được tính là diện tích cho sản phẩm nếu trong năm vì 1 lý do nào đó, không cho thu sản phẩm nhưng vẫn được tính là diện tích cho sản phẩm.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích canh tác.

2. Chăn nuôi (Tại thời điểm 01/01/2021)

Phần này thu thập thông tin của các loại vật nuôi doanh nghiệp trực tiếp chăn nuôi tại thời điểm 01/01/2021.

Cột 1: Tổng số

Ghi tổng số lượng vật nuôi của doanh nghiệp theo các loại được liệt kê tại thời điểm 01/01/2021, kể cả con vật mới sinh.

Trâu: Số trâu hiện có bao gồm cả những con nghé mới sinh trước 24 giờ so với thời điểm điều tra.

Bò: Số bò hiện có bao gồm cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra 24 giờ.

Bò sữa: Là giống bò được nuôi với mục đích sản xuất sữa tươi, bao gồm cả số bò đực, bò cái trên và dưới 24 tháng tuổi.

Bò cái sữa: Là giống bò sữa đã đẻ và cho sữa (trên 24 tháng tuổi).

Lợn/heo (Tính cả lợn/heo con mới sinh): Tổng số lợn/heo bao gồm lợn/heo nái, lợn đực giống, lợn thịt, bao gồm lợn con đang theo mẹ.

Lợn/heo nái: Là loại lợn/heo được tách ra, chọn lọc để nuôi với mục đích cho sinh sản.

Lợn/heo nái đẻ: Là lợn/heo nái đã phối giống có chữa hoặc đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn/heo đực giống: Lợn đực được nuôi với mục đích để phối giống.

Lợn/heo thịt: Là loại lợn/heo được nuôi với mục đích giết thịt.

Gà: Ghi tổng số con hiện có tại thời điểm điều tra. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Ghi riêng số lượng gà nuôi thịt (gồm cả gà ta và gà công nghiệp).

Trong đó: Gà công nghiệp: Bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; **nuôi nhốt và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.**

Gà đẻ trứng: Ghi số gà đẻ trứng (gồm cả gà ta và gà công nghiệp),

Trong đó: Ghi riêng số gà công nghiệp.

Vịt: Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con vịt từ 1 tháng tuổi trở lên.

Đối với vịt đẻ: Ghi riêng số vịt đẻ trứng.

Trường hợp nhiều doanh nghiệp nuôi chung 1 vật nuôi (ví dụ trâu, bò, ngựa,...), quy ước ghi vào phiếu của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp đang chăn dắt, nuôi dưỡng tại thời điểm 01/01/2021, các doanh nghiệp nuôi chung khác không ghi.

Lưu ý: Các loại gia súc, gia cầm doanh nghiệp nuôi thuê, nuôi gia công cho hộ/ doanh nghiệp khác, tổ chức khác được tính là vật nuôi của doanh nghiệp.

Tính cả số con nghé, bê, dê mới sinh, lợn con chưa tách mẹ;

Không tính gà chưa tách mẹ.

Vật nuôi khác: Ghi vật nuôi khác do đơn vị trực tiếp nuôi.

Cột 2: Trực tiếp sản xuất

Ghi số vật nuôi do DN trực tiếp nuôi tại các địa điểm sản xuất; gồm số lượng vật nuôi của doanh nghiệp và số vật nuôi DN nhận nuôi gia công.

Cột 3: Giao nuôi gia công

Ghi số lượng vật nuôi DN giao cho cá nhân, tổ chức nuôi gia công.

3. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020

(Chỉ tính diện tích doanh nghiệp trực tiếp sản xuất)

Diện tích nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp là phần mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo thực tế doanh nghiệp đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua như ao (*gồm cả nuôi cá trong ruộng vườn, cầu cá*), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Không bao gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi trong kỳ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả ương nuôi giống và nuôi cá sấu.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích nuôi} & & & & & & \\ \text{trồng thủy sản} & = & \text{Diện tích mặt} & + & \text{Diện tích} & \times & \text{Số vụ} \\ & & \text{nước thả nuôi} & & \text{ao lắng} & & \text{thu hoạch} \end{array}$$

Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi nuôi giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lắng, ao lọc; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặt nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Số vụ nuôi đã cho thu hoạch là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ điều tra.

Lưu ý một số trường hợp:

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi cá và loại thủy sản khác trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Tính cả diện tích doanh nghiệp đã nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra đã cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng.

Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

Đối với những diện tích trong 12 tháng qua nuôi nhiều vụ (thường là ở diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh) thì được tính tổng diện tích của các vụ nuôi.

Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích nuôi tại thời điểm 01/7/2020.

Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của doanh nghiệp nuôi gia công cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

Cột A: Các loại thủy sản nuôi trồng

Ghi các loại thủy sản do đơn vị trực tiếp nuôi trong kỳ.

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp.

Cột 1 đến cột 3: Ghi diện tích nuôi trồng loại thủy sản phân theo loại mặt nước.

Nước mặn: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

Nước lợ: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

Nước ngọt: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

Cột 4: Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh: Chỉ tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh (gồm cả ao lắng ao lọc dành cho nuôi thâm canh, bán thâm canh).

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là

thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Nuôi bán thâm canh: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

4. Hỗ trợ cho sản xuất NLTS của nhà nước trong năm 2020

(Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Doanh nghiệp có thể nhận được nhiều hình thức hỗ trợ. DN ghi thông tin về các hình thức hỗ trợ cụ thể vào các ô thích hợp.

Cho thuê đất ưu đãi: Là diện tích đất mà doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê có sự ưu đãi hơn về thời gian, quy mô... so với các đối tượng khác, hoặc so với các năm khác.

Vay vốn lãi suất ưu đãi: Là khoản vốn được Nhà nước (Ngân hàng, các cơ quan, tổ chức, tổ chức xã hội... thuộc nhà nước) cho doanh nghiệp vay, nhưng với lãi suất thấp hơn lãi suất (trung bình) mà các ngân hàng cho cá nhân hoặc các tổ chức khác vay cùng thời điểm.

Hỗ trợ khoa học kỹ thuật: Doanh nghiệp đã được nhà nước hỗ trợ về mặt khoa học kỹ thuật thông qua nhiều hình thức để hoàn thiện giống vật nuôi; cây trồng, quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến sản phẩm.

Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm: Thông qua nhiều chính sách, việc làm cụ thể như sàn điện tử; kích cầu tiêu dùng; mở rộng xuất khẩu mà nhà nước giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ xúc tiến thương mại: Là doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ để xúc tiến thương mại như: ký kết hợp đồng, thông qua triển lãm giới thiệu sản phẩm, khuyến mãi, quảng cáo, trưng bày, giới thiệu...

Phát triển hạ tầng: Đây là hình thức khác mà doanh nghiệp đã nhận được từ Nhà nước trong 12 tháng qua về các hỗ trợ về chính sách hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hoàn thiện dây chuyền sản xuất...

Truy xuất nguồn gốc: Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hỗ trợ về chính sách thuế: Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp giảm thuế, giãn thuế...

Phiếu 1.2/DN-CN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2020
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.
2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Ngành sản phẩm chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.
4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2020

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp/chi nhánh)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2020.

Cột B: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột C: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2020.

Cột 9: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2020 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (Triệu đồng).

Cột 10: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 1.3/DN-XD
NHÀ Ở XÂY DỰNG TRONG NĂM 2020
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 41010)

Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng nhà ở cho các tổ chức, cá nhân và cho nội bộ doanh nghiệp. Cụ thể, gồm những doanh nghiệp có kê khai sản phẩm là công trình nhà ở (mã ngành sản phẩm cấp 5 VCPA là 41010) tại phiếu số 1/DN-TB thì tiếp tục thực hiện kê khai thông tin tại phiếu 1.3/DN-XD. Thông tin về: *tên doanh nghiệp, mã số thuế, tên công trình nhà ở, mã công trình, địa điểm xây dựng* được tự động trích từ phiếu số 1/DN-TB, doanh nghiệp kiểm tra và kê khai bổ sung các thông tin về *năm khởi công, năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành, tổng giá trị công trình, diện tích nhà ở mới tăng thêm*. Cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Nhà ở xây dựng trong năm 2020

Cột A: Tên công trình: ghi lần lượt từng công trình nhà ở trong năm 2020 doanh nghiệp đã thực hiện.

Cột B: Mã công trình: ghi mã công trình xây dựng theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 7.

Cột C: Địa điểm xây dựng: ghi mã tỉnh/TP theo danh mục hành chính hiện hành.

Cột D: Năm khởi công: ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình.

Cột E: Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: ghi năm hoàn thành (nếu là năm 2020) hoặc năm dự kiến hoàn thành xây dựng công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình:

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) là năm 2020. Những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) từ năm 2021 trở đi thì ô này bỏ trống.

Tổng giá trị công trình là tổng giá trị thực tế thi công của toàn bộ công trình nhà ở từ khi khởi công đến khi hoàn thành. Cụ thể bao gồm:

(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng: Là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Chia ra:

- + Chi phí vật liệu trực tiếp: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi phí nhân công trực tiếp: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi phí sử dụng máy móc thi công: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi phí sản xuất chung: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB
- + Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB.

(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Xem giải thích phiếu số 1/DN-TB

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng, không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Cột 2: Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m^2 sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2020.

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) là năm 2020. Những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) từ năm 2021 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.4/DN-VTKB

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2020 (Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2020

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với

cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý:

Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng Doanh thu/Đơn giá bình

quân *1000. Cụ ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó.

Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (*không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện*).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2020

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý: Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 1.5/DN-LT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2020
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2020 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2020 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2020, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý: Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt

khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2020 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày:

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. Năng lực của cơ sở lưu trú:

“Số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2020.

“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2020): Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2020.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý: Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 1.6/DN-LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2020 **(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)**

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.7/DN-TCTD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Phạm vi áp dụng

Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng phát triển, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong phiếu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong phiếu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi phiếu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: Nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi phiếu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi phiếu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2020 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2020. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2020.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

Phiếu số 1.8/DN-GD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2020

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85600)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục.

Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12 phân theo ngạch căn cứ vào quyết định về ngạch hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo các ngạch giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên, lao động quản lý,...

Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh năm 2020

Tổng thu

Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo bao gồm: Toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: Là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: Gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

Tổng chi

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ*: Toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD*: Những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

- *Các khoản chi phí khác*: Gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: Chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

Thu nhập bình quân của người lao động/tháng: Được tính bằng tổng số tiền cơ sở trả cho người lao động trong năm chia cho (:) tổng số lao động bình quân năm chia cho (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Tiền lương: Được tính bằng tổng quỹ tiền lương trả cho người lao động trong năm chia cho (:) số lao động bình quân năm.

Phiếu số 1.9/DN-YT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ NĂM 2020 **(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 87909)**

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động y tế.

Số lao động làm bán thời gian: Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần.

Lao động phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2020: Căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo về y hoặc dược.

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020

Số giường bệnh theo đăng ký: Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

Số giường bệnh thực tế: Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo.

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2020

Số lượt người khám bệnh: Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị.

Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: Là người bệnh sau khi đã làm các thủ tục nhập viện được vào nằm tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện từ 4 tiếng trở lên.

Tổng số ngày điều trị nội trú: Ngày điều trị nội trú: Là một ngày trong đó, người bệnh được làm bệnh án nội trú, được hưởng ít nhất một trong các chế độ: theo dõi, chẩn đoán, điều trị hoặc chăm sóc.

Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở

Tổng thu

Thu từ hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh; chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội tập trung có thu phí (ví dụ như các trại dưỡng lão tư nhân, các trung tâm giáo dục trẻ tự kỷ...); không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng

cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,... (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: Là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “Các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: Gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

Tổng chi

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ:* Toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* Những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi,...

- *Các khoản chi phí khác:* Gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: Chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng,...

Phiếu số 1.10/DN-VĐT
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2020 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD và được chọn mẫu.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I. Vốn đầu tư thực hiện năm 2020 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;

các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư);

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng;

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có);

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...;

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...;

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên;

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục “Máy móc, thiết bị”.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột máy móc thiết bị*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: Lấy ***giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: Lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: Lấy ***giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), ... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ ***số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413*** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thay đổi vốn} & = & \text{Trị giá hàng} \\ \text{lưu động trong kỳ} & & \text{tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng} \\ & & \text{tồn kho đầu kỳ} \end{array}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực... của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư ***thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất*** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Câu II. Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước:

Nếu trong năm 2020 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại ***trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản*** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục ***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*** của câu 1.

Câu III. Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2020:

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV. Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm:

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020 doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2020:

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2020 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2020.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2020 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2020.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 3,4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

PHIẾU SỐ 1.11/DN-NL

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020.

Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng:

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG,...

Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn,...

Cho vận tải (Khối lượng tiêu dùng cho vận tải): Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện

vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các loại nhiên liệu

Than coke: Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và xốp có hàm lượng cacbon cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện quặng sắt.

Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Nhiên liệu phản lực (Jet A1): Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

LPG (gas, khí hóa lỏng): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để

dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

Khí đồng hành: Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

Phiếu số 1.12/DN-DVGC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với đối tác nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2020 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2020.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải

trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2020 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 1.13/DN-FATS

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2020: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2020 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2020: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2020: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2020 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.14/DN-HTX
THÔNG TIN VỀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tên đơn vị: Là tên đầy đủ (*không viết tắt*) tên hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã (sau đây gọi tắt là HTX, LH HTX) bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong quyết định thành lập hoặc giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX, LH HTX.

Ngành sản phẩm chính: Là ngành có doanh thu lớn nhất trong năm 2020.

Ngành sản phẩm chính được tính từ các thông tin của phiếu số 1/DN-TB.

2. Đơn vị có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên không?

Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên là sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo hợp đồng dịch vụ thông qua một hoặc một số hoạt động như: mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên; bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên để bán ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên, hợp tác xã thành viên; chế biến sản phẩm của thành viên, hợp tác xã thành viên; cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên, hợp tác xã thành viên; tín dụng cho thành viên, hợp tác xã thành viên; tạo việc làm cho thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm; các hoạt động khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Nhờ các hoạt động mua chung, bán chung, thành viên được lợi về giá so với đối tượng không phải là thành viên.

Trên cơ sở đó, xác định tỷ lệ giá bán sản phẩm, dịch vụ cho thành viên so với đối tượng không phải là thành viên lớn nhất là bao nhiêu %?

3. Sản phẩm, dịch vụ của đơn vị cung ứng cho thành viên

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh của thành viên như: phân bón, giống cây trồng, tưới tiêu, làm đất, thuốc thú y, bảo vệ thực vật, xăng, điện, thức ăn gia súc, kỹ thuật canh tác, cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên,...

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của thành viên như: thu mua, chế biến, bán sản phẩm do thành viên sản xuất ra (lúa, ngô, cà phê, tiêu, hải sản, sữa, thịt gia súc, gia cầm,...).

Hợp tác xã tạo việc làm cho thành viên: thành viên của hợp tác xã là lao động trong hợp tác xã.

Hợp tác xã cung ứng hoạt động, dịch vụ khác cho thành viên như: dịch vụ vệ sinh môi trường, mua chung sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên...

Người cung cấp thông tin của HTX, LH HTX lựa chọn các phương án cung ứng cho thành viên theo bảng câu hỏi.

4. Trình độ cán bộ chủ chốt của đơn vị

Người cung cấp thông tin của HTX, LH HTX ghi trình độ của các chức danh chủ chốt của đơn vị: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Trưởng Ban quản trị), Giám đốc (chủ nhiệm HTX)/Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.

Cột 1: Tuổi: Ghi theo tuổi dương lịch làm tròn = Năm 2021 - (trừ) năm sinh.

Cột 2: Giới tính: Nam = 1, nữ = 2.

Cột 3: Trình độ chuyên môn được đào tạo: Ghi theo mã quy định trong phiếu. Nếu cán bộ có nhiều bằng chuyên môn kỹ thuật thì ghi theo bằng cấp cao nhất mà cán bộ đó đạt được.

5. Thành viên và lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

ĐTV phỏng vấn, ghi số lượng thành viên và lao động của HTX, LH HTX tại thời điểm 31/12/2020.

Đối với đơn vị điều tra là HTX:

5.1. Tổng số thành viên: Ghi tổng số thành viên của HTX bao gồm thành viên là cá nhân, thành viên là hộ, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020.

Trong đó: Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ của HTX.

Ghi số lượng thành viên là cá nhân: Là những công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là thành viên HTX.

Ghi số lượng thành viên là hộ: Là những hộ gia đình có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một thành viên.

Ghi số lượng thành viên là pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người đại diện trong HTX được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

Ghi số lượng thành viên khác: Là những doanh nghiệp tư nhân có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX tự nguyện xin gia nhập HTX và được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

5.2. Tổng số lao động: Số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX: Bao gồm số thành viên tham gia lao động **trực tiếp** và số thành viên tham gia lao động **gián tiếp** (*Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...*).

Đối với đơn vị điều tra là liên hiệp HTX:

5.1. Tổng số thành viên: Ghi tổng số thành viên của liên hiệp hợp tác xã (LH HTX) bao gồm thành viên là HTX, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020.

Trong đó: Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ của LH HTX.

Thành viên là HTX: Là những HTX có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được công nhận là thành viên LH HTX.

Thành viên là pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và cử người đại diện trong LH HTX, được công nhận là thành viên LH HTX.

Thành viên khác: Là những doanh nghiệp tư nhân và đối tượng khác có nhu cầu hợp tác với các thành viên trong LH HTX, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được LH HTX công nhận là thành viên.

Lưu ý: Đối với đơn vị điều tra là LH HTX không hỏi về lao động.

6. Tổng tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12/2020

Tổng tài sản: Ghi tổng giá trị tài sản của HTX, LH HTX tại thời điểm 31/12/2020, bao gồm tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Không tính tài sản thuộc sở hữu của xã viên, hợp tác xã thành viên).

Trong đó: Ghi giá trị của tài sản không chia.

Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

Lưu ý: Hàng năm sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của HTX, LH HTX được dùng để bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế, trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của HTX, LH HTX. Số tiền này không phải là giá trị tài sản không chia, vì vậy điều tra viên phải lưu ý khi tiến hành phỏng vấn để ghi vào phiếu điều tra.

7. Kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị

7.1. Trích lập các quỹ: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất/đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác.

Quỹ phát triển sản xuất/đầu tư phát triển: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích dự phòng rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Quỹ khác: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX, LH HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.

7.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ các giao dịch kinh tế với thành viên: Là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX với các thành viên, được thành viên chấp nhận thanh toán.

7.3. Tổng lương: Là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động của HTX, LH HTX trong năm.

Lương trả cho thành viên: Là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động là thành viên của HTX, LH HTX trong năm.

7.4. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế và đã chia cho thành viên trong năm.

Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của HTX, LH HTX: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho thành viên trong năm nhưng dựa trên mức sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên là tỷ lệ giá trị sản phẩm, dịch vụ mà từng thành viên, hợp tác xã thành viên sử dụng trên tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho tất cả thành viên, hợp tác xã thành viên.

Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ là công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã được thể hiện bằng tỷ lệ tiền lương của từng thành viên trên tổng tiền lương của tất cả thành viên.

Ví dụ: Hết năm 2015, HTX A có tổng doanh thu là 1.500 triệu đồng, trong đó doanh thu phục vụ thành viên là 1.000 triệu đồng. Sau khi nộp thuế và trích lập các Quỹ, Đại hội thành viên quyết định chia 100 triệu lợi nhuận sau thuế của HTX cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ.

Thành viên B của HTX trong năm 2015 đã mua nguyên vật liệu, bán sản phẩm cho HTX với tổng số tiền giao dịch lên tới 100 triệu đồng. Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên B là 10%/ tổng doanh thu của HTX phục vụ thành viên. Như vậy, cuối năm thành viên B được chia lãi từ HTX A theo mức độ sử dụng dịch vụ tương ứng với số % giao dịch mà thành viên đã thực hiện với HTX là 10% của 100 triệu (= 10 triệu đồng).

II. HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ

8. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng

Khái niệm:

Đào tạo: Là làm cho một người trở thành một người có năng lực hoặc phẩm chất theo tiêu chuẩn nhất định.

Bồi dưỡng: Là làm cho một người tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

Lưu ý: Để phân biệt rành rọt giữa đào tạo và bồi dưỡng là rất khó vì vậy điều tra viên phải hỏi cặn kẽ và căn cứ vào định nghĩa ở trên để ghi vào mục đào tạo hoặc bồi dưỡng cho thích hợp.

8.1. Đào tạo: Ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được đào tạo (không kể xã viên và lao động).

Chia ra:

Cán bộ quản lý: Tổng số lượt cán bộ quản lý được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

Cán bộ kỹ thuật: Tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

8.2. Bồi dưỡng: Ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được bồi dưỡng (không kể xã viên và lao động).

Chia ra:

Cán bộ quản lý: Tổng số lượt cán bộ quản lý được bồi dưỡng nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

Cán bộ kỹ thuật: Tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

9. Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi

Ghi tổng số tiền vay được hỗ trợ với lãi suất ưu đãi trong năm 2020 mà HTX, LH HTX nhận được qua các tổ chức: Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Ngân hàng phát triển Việt Nam, các tổ chức khác (ghi rõ) và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác.

10. Hỗ trợ khác

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm như: Thông qua triển lãm giới thiệu sản phẩm, khuyến mãi, quảng cáo, trưng bày, giới thiệu, giúp HTX tiêu thụ sản phẩm,...

Phát triển hạ tầng: Đây là hình thức HTX đã nhận được từ Nhà nước trong 12 tháng qua về các hỗ trợ về chính sách hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hoàn thiện dây chuyền sản xuất,...

Chế biến sản phẩm: Thông qua việc hỗ trợ giai đoạn chế biến sản phẩm của HTX.

Hỗ trợ khoa học kỹ thuật: HTX đã được Nhà nước hỗ trợ về mặt khoa học kỹ thuật thông qua nhiều hình thức để hoàn thiện giống vật nuôi; cây trồng, quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến sản phẩm.

Hỗ trợ khác: như hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ về chính sách thuế: Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ HTX giảm thuế, giãn thuế,...

Phiếu số 1/VPDD

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2020

Đối tượng áp dụng

Chi nhánh và văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đến thời điểm 31/12/2020 và hiện đang tồn tại.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp (nếu có).

Thông tin về Chi nhánh/Văn phòng đại diện

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện: *Ghi tên chính thức của Chi nhánh/Văn phòng đại diện bằng chữ in hoa theo giấy chứng nhận đăng ký.*

2. Địa chỉ: *Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của Chi nhánh/Văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.*

Số điện thoại, địa chỉ email: Ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc người phụ trách của Chi nhánh/Văn phòng đại diện.

3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “Nước ngoài”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

4. Lao động

Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 01/01/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

5. Các khoản chi hoạt động năm 2020

Bao gồm: Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động,...

Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2020: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp.

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN
CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI CÁ THỂ**

Phiếu 2/CT-TB và phiếu 2/CT-M

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2021

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các cơ sở SXKD cá thể đã được lập danh sách trong bảng kê danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2021, trừ các cơ sở SXKD thuộc ngành F- Xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Trong Tổng điều tra năm 2021, mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 1 trong 2 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 2/CT-TB: Phiếu thu thập thông tin điều tra toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
- Phiếu 2/CT-M: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Phiếu mẫu đã bao gồm các câu hỏi của Phiếu toàn bộ và các câu hỏi phục vụ cho các chỉ tiêu chuyên ngành được chọn.

Sau đây là giải thích và hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể (Phiếu 2/CT-M):

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- (1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- (3) Xã/phường/thị trấn;
- (4) Địa bàn

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã được lập, cập nhật. Nếu các thông tin này chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Gồm 7 câu hỏi, từ A1.1 đến A1.7

A1.1. Tên cơ sở SXKD: Kê khai theo thứ tự ưu tiên tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cơ sở (nếu có). Nếu không có biển hiệu thì ghi họ tên chủ cơ sở.

Thông tin về tên cơ sở SXKD được hiển thị tự động theo thông tin tại Danh sách đơn vị điều tra đã được lập, cập nhật. Trường hợp tên cơ sở chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu?

ĐTV ghi số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp.

Đối với những cơ sở không có địa điểm cố định thì xác định địa điểm SXKD theo địa chỉ thường trú của chủ cơ sở hoặc là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh (lề đường, vỉa hè, góc phố, chợ...).

Lưu ý: Khi đến thu thập thông tin tại cơ sở, ĐTV phải hỏi chủ cơ sở để xác định nếu cơ sở có nhiều địa điểm cùng xã/ phường/thị trấn thì ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất. Nếu thời gian hoạt động như nhau, ghi địa chỉ cơ sở có doanh thu lớn hơn. Các thông tin mục A2-A5 thì phải kê khai thông tin cho tất cả các địa điểm đó.

A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn

A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

Địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm thuộc sở hữu của chủ cơ sở khi địa điểm do chủ cơ sở mua/được cho/được tặng/thừa kế... không phân biệt địa điểm này có giấy chứng nhận quyền sở hữu hay chưa.

A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu?

Chọn một trong các mã tương ứng với địa điểm SXKD được xác định ở A1.2.

Nếu chọn mã 5, ĐTV ghi rõ địa điểm cố định khác.

A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở: ghi số điện thoại cố định hoặc di động của cơ sở SXKD hoặc của chủ cơ sở.

ĐTV nhập số điện thoại của cơ sở gồm 10 chữ số hoặc 11 chữ số với số điện thoại cố định. Nếu không có ghi 0 và chuyển câu tiếp theo.

A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?

A1.5.1. Họ và tên: Kê khai đầy đủ họ tên của chủ cơ sở (họ tên sử dụng khi giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước).

A1.5.2. Giới tính: Kê khai thông tin theo giấy tờ tùy thân (CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...); kê khai giới tính của chủ cơ sở theo mã (Nam = 1; Nữ = 2).

A1.5.3. Dân tộc: Lựa chọn dân tộc của chủ cơ sở theo danh mục dân tộc hiển thị trên CAPI.

A1.5.4. Quốc tịch: Lựa chọn quốc tịch (Việt Nam hoặc nước ngoài) phù hợp. Trường hợp chủ cơ sở có hai quốc tịch, ghi quốc tịch thường dùng nhất.

A1.5.5. Năm sinh: Ghi đủ 4 chữ số theo năm sinh dương lịch của chủ cơ sở. Trường hợp năm sinh thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, sử dụng thông tin theo giấy tờ.

A1.5.6. Trình độ chuyên môn: Lựa chọn 01 mã thích hợp

Nếu một người có hai bằng trở lên thì ưu tiên ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Quy ước một số trường hợp cụ thể:

+ Lao động làm nghề lâu năm, không qua trường lớp, cơ sở đào tạo và không được cấp chứng chỉ, quy ước ghi vào trình độ khác và ghi rõ.

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương đối với người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân). Quy ước ghi vào trình độ khác và ghi rõ.

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương thạc sĩ hoặc tiến sĩ đối với bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

- + Người có bằng lái xe ô tô được quy đổi tương đương trình độ sơ cấp.
- + Người được cấp bằng của các trường tôn giáo thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở:

(1) Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở đã nhận được giấy chứng nhận ĐKKD do cơ quan có thẩm quyền cấp (ví dụ: Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận).

(2) Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

(3) Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: Là cơ sở đã nộp hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ xử lý để được cấp hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

(4) Không phải đăng ký kinh doanh: Là các trường hợp quy định theo Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh ngày 14/9/2015, cụ thể là các cơ sở bán hàng rong, quà vật, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện quy định tại Phụ lục 4, Luật Đầu tư năm 2014). UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

A1.7. Cơ sở có mã số thuế không?

Nếu có, ghi đúng mã số thuế (10 chữ số hoặc 13 chữ số) của cơ sở đã được cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cấp. Nếu không, ĐTV chuyển sang mục A2.

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người?

Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2021 của cơ sở là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng bao gồm: (1) Lao động thuê ngoài và (2) Lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình), bao gồm cả chủ cơ sở.

+ Lao động thuê ngoài: Là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm.

+ Lao động không phải trả công, trả lương: Bao gồm những người làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả công, trả lương (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình)

A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu người?

Là số lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở ước tính bình quân trong năm 2021. Chỉ tính những lao động làm việc thường xuyên, lâu dài, không tính lao động mang tính chất thời vụ.

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất?

Tài sản cố định (TSCĐ): Là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất,... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

- Tổng giá trị tài sản cố định khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021: Bao gồm tổng chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Trong đó giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021: Bao gồm chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) phát sinh từ 01/01/2021 đến ngày 01/7/2021.

Lưu ý:

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, ĐTV cần hỏi kỹ để bóc tách phần giá trị tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chỉ tính những tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, không tính những tài sản cố định đi thuê/mượn. Đối với bất kỳ nhóm tài sản nào từ A3.1.1-A3.1.4, nếu cơ sở không có thì ghi 0.

Ví dụ: Năm 2018 cơ sở SXKD mua 01 xe máy mới phục vụ việc vận chuyển hàng hoá. Giá mua xe là 30 triệu đồng, chi phí đăng ký và các chi phí khác khi đăng ký biển kiểm soát là 3 triệu đồng. Vậy giá trị tài sản cố định khi mua đối với tài sản này là 33 triệu đồng.

Năm 2021, cơ sở kinh doanh vận tải mua lại một chiếc ô tô cũ dùng để làm phương tiện kinh doanh với giá là 300 triệu đồng, chi phí sang tên là 5 triệu đồng, giá của xe ô tô được chủ cũ mua mới năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Vậy giá tài sản cố định đối với ô tô này của cơ sở cũng chỉ là 305 triệu đồng (300 triệu giá trị xe + 5 triệu phí sang tên).

Cách ghi đối với Mục A3.1.2. Phương tiện vận tải như sau:

- Giá trị mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021: 338 triệu đồng = (33+305)

- Trong đó, giá trị mua/xây dựng từ 01/01-01/7/2021: 305 triệu đồng

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NGUYÊN GIÁ: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Số tiền vốn bao gồm giá trị của tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,... sẵn sàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

A3.2.1. Trong đó, ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)?

Là toàn bộ các khoản nợ/khoản phải trả phục vụ cho mục đích SXKD của cơ sở tại thời điểm 01/7/2021, bao gồm:

- + Các khoản vay chưa trả của các tổ chức/cá nhân.
- + Các khoản nợ người bán.
- + Các khoản phải thanh toán cho người bán theo tiến độ hợp đồng.
- + Các khoản nợ nhà nước (thuế, phí...).
- + Các khoản nợ phải trả người lao động.
- + Các khoản nợ khác.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay (tháng)?

Số tháng dự kiến hoạt động SXKD trong năm là số tháng hoạt động của cơ sở trong năm 2021, được tính bằng tổng số tháng đã hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2021 và ước tính số tháng hoạt động của cơ sở trong 6 tháng cuối năm 2021.

A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng.

Trường hợp cơ sở không ước tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, ĐTV có thể hỏi về ước tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

Tổng doanh thu ước tính năm 2021. Sau khi thu thập được thông tin về tổng số tiền thu về bình quân/tháng của cơ sở, chương trình phần mềm sẽ tự động tính và hiển thị doanh thu ước tính của cơ sở trong năm 2021 theo đơn vị tính “triệu đồng”. Nếu thấy thông tin chưa chắc chắn, ĐTV có thể khẳng định lại với chủ cơ sở và hiệu chỉnh lại số tiền thu về bình quân 1 tháng cho đúng với thực tế.

A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu (Triệu đồng)?

ĐTV hỏi và ghi số tiền phải bỏ ra cho việc thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng trong năm 2021 của cơ sở. Trường hợp cơ sở được cho mượn địa điểm SXKD, không mất tiền thuê địa điểm, ghi 0 và chuyển câu tiếp theo.

A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

CÁC CÂU HỎI MỤC NÀY ĐƯỢC LẬP LẠI CHO TỪNG NHÓM SẢN PHẨM

A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hoá bán ra/dịch vụ của cơ sở?

Mô tả chi tiết sản phẩm: ĐTV mô tả cụ thể tên nhóm sản phẩm/dịch vụ. Lưu ý bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ...

Ví dụ: Sản xuất bún, ghé gối tại nhà, bán lẻ gạo,...

Mã sản phẩm: ĐTV nhập mô tả sản phẩm và thực hiện chức năng tìm kiếm để tìm mã sản phẩm phù hợp hiển thị trên phần mềm (tham khảo video hướng dẫn tra cứu mã sản phẩm). ĐTV cần thận trọng trong việc xác định mã sản phẩm của cơ sở, vì việc xác định sai mã sản phẩm sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các bước nhảy của bảng hỏi.

Đơn vị tính của sản phẩm: Tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành sản phẩm (VCPA) trên phần mềm. Trường hợp nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng, phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

A5.2. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2021 cơ sở sản xuất được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: Ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”; ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng.

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu [Đơn vị tính] sản phẩm?

Tương tự câu A5.2, câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với cơ sở dịch vụ có sản phẩm là mã VCPA thuộc ngành G “Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng, ... - mã 4513-4520-45413-4542-461) và Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã L -6810).

Là tổng số tiền vốn bình quân 1 tháng trong năm 2021 mà cơ sở đã bỏ ra để mua hàng hóa phục vụ cho hoạt động SXKD.

Trường hợp cơ sở không ước tính được số tiền vốn bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 6 tháng đầu năm 2021 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 6 tháng cuối năm 2021 sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2021.

Lưu ý: Không tính trị giá vốn của hàng hóa còn tồn chưa bán được trong 6 tháng đầu năm 2021.

A5.5. Năm 2021, cơ sở ông/bà có bán/dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cơ sở có mã VCPA cấp 2 là 56 - Dịch vụ ăn uống).

A5.5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Số tiền mua hàng hóa quy ước như Câu A5.4.

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Là tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng trong năm 2021 của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không xác định được số tiền thu được bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) trong 6 tháng đầu năm 2021 và dự tính số tiền thu được trong 6 tháng cuối năm 2021, sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2021 hoặc hỏi số tiền thu được bình quân theo ngày để quy đổi.

TỔNG DOANH THU NĂM 2021 = TỔNG DOANH THU NHÓM HÀNG * SỐ THÁNG SXKD TRONG NĂM. CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021

Câu hỏi tại mục này chỉ hỏi đối với cơ sở cung cấp dịch vụ Vận tải kho bãi (cơ sở có ngành H - Dịch vụ vận tải kho bãi trong mã VCPA).

Đối với cơ sở SXKD cá thể điều tra phiếu toàn bộ chỉ hỏi câu A6.1 và A6.3.

- Phương tiện vận chuyên hành khách (chở khách): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Số lượng phương tiện vận tải (xe/tàu) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Đối với phương tiện như xe ôm/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng.

- Tải trọng: Ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.

+ Phương tiện chở khách: Ghi tổng số chỗ.

+ Phương tiện chở hàng: Ghi tổng số tấn.

- Đơn giá bình quân 1km: Là số tiền bình quân mà 1 khách phải trả cho 1 km di chuyển

A6.1. Cơ sở ông bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329 - 50111 - 50112-50211-50212).

A6.2. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu lượt khách?

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Đối với cơ sở vận tải có bán vé thì cách tính như sau: Căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (tùy theo từng cơ sở mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày.

Nếu khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI

A6.3. Cơ sở ông bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hoá?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hàng hoá. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá bằng đường bộ và dịch vụ vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa (có mã VCPA cấp 5 là 49331 - 49332 - 49333 - 49334 - 49339 - 50121- 50122 -50221 - 50222).

A6.4. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa?

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là khối lượng hàng hóa thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận.

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Mục này chỉ áp dụng đối với cơ sở SXKD dịch vụ lưu trú (có mã VCPA cấp 2 là 55- Dịch vụ lưu trú).

Đối với cơ sở SXKD có thể điều tra toàn bộ, hỏi các câu A7.1, A7.2 và A7.4

Đối với cơ sở SXKD có thể điều tra chọn mẫu, hỏi các câu từ A7.1 đến A7.9

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

- Khách sạn là nơi cung cấp các dịch vụ lưu trú với đầy đủ tiện nghi, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ cần thiết khác cho khách lưu trú qua đêm và thường được xây dựng ở các điểm du lịch.

- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày hay nhà khách là nơi người ta làm dịch vụ nghỉ ngơi cho khách qua đường. Người ta có thể thuê phòng ở đây để nghỉ. Một nhà nghỉ có nhiều phòng, nhưng lại có quy mô nhỏ hơn khách sạn và tiện nghi thấp hơn khách sạn.

- Homestay là loại hình lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

- Căn hộ du lịch (hay còn gọi là condotel) là căn hộ trong khu chung cư (cao cấp hoặc trung bình) và có cách thức hoạt động như một khách sạn.

A7.2. Cơ sở của ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 1/7/2021?

Phòng (buồng) là một không gian có tường bao quanh và có cửa. Không tính các phòng được ngăn cách bằng các vật không kiên cố như rèm.

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 1/7/2021. Không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

A7.3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các phòng trong 1 tháng.

Ví dụ 1: Cơ sở A có 1 nhà nghỉ bao gồm 6 phòng phục vụ dịch vụ lưu trú, bình quân 1 tháng phòng thứ nhất sử dụng 22 ngày, phòng thứ 2 sử dụng 20 ngày, phòng thứ 3 sử dụng 18 ngày, phòng thứ 4 và thứ 5 sử dụng 15 ngày, và phòng thứ 6 sử dụng 6 ngày, như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của cơ sở năm 2021 là 96. Câu A7.3 nhập “96” (ngày phòng).

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng phòng trong 6 tháng đầu năm của cơ sở và chia cho số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm.

Ví dụ 2: Khách sạn A của chị Hoa có 20 phòng được sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú và số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm là 5 tháng. Trong đó tổng số ngày sử dụng phòng của các tháng như sau:

Tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	Tổng 6 tháng đầu năm
Tổng số ngày sử dụng phòng	230	195	190	220	0	215	1050

Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của cơ sở = $(230+195+190+220+215)/5 = 210$ (Ngày phòng). Câu A7.3 nhập “210” (Ngày phòng).

A7.4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 1/7/2021?

Ghi tổng số giường được bố trí trong các phòng/buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 1/7/2021. Không tính những giường hỏng, đang sửa chữa, không sử dụng được hoặc những giường sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

A7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các giường của cơ sở trong 1 tháng.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng giường của 6 tháng đầu năm và chia cho số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm.

A7.6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Trong đó lượt khách quốc tế?

Lượt khách ngủ qua đêm: Là lượt khách đến thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;
- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

Khách quốc tế được tính bao gồm: Khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều.

A7.7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Trong đó khách quốc tế?

A7.8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu %?

DOANH THU KHÁCH NGỦ QUA ĐÊM = $(A5.6 * A7.8)/100$ (TRIỆU ĐỒNG). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

DOANH THU KHÁCH KHÔNG NGỦ QUA ĐÊM = $((A5.6 * (100-A7.8))/100$ (TRIỆU ĐỒNG). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A7.9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông bà là bao nhiêu (Nghìn đồng)?

Giá bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm là số tiền trung bình 1 khách phải trả cho 1 đêm lưu trú tại cơ sở.

$SỐ\ NGÀY\ KHÁCH\ DO\ CƠ\ SỞ\ LƯU\ TRÚ\ PHỤC\ VỤ = (A5.6 * A7.8) / A7.9$
(ngày.khách). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà sử dụng các loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình.

A8.2. Ông/bà cho biết thông tin về tiêu dùng năng lượng ước tính bình quân một tháng năm 2021 của cơ sở?

Khối lượng năng lượng (điện, than, xăng ...) thực tế tiêu dùng: Là sản lượng năng lượng (điện, than, xăng ...) thực tế tiêu dùng cho hoạt động SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2021.

Giá trị thực tế tiêu dùng: Là số tiền mà cơ sở phải trả cho khối lượng [năng lượng] thực tế đã tiêu dùng bình quân 1 tháng.

Trường hợp cơ sở chưa xác định được thực tế tiêu dùng bình quân 1 tháng (ví dụ: nhiều hộ sử dụng chung, sử dụng năng lượng cho nhiều mục đích,...), ĐTV hỏi Đơn giá bình quân của năng lượng và tính giá trị thực tế tiêu dùng = Khối lượng (đã kê khai ở trên) x Đơn giá bình quân.

Ví dụ: Gia đình ông A bán cơm bình dân, lắp đặt điện năng lượng mặt trời áp mái công suất bình quân một tháng sản xuất được là 1.500 KW, đơn giá điện bình quân là 1650 đồng/1KW với ba mục đích như sau:

1. Điện tiêu dùng trong gia đình 450 KW
2. Điện tiêu dùng cho việc bán cơm bình dân 730 KW
3. Điện bán cho Tập đoàn Điện lực 320 KW

Khi đó ông bà thực hiện điền phiếu mục A8 như sau:

Câu A8.1: Chọn “Điện”

Câu A8.2.1: Khối lượng điện thực tế tiêu dùng: 730 KW

Câu A8.2.2: Giá trị điện thực tế tiêu dùng: 1,2 Triệu đồng ($=730 \times 1,650/1000$)

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

Sử dụng internet bằng bất kỳ thiết bị nào (điện thoại, máy tính, ipad...) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây? Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là bao nhiêu phần trăm?

(1) Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng (Điều 3, Chương I, Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ TTTT).

Dịch vụ công trực tuyến chia làm bốn mức độ:

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến.

(2) Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán, ...): Là việc sử dụng internet phục vụ cho việc thanh toán qua ngân hàng, thanh toán qua các công ty/đơn vị giao dịch điện tử và các dịch vụ khác;

(3) Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: là việc cơ sở sử dụng internet để giới thiệu sản phẩm/dịch vụ của cơ sở hoặc tìm kiếm thị trường, tìm mối mua/bán hàng như thực hiện cuộc gọi, gửi tin nhắn qua các ứng dụng và các hình thức giao dịch khác.

(4) Bán hàng qua internet: Là các hoạt động kinh doanh, buôn bán, trao đổi hàng hoá được thực hiện thông qua mạng Internet. Người mua và người bán đều sử dụng các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại có kết nối Internet.

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không?

- Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định. Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng;

- Phần mềm quản lý công việc là những phần mềm ứng dụng dùng để tạo lập kế hoạch, sắp xếp và quản lý các công việc phục vụ cho hoạt động SXKD.

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI SỰ NGHIỆP VÀ HIỆP HỘI**

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có trong danh sách bảng kê đơn vị sự nghiệp (Mẫu số 3.01-BK/TĐTKT-DSTW và 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP).

II. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2020

Mã số thuế: Là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Các thông tin về: (1) Tên đơn vị; (2) Địa chỉ của đơn vị: tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh); xã/phường/thị trấn và thôn, ấp (số nhà, đường phố); (3) Số điện thoại; (4) Email sẽ được hiển thị tự động. Đơn vị kiểm tra các thông tin của đơn vị mình, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin đúng của đơn vị theo hướng dẫn dưới đây:

A1.1. Tên đơn vị: Nhập tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy bằng tiếng Việt có dấu.

A1.2. Địa chỉ của đơn vị

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh): Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Xã/phường/thị trấn: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): Nhập đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản.

A1.3. Số điện thoại: Nhập số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

A1.4. Email: Ghi theo email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

A1.5. Thông tin về người đứng đầu đơn vị: Nhập họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị bằng tiếng Việt có dấu.

- Năm sinh: Cung cấp thông tin về năm sinh theo dương lịch. Trường hợp năm sinh trên thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, sử dụng năm sinh theo giấy tờ.

- Dân tộc: Lựa chọn dân tộc theo danh sách hiển thị.

- Quốc tịch: Lựa chọn quốc tịch của người đứng đầu đơn vị theo danh sách hiển thị.

- Trình độ chuyên môn: Lựa chọn 01 mã thích hợp, nếu một người có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ khác bao gồm trình độ tốt nghiệp các trường chính trị, đào tạo khác.

+ Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

+ Người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

+ Người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

+ Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Người có bằng lái xe ô tô quy đổi tương đương có trình độ sơ cấp.

+ Người được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Trình độ khác bao gồm: Người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị.

A1.6. Loại đơn vị

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp để chọn 01 loại đơn vị trong số các loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị sự nghiệp thuộc một trong các loại đơn vị sau:

1. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với đơn vị là sự nghiệp công lập, cung cấp thêm các thông tin về loại hình đơn vị theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

(1) Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển;

(2) Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên;

(3) Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên;

(4) Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên.

A1.7. Loại hình tổ chức của đơn vị

Căn cứ vào dịch vụ sự nghiệp công mà đơn vị cung cấp, đơn vị lựa chọn 01 lĩnh vực trong 06 lĩnh vực hoạt động được liệt kê.

Tuỳ theo hoạt động của đơn vị đối với mỗi lĩnh vực (giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa, thể thao; thông tin, truyền thông; lưu trú; lĩnh vực khác) chương trình sẽ tự động hiển thị các nội dung để đơn vị cung cấp thêm các thông tin về các chỉ tiêu chuyên ngành tương ứng. Cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo, cung cấp các thông tin như sau:

- *Loại hình đào tạo:* Chọn 01 trong 09 loại hình tổ chức phù hợp nhất của đơn vị.

Đối với đơn vị thuộc loại hình đào tạo “Trường phổ thông liên cấp”, cung cấp thông tin về các cấp học mà đơn vị đang cung cấp dịch vụ bằng cách chọn các thông tin tương ứng.

- *Phòng học:*

+ Số phòng học theo kế hoạch: Là số lượng phòng học được lập/dự kiến trong kế hoạch của đơn vị đến 31/12/2020.

+ Số phòng học thực tế: Là số lượng phòng học thực tế của đơn vị được sử dụng với mục đích giảng dạy, học tập, thể chất, thí nghiệm, thư viện tại thời điểm 31/12/2020.

+ Diện tích phòng học thể chất, thư viện, thí nghiệm: Diện tích thực tế được đơn vị sử dụng với các mục đích nói trên, bao gồm diện tích do đơn vị sở hữu, đi thuê, mượn (tạm thời, có thời hạn...) tại thời điểm 31/12/2020.

- *Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên:*

+ Số giảng viên/giáo viên là toàn bộ số lượng giảng viên/giáo viên của đơn vị, bao gồm giảng viên/giáo viên hợp đồng dài hạn, ngắn hạn... tại thời điểm 31/12/2020 (không bao gồm số giáo viên, giảng viên thuê giảng tạm thời theo tiết học, môn học).

+ Số học sinh/sinh viên là toàn bộ số học sinh/sinh viên của tất cả các hệ đào tạo của đơn vị (chính quy, tại chức, liên kết, liên thông...) tại thời điểm 31/12/2020.

Lưu ý: Đối với các trường hợp học sinh/sinh viên tạm đình chỉ, đình chỉ có thời hạn, đơn vị vẫn kê khai; không bao gồm các trường hợp: bảo lưu, cho thôi học...

+ Số học sinh/sinh viên nhập học là tổng số học sinh/sinh viên được đơn vị cấp giấy trúng tuyển/giấy báo nhập học và đã đến làm thủ tục nhập học trong năm 2020 của đơn vị (chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho các loại hình tổ chức 1.1; 1.2; 1.3; 1.9).

+ Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp là tổng số học sinh/sinh viên đã được đơn vị cấp bằng/chứng chỉ/giấy chứng nhận tốt nghiệp trong năm 2020 (chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho các loại hình tổ chức 1.1; 1.2; 1.3; 1.9).

2. Lĩnh vực y tế, cung cấp các thông tin sau:

- *Loại hình tổ chức:* Lựa chọn 01 trong 10 loại hình tổ chức phù hợp với đơn vị. Trường hợp chọn mã 10 “Loại hình y tế khác”, phải ghi cụ thể loại hình mà đơn vị đang thực hiện.

- *Cấp quản lý trực tiếp* của đơn vị bao gồm: Cấp trung ương/cấp tỉnh/cấp huyện.

- *Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020:*

+ Số giường bệnh theo kế hoạch: Số giường được xây dựng/dự kiến trong kế hoạch của cơ sở y tế hoặc được giao cho các cơ sở khám, chữa bệnh vào thời điểm đầu năm 2020.

+ Số giường bệnh thực tế: Số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm 31/12/2020.

- *Số lượt người được khám, chữa bệnh trong năm 2020:*

+ Số lượt người khám bệnh: Là tổng số lượt người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị. Một người có thể được thăm khám nhiều lần, mỗi lần xác định là một lượt.

Lưu ý: Trường hợp người bệnh điều trị ngoại trú thì lượt khám đầu tiên và các lần khám theo hẹn của y, bác sỹ được tính là một lượt khám bệnh; nếu người bệnh

đến phòng khám chỉ để thực hiện các phương pháp điều trị theo chỉ định của các y, bác sỹ thì không tính là lượt khám bệnh.

+ Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú: Là số người bệnh sau khi đã làm các thủ tục nhập viện được vào nằm tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện từ 4 tiếng trở lên.

+ Tổng số ngày điều trị nội trú: Ngày điều trị nội trú là một ngày trong đó, người bệnh được làm bệnh án nội trú, được hưởng ít nhất một trong các chế độ: theo dõi, chẩn đoán, điều trị hoặc chăm sóc.

3. Lĩnh vực văn hóa, thể thao

Các đơn vị văn hóa/đơn vị thể thao lựa chọn một trong các loại hình hoạt động tương ứng với loại hình của đơn vị.

4. Lĩnh vực thông tin, truyền thông

Các đơn vị chọn một trong 11 loại hình hoạt động tương ứng với loại hình của đơn vị.

5. Lĩnh vực lưu trú

- *Số lượt khách phục vụ*: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2020 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

+ Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

+ Trong năm 2020, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

+ Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

+ Trường hợp khách đến thuê phòng của đơn vị này nhưng do hết phòng hoặc vì một lý do nào đó mà lại được đưa đến các đơn vị khác để thuê phòng thì tính là khách của đơn vị thực tế cho thuê phòng. Ví dụ: Đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

- *Số ngày khách phục vụ*: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo.

Tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ: ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu “Lượt khách phục vụ” và “Ngày khách phục vụ” được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Lưu ý: Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

- *Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm*: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân ở khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý: Trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách. Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì số

ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

+ Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2020 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

+ Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

- *Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày*: Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. Lĩnh vực khác: Đề nghị đơn vị cung cấp cụ thể tên loại hình tổ chức của đơn vị (có thể ghi theo tên đơn vị).

A1.8. Thông tin về cấu trúc của đơn vị sự nghiệp

Đơn vị lựa chọn “có” hoặc “không” câu hỏi ngoài trụ sở chính, đơn vị còn có các địa điểm trực thuộc khác không. Các địa điểm trực thuộc đơn vị có thể là các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương (bao gồm cả chủ/người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 01/01/2020.

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020

Mục A2.2.1. Tổng số: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương (kể cả chủ/người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ.

Lưu ý: Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho các đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được

hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

Mục A2.2.1 “Tổng số”: Áp dụng cho tất cả các loại hình đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Mục A2.2.2 “Phân theo loại lao động”; A2.2.3 “Phân theo nhóm tuổi”; A2.2.4 “Phân theo trình độ chuyên môn”; A2.2.5 “Phân theo ngạch và chức danh nghề nghiệp” chỉ áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục A2.2.6 “Lao động phân theo chuyên ngành y, dược” chỉ áp dụng cho đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế.

Mục A2.2.2. Phân theo loại lao động

Ghi cụ thể số lượng lao động theo 04 loại lao động: (1) Lao động thuộc biên chế sự nghiệp (*là những lao động có mặt trong phạm vi biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao*); (2) Lao động hợp đồng (*theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP*); (3) Lao động hợp đồng dài hạn; (4) Lao động hợp đồng khác là những lao động ngắn hạn...

Mục A2.2.3. Phân theo nhóm tuổi

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020 để phân tổ theo năm nhóm tuổi: từ 16 đến 30 tuổi, từ 31 đến 45 tuổi, từ 46 đến 55 tuổi, từ 56 đến 60 tuổi và trên 60 tuổi.

Mục A2.2.4. Phân theo trình độ chuyên môn

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân tổ cho thích hợp.

Mục A2.2.5. Lao động phân theo ngạch và chức danh nghề nghiệp

Căn cứ vào ngạch và chức năng nghề nghiệp thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân tổ cho thích hợp.

Mục A2.2.6. Lao động phân theo chuyên ngành y, dược

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp thực tế hiện có của người lao động trong đơn vị để phân tổ cho thích hợp.

Lưu ý: Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

A2.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể... Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ.

A2.4. Tinh giản biên chế (Chỉ áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập)

Số lượng biên chế được giao: Là tổng số biên chế được giao (theo kế hoạch) của đơn vị trong 6 năm từ 2015 đến 2020. Trường hợp đơn vị thành lập sau 2015 tính tổng số biên chế được giao = tổng số biên chế được giao từ năm thành lập đến năm 2020.

Số lượng biên chế thực hiện: Là tổng số lượng biên chế đơn vị đã thực hiện trong 6 năm từ 2015 đến 2020. Trường hợp đơn vị thành lập sau 2015 tính tổng số biên chế thực hiện = tổng số biên chế thực hiện từ năm thành lập đến năm 2020.

Số lượng biên chế đã tinh giản: Ghi tổng số lượng biên chế đã thực hiện tinh giản giai đoạn 2015 đến 2020 (từ thời điểm 01/01/2015 đến 31/12/2020), kể cả những trường hợp thuộc diện tinh giản đang giải quyết thủ tục.

Chia ra:

- Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền: Là số lượng biên chế tinh giản theo điểm a, khoản 1, Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định 108) và khoản 3, Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108 (Nghị định 113).

- Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức theo vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác: Là số lượng biên chế tinh giản theo điểm b, khoản 1, Điều 6 Nghị định số 108.

- Dôi dư do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với VTVL hiện đang đảm nhiệm: Là số lượng biên chế tinh giản theo điểm c, d khoản 1, Điều 6 Nghị định số 108 và điểm c, d khoản 2, Điều 1 Nghị định số 113.

- Do đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ: Là số lượng biên chế tinh giản theo điểm đ, e khoản 1, Điều 6 Nghị định số 108 và điểm đ, e khoản 2, Điều 1 Nghị định số 113.

- Các trường hợp tinh giản khác: Là số lượng biên chế tinh giản còn lại theo Nghị định số 108 và Nghị định số 113.

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA ĐƠN VỊ

A3.1. Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ

Thông tin ghi trong phiếu được tổng hợp từ Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu biểu B01/BCTC ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; biểu mẫu B01/BCTC-CĐT ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công. Trong đó, có ghi số Tổng tài sản đầu kỳ, cuối kỳ và tách chi tiết trong đó tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang thời điểm đầu kỳ (01/01/2020) và cuối kỳ (31/12/2020).

Đối với các tài sản cố định dùng chung trong các đơn vị, căn cứ trên quyết định giao tài sản thuộc quản lý của đơn vị nào sẽ được tính cho đơn vị đó hoặc căn cứ vào tình hình theo dõi, sửa chữa tài sản chung thuộc đơn vị nào thực hiện sẽ quy định tài sản thuộc quản lý của đơn vị đó.

Đơn vị cung cấp thông tin về tài sản của đơn vị tại thời điểm 01/01/2020 và thời điểm 31/12/2020.

- Tổng tài sản: Bao gồm tài sản cố định và tài sản khác.

- Tài sản cố định (TSCĐ) gồm tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình. Đơn vị cung cấp thông tin về giá trị còn lại của tài sản theo thời điểm kê khai.

A3.2. Trong năm 2020, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) không?

Trường hợp đơn vị trả lời có, cung cấp thông tin về tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị. Hoạt động tự sản xuất tài sản cố định là hoạt động mà đơn vị tự sản xuất, tự sản xuất các tài sản cố định để phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hoạt động tự sản xuất các tài sản cố định sẽ được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức của chính đơn vị.

Hoạt động tự sản xuất tài sản cố định bao gồm:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

A4.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2020

Thông tin ghi trong phiếu được tổng hợp từ Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu biểu B02/BCTC (báo cáo kết quả hoạt động) và B04/BCTC (thuyết minh báo cáo tài chính) ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; biểu mẫu B02/BCTC-CĐT (báo cáo kết quả hoạt động) và B04/BCTC-CĐT (thuyết minh báo cáo tài chính) ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Đối với các đơn vị sự nghiệp hạch toán kế toán theo hình thức kế toán doanh nghiệp (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014) hoặc chế độ kế toán khác như Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014,... đơn vị sẽ ghi thông tin về doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị vào mục II "Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ".

Lưu ý: Thông tin tại Mục này bao gồm doanh thu và chi phí của toàn bộ đơn vị, bao gồm cả các địa điểm và chi nhánh (ngoài trụ sở chính).

I. Hoạt động sự nghiệp

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm thu từ NSNN cấp, thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài và từ nguồn phí được khấu trừ, để lại.

a. Thu từ NSNN (tài khoản 511) gồm:

- Thu thường xuyên: Phản ánh các khoản NSNN cấp cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên hoặc hỗ trợ đột xuất khác được tính là nguồn đảm bảo chi thường xuyên và các khoản NSNN cấp khác ngoài các nội dung nêu trên.

- Thu không thường xuyên: Phản ánh các khoản thu do NSNN cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên như kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (đối với đơn vị không phải là tổ chức khoa học công nghệ);

- Thu hoạt động khác: Phản ánh các khoản thu hoạt động khác phát sinh tại đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán (hoặc không giao dự toán) và yêu cầu phải báo cáo quyết toán theo Mục lục NSNN phân được để lại đơn vị.

b. Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (tài khoản 512) phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại hoặc nguồn vay nợ của nước ngoài do đơn vị làm chủ dự án.

c. Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (tài khoản 514) phản ánh các khoản phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện hoặc số phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện mà đơn vị được khấu trừ (đối với đơn vị sự nghiệp công lập), để lại (đối với cơ quan nhà nước) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Chi phí phản ánh các khoản chi mang tính chất hoạt động thường xuyên và không thường xuyên (kể cả chi từ nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ) theo dự toán chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc phân loại chi thường xuyên, chi không thường xuyên được thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

Chi phí hoạt động đơn vị sự nghiệp bao gồm các khoản chi từ nguồn NSNN cấp (thường xuyên và không thường xuyên, mục tài khoản 611), chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (tài khoản 612), từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (tài khoản 614) và được chi tiết theo các nội dung chi:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên;
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng;
- Chi phí hao mòn TSCĐ;
- Chi phí hoạt động khác.

3. Thặng dư/thâm hụt bằng doanh thu trừ chi phí.

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

1. Doanh thu (tài khoản 531) gồm các khoản thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như: Các khoản doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, ấn chỉ, cung cấp dịch vụ; khoản thu về các đề tài, dự án liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân; thu dịch vụ đào tạo; dịch vụ dạy nghề; dịch vụ y tế; dịch vụ văn hóa; dịch vụ thể thao và du lịch; dịch vụ thông tin, truyền thông và báo chí; dịch vụ khoa học và công nghệ; dịch vụ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; thu cho thuê tài sản (kể cả thu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản cho sử dụng chung theo quy định của pháp luật); các khoản thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (như dịch vụ gửi xe, cho thuê kiốt...).

2. Chi phí

2.1. Giá vốn hàng bán (tài khoản 632) phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ và hàng bán bị trả lại.

Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại.

2.2. Chi phí quản lý (tài khoản 642) phản ánh các chi phí quản lý của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của cán bộ quản lý bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán trả lại...) của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phân bổ được trực tiếp vào từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ, nhóm dịch vụ và chi phí khấu hao TSCĐ chỉ sử dụng cho bộ phận quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Thặng dư/thâm hụt bằng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh trừ chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. Hoạt động tài chính

1. Doanh thu (tài khoản 515) phản ánh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính như các khoản lãi; cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu tài chính khác phát sinh tại đơn vị.

2. Chi phí (tài khoản 615) phản ánh những khoản chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến ngân hàng như phí chuyển tiền, rút tiền (trừ phí chuyển tiền lương vào tài khoản cá nhân của người lao động trong đơn vị; phí chuyển

tiền, rút tiền đã được tính vào chi hoạt động thường xuyên theo quy định của quy chế tài chính) và các khoản chi phí tài chính khác như: các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán; chi phí đi vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản chi phí tài chính khác...

3. Thặng dư/thâm hụt bằng doanh thu tài chính trừ chi phí tài chính.

IV. Hoạt động khác

1. Doanh thu (tài khoản 711) phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu hoạt động do NSNN cấp; thu viện trợ, vay nợ nước ngoài; thu phí khấu trừ, để lại; thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các khoản thu hộ... của đơn vị như thu nhập từ thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản.

2. Chi phí (tài khoản 811) phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các đơn vị như chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản.

3. Thặng dư/thâm hụt bằng doanh thu trừ chi phí.

A4.2. Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị trong năm 2020

Trường hợp đơn vị là đơn cơ sở (Mục A1.8 chọn “không”), chương trình sẽ hiển thị mục A4.2 để đơn vị cung cấp thông tin.

Trường hợp đơn vị là đa cơ sở (Mục A1.8 chọn “có”), chương trình sẽ tự động chuyển tới Mục A5 “Ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động đổi mới sáng tạo của đơn vị”.

Người cung cấp thông tin có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn lĩnh vực hoạt động của đơn vị sau đó nhập mô tả sản phẩm (ngắn gọn) và nhấn “tìm kiếm”, chương trình sẽ hiển thị mã ngành sản phẩm (cấp 5) tương ứng với mô tả, người cung cấp thông tin lựa chọn mã ngành sản phẩm phù hợp với đơn vị mình và nhấn “chọn”. Nhấp “thêm SP” để thêm sản phẩm của đơn vị.

Đối với đơn vị có nhiều hơn một ngành sản phẩm cấp 5, người cung cấp thông tin nhấn “thêm sản phẩm” và tiếp tục các thao tác tìm kiếm như trên để thêm các sản phẩm mới của đơn vị.

Sau khi hoàn thành việc lựa chọn ngành sản phẩm, đơn vị cung cấp thông tin về chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh đối với từng sản phẩm vừa được thêm.

Chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng) bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi về khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất tương ứng.

Lưu ý: Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì sẽ không phải kê khai chi phí hoạt động/chi phí SXKD.

A5. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ

A5.1. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của đơn vị

A5.1.1. Nếu đơn vị có sử dụng dịch vụ internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị thì lựa chọn các mục đích như sử dụng cho các dịch vụ công trực tuyến, tham gia thương mại điện tử, giao dịch với các tổ chức khác... nếu đơn vị không sử dụng dịch vụ internet sẽ chuyển sang câu A5.1.2 về sử dụng phần mềm cho hoạt động của đơn vị.

A5.1.2. Sử dụng phần mềm cho hoạt động của đơn vị

- Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định. Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng.

- Phần mềm thương mại gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng; được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

- Phần mềm nội bộ là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó.

- Chi phí cho phần mềm: Ghi tổng số chi cho phần mềm trong năm 2020 của doanh nghiệp, bao gồm các phần mềm do doanh nghiệp mua hoặc thuê từ doanh nghiệp bên ngoài hoặc do doanh nghiệp tự xây dựng, phát triển.

Đơn vị có sử dụng phần mềm nội bộ quản lý phục vụ cho hoạt động của đơn vị không? Nếu trả lời “có” đơn vị sẽ trả lời tiếp là “có” hay “không” sử dụng phần mềm nội bộ quản lý phục vụ cho hoạt động của đơn vị. Nếu đơn vị trả lời “không” chuyển câu đơn vị có chi cho sử dụng phần mềm không.

Đơn vị có chi cho sử dụng phần mềm không? Nếu trả lời “có” đơn vị sẽ trả lời tổng chi phí cho sử dụng phần mềm, trong đó chi thuê/mua ngoài là bao nhiêu. Nếu đơn vị trả lời “không” chuyển câu A5.2.

Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

A5.2. Trong năm 2020, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây?

- Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

- Đổi mới sáng tạo (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

- Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2020 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo.

B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ

Trường hợp đơn vị là đa cơ sở (Mục A1.8 chọn “có”), chương trình sẽ hiển thị Mục B để đơn vị cung cấp thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị.

Thông tin được bổ sung ở đây bao gồm trụ sở chính (văn phòng) của đơn vị và các địa điểm trực thuộc đơn vị có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào chính đơn vị (hạch toán báo sổ/ghi sổ). Các địa điểm trực thuộc có thể là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm sản xuất kinh doanh khác...

Đơn vị cung cấp thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị bao gồm:

(1) Mã số cơ sở: Chương trình sẽ mặc định xác định mã số của trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc (ngoài trụ sở chính).

(2) Tên trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc

*** Đối với trụ sở chính**

- Tên và địa chỉ: Sẽ hiển thị mặc định theo thông tin đơn vị đã kê khai tại Mục A1.
- Tổng số lao động bình quân năm 2020 được tính bằng tổng số lao động được trả lương các tháng chia cho 12 tháng. Tổng số lao động bình quân năm 2020 sẽ được tính cho trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị.
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Là tổng chi phí hoạt động của tất cả các sản phẩm được sản xuất/cung cấp tại trụ sở chính.
- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra năm 2020:
 - + Đơn vị sẽ liệt kê chi tiết và mô tả tất cả các sản phẩm vật chất và dịch vụ của trụ sở chính thực hiện trong năm 2020. Trụ sở chính của đơn vị có thể sản xuất một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.
 - + Chọn “Mã SP” để tìm kiếm mã ngành sản phẩm cấp 5 (VCPA 2018) tương ứng.
 - + Chi phí hoạt động/Chi phí sản xuất kinh doanh gồm toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên; chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao tài sản cố định để tạo ra sản phẩm tương ứng.

Trường hợp đơn vị có nhiều hơn 01 mã sản phẩm cấp 5, chọn “Thêm SP” để cung cấp thông tin về sản phẩm.

Lưu ý: Đối với các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, việc xác định địa điểm trực thuộc theo cả công trình thi công trên địa bàn do đơn vị thực hiện.

*** Đối với các địa điểm khác (ngoài trụ sở chính)**

Đơn vị kê khai tên địa điểm và địa chỉ gắn với địa điểm.

Các chỉ tiêu khác của địa điểm khác (ngoài trụ sở chính): Kê khai tương tự như trụ sở chính.

Phần thông tin người trả lời phiếu: Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin.

Phiếu 3/HH-TB

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM NĂM 2020

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam có trong danh sách bảng kê (Mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP).

II. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐƠN VỊ HIỆP HỘI NĂM 2020

Mã số thuế: Ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Các thông tin về: (1) Tên đơn vị; (2) Địa chỉ của đơn vị: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh); xã/phường/thị trấn và thôn, ấp (số nhà, đường phố); (3) Số điện thoại; (4) Email sẽ được hiển thị tự động. Đơn vị kiểm tra các thông tin của đơn vị mình, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin đúng của đơn vị theo hướng dẫn dưới đây:

A1.1. Tên đơn vị: Nhập tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy bằng tiếng Việt có dấu.

A1.2. Địa chỉ của đơn vị

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh): Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Xã/phường/thị trấn: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): Nhập đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản.

A1.3. Số điện thoại: Nhập số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

A1.4. Email: Ghi theo email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

A1.5. Thông tin về người đứng đầu đơn vị: Nhập họ và tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị bằng tiếng Việt có dấu.

- Năm sinh: Cung cấp thông tin về năm sinh theo dương lịch. Trường hợp năm sinh trên thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, sử dụng năm sinh trên giấy tờ.

- Dân tộc: Lựa chọn dân tộc theo danh sách hiển thị.

- Quốc tịch: Lựa chọn quốc tịch của người đứng đầu đơn vị theo danh sách hiển thị.

- Trình độ chuyên môn: Lựa chọn 01 mã thích hợp, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận thì vẫn ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ khác bao gồm trình độ tốt nghiệp các trường chính trị, đào tạo khác.

+ Người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

+ Người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

+ Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Người có bằng lái xe ô tô được xác định có trình độ sơ cấp.

+ Người được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Trình độ khác bao gồm: Người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp lý luận chính trị, cao cấp lý luận chính trị.

A1.6. Loại hình tổ chức

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để lựa chọn một trong ba loại hình là tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hay tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

A1.7. Thông tin về cấu trúc đơn vị

Đơn vị lựa chọn “Có” hoặc “Không”.

Đối với câu hỏi “Ngoài trụ sở chính, đơn vị còn có các địa điểm khác trực thuộc không?” Nếu đơn vị có các địa điểm khác như các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào đơn vị chính, hãy chọn “Có”; ngược lại, hãy chọn “Không”.

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG, HỘI VIÊN (VIẾT TẮT LÀ LAO ĐỘNG) CỦA ĐƠN VỊ

Khái niệm người lao động: Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động (theo khoản 1, Điều 3, Bộ Luật Lao động năm 2019).

Số lao động trong đơn vị phải bảo đảm theo khoản 4, Điều 5, Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Cụ thể như sau:

- Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất một trăm công dân, tổ chức ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

- Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm mươi công dân, tổ chức trong tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

- Hội có phạm vi hoạt động trong huyện có ít nhất hai mươi công dân, tổ chức trong huyện có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

- Hội có phạm vi hoạt động trong xã có ít nhất mười công dân, tổ chức trong xã có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

- Hiệp hội của các tổ chức kinh tế có hội viên là đại diện các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam, có phạm vi hoạt động cả nước có ít nhất mười một đại diện pháp nhân ở nhiều tỉnh; hiệp hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất năm đại diện pháp nhân trong tỉnh cùng ngành nghề hoặc cùng lĩnh vực hoạt động có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hiệp hội.

A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương (bao gồm cả chủ/người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 01/01/2020.

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương (bao

gồm cả chủ/người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ.

Lưu ý: Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho các đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

A2.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, người quản lý và người của các tổ chức đoàn thể... Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ.

Lưu ý: Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho các đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn hưởng tiền lương/tiền công hoặc hưởng một phần tiền lương/tiền công của đơn vị thì vẫn tính trong tổng số lao động của đơn vị (bao gồm cả lao động nữ).

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA ĐƠN VỊ

A3.1. Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ

Thông tin ghi vào phần này được tổng hợp từ Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu biểu B01/BCTC ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; biểu mẫu B01/BCTC-CĐT ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công. Ghi số Tổng tài sản đầu kỳ, cuối kỳ và các chi tiết trong đó tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang thời điểm đầu kỳ (01/01/2020) và cuối kỳ (31/12/2020).

Đối với các tài sản cố định dùng chung trong các đơn vị, căn cứ trên quyết định giao tài sản thuộc quản lý của đơn vị nào sẽ được tính cho đơn vị đó hoặc căn cứ vào tình hình theo dõi, sửa chữa tài sản chung thuộc đơn vị nào thực hiện sẽ quy định tài sản thuộc quản lý của đơn vị đó.

Đơn vị cung cấp thông tin về tài sản của đơn vị tại thời điểm 01/01/2020 và thời điểm 31/12/2020.

- Tổng tài sản: Bao gồm tài sản cố định và tài sản khác.

- Tài sản cố định (TSCĐ) gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Đơn vị cung cấp thông tin về giá trị còn lại của tài sản theo thời điểm kê khai.

A3.2. Trong năm 2020, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) không?

Trường hợp đơn vị trả lời “Có”, cung cấp thông tin về tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị. Hoạt động tự sản xuất TSCĐ là hoạt động mà đơn vị sự nghiệp tự làm, tự sản xuất các TSCĐ để phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hoạt động tự sản xuất các TSCĐ sẽ được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức của chính đơn vị. Hoạt động tự sản xuất TSCĐ bao gồm:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

A4.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2020

Thông tin ghi vào phần này được tổng hợp từ Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu biểu B02/BCTC (báo cáo kết quả hoạt động) và B04/BCTC (thuyết minh báo cáo tài chính) ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; biểu mẫu B02/BCTC-CĐT (báo cáo kết quả hoạt động) và B04/BCTC-CĐT (thuyết minh báo cáo tài chính) ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công. Cụ thể:

1. Ghi tổng thu của đơn vị, trong đó tách riêng:
 - Kinh phí nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao;
 - Các khoản đóng hội phí;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn, thực hiện chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động hợp pháp khác.

2. Ghi tổng chi của đơn vị và được chi tiết theo các nội dung chi:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước dùng để đối chiếu với nguồn kinh phí nhà nước giao (nếu có);

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên;

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng;

- Chi phí hao mòn TSCĐ;

- Chi phí hoạt động khác.

A4.2. Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị trong năm 2020

Trường hợp đơn vị là đơn cơ sở (Mục A1.7 chọn “Không”). Chương trình sẽ hiển thị Mục A4.2 để đơn vị cung cấp thông tin.

Trường hợp đơn vị là đa cơ sở (Mục A1.7 chọn “Có”), chương trình sẽ tự động chuyển tới Mục A5 “Ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động đổi mới sáng tạo của đơn vị”.

Người cung cấp thông tin có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn lĩnh vực hoạt động của đơn vị sau đó nhập mô tả sản phẩm (ngắn gọn) và nhấn “tìm kiếm”, chương trình sẽ hiển thị mã ngành sản phẩm (cấp 5) tương ứng với mô tả, người cung cấp thông tin lựa chọn mã ngành sản phẩm phù hợp với đơn vị mình và nhấn “chọn” để chọn. Nhấp “Thêm SP” để thêm sản phẩm của đơn vị.

A5. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ

A5.1. Trong năm 2020, đơn vị có sử dụng dịch vụ internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị không?

Nếu trong năm 2020 đơn vị có sử dụng dịch vụ internet để phục vụ cho các hoạt động của đơn vị, hãy chọn mã trả lời “Có”; ngược lại, hãy chọn mã trả lời là “Không”.

Nếu đơn vị chọn “Có”, hãy lựa chọn phương án phù hợp với mục đích sử dụng của đơn vị như sử dụng cho các dịch vụ công trực tuyến, tham gia thương mại điện tử, giao

dịch với các tổ chức khác (Đơn vị có thể lựa chọn nhiều phương án)...

Nếu đơn vị chọn “Không” thì chuyển sang câu A5.2.

A5.2. Sử dụng phần mềm cho hoạt động của đơn vị

- Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định. Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng;

- Phần mềm thương mại gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng; được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường;

- Phần mềm nội bộ là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó;

- Chi phí cho phần mềm: Ghi tổng số chi cho phần mềm trong năm 2020 của đơn vị, bao gồm các phần mềm do đơn vị mua hoặc thuê từ doanh nghiệp bên ngoài hoặc do đơn vị tự xây dựng, phát triển.

Đơn vị có sử dụng phần mềm quản lý nội bộ trong hoạt động không? Nếu đơn vị trả lời “Có”, đơn vị sẽ trả lời tiếp cho câu hỏi có sử dụng phần mềm quản lý nội bộ cho hoạt động của đơn vị. Nếu đơn vị trả lời “Không” chuyển sang câu hỏi đơn vị có chi cho sử dụng phần mềm không?

Đơn vị có chi cho sử dụng phần mềm không? Nếu trả lời “Có”, đơn vị sẽ trả lời tổng chi phí cho sử dụng phần mềm, trong đó chi thuê/mua ngoài là bao nhiêu. Nếu đơn vị trả lời “Không” chuyển sang câu A5.3.

Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

A5.3. Trong năm 2020, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo?

- Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

- Đổi mới sáng tạo (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ

thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

- Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2020 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo.

B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ

Trường hợp đơn vị là đa cơ sở (Mục A1.7 chọn “Có”), chương trình sẽ hiển thị Mục B để đơn vị cung cấp thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị.

Thông tin được bổ sung ở đây bao gồm trụ sở chính (văn phòng) của đơn vị và các địa điểm trực thuộc đơn vị có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào chính đơn vị (hạch toán báo sổ/ghi sổ). Các địa điểm trực thuộc có thể là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm sản xuất kinh doanh khác...

Đơn vị cung cấp thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị bao gồm:

(1) Mã số cơ sở: Chương trình sẽ mặc định xác định mã số của trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc (ngoài trụ sở chính).

(2) Tên trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc

**** Đối với trụ sở chính***

- Tên và địa chỉ: Sẽ hiển thị mặc định theo thông tin đơn vị đã kê khai tại Mục A1.

- Tổng số lao động bình quân năm 2020 được tính bằng tổng số lao động được trả lương các tháng chia cho 12 tháng. Tổng số lao động bình quân năm 2020 sẽ được tính cho trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc của đơn vị.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Là tổng chi phí hoạt động của tất cả các sản phẩm được sản xuất/cung cấp tại trụ sở chính.

- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra năm 2020:

+ Đơn vị liệt kê chi tiết và mô tả tất cả các sản phẩm vật chất và dịch vụ của trụ sở chính thực hiện trong năm 2020. Trụ sở chính của đơn vị có thể sản xuất một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

+ Chọn “Mã SP” để tìm kiếm mã ngành sản phẩm cấp 5 (VCPA 2018) tương ứng.

+ Chi phí hoạt động/Chi phí sản xuất kinh doanh gồm toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên; chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao tài sản cố định để tạo ra sản phẩm tương ứng.

Trường hợp đơn vị có nhiều hơn 01 ngành sản phẩm cấp 5, chọn “Thêm SP” để cung cấp thông tin về sản phẩm.

**** Đối với các địa điểm khác (ngoài trụ sở chính)***

Đơn vị kê khai tên địa điểm và địa chỉ gắn với địa điểm.

Các chỉ tiêu khác của địa điểm khác (ngoài trụ sở chính): Kê khai tương tự như trụ sở chính.

Phần thông tin người trả lời phiếu: Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin.

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN
CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ÁP DỤNG CHO KHỐI TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

Phiếu 4/TG-TB

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG NĂM 2020

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được lập danh sách trong bảng kê danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2021.

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ:

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Các thông tin định danh của cơ sở bao gồm: (1) Tên cơ sở; (2) Địa chỉ cơ sở: tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh); xã/phường/thị trấn và thôn, ấp (số nhà, đường phố); (3) Số điện thoại; (4) Email sẽ được hiển thị tự động. ĐTV kiểm tra các thông tin của cơ sở, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin đúng của cơ sở theo hướng dẫn dưới đây:

A1.1. Tên cơ sở: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy, hoặc tên gọi truyền thống, tên thường gọi theo biển ghi tên cơ sở, viết đầy đủ bằng tiếng Việt, có dấu;

A1.2. Địa chỉ cơ sở

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh): Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Xã/phường/thị trấn: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): Nhập đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản.

A1.3. Số điện thoại: Nhập số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu cơ sở);

A1.4. Email: Ghi địa chỉ email của cơ sở sử dụng để giao dịch (nếu có);

A1.5. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên: Ghi rõ họ, tên người đứng đầu cơ sở (ghi theo tên gọi trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng), là người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc chủ trì các hoạt

động tôn giáo, tín ngưỡng hoặc là người được giao trách nhiệm trụ trì, quản lý, trông nom cơ sở.

Trường hợp cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng không có người quản lý mà UBND xã/phường/thị trấn quản lý thì ghi người đứng đầu là công chức xã/phường/thị trấn được phân công quản lý.

- Chức sắc trong tôn giáo: Ghi chức sắc do tổ chức tôn giáo thực hiện việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo hiến chương của tổ chức tôn giáo. Trường hợp người đứng đầu không có chức sắc trong tôn giáo hoặc đối với cơ sở tín ngưỡng nhập “Không”.

- Giới tính: Lựa chọn ô thích hợp.

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch. Trường hợp năm sinh thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, ghi thông tin theo giấy tờ.

- Dân tộc: Lựa chọn dân tộc của người đứng đầu cơ sở theo danh mục dân tộc hiển thị trên CAPI.

- Trình độ chuyên môn: Ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận (Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Quy ước một số trường hợp cụ thể:

+ Lao động làm nghề lâu năm, không qua trường lớp, cơ sở đào tạo và không được cấp chứng chỉ, quy ước là trình độ khác.

+ Người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị, quy ước là trình độ khác.

+ Người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

+ Người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

+ Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- + Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.
- + Người có bằng lái xe ô tô quy đổi tương đương trình độ sơ cấp.
- + Người được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

A1.6. Loại cơ sở: Chọn một trong các mã thích hợp. Đối với các cơ sở tín ngưỡng (đình, đền, phủ, miếu, am) chương trình sẽ tự động chuyển tới câu A1.8.

A1.7. Loại hình tôn giáo: Chọn một trong các mã thích hợp. Trường hợp tôn giáo khác lựa chọn mã khác và ghi rõ loại hình tôn giáo.

A1.8. Cơ sở có được Nhà nước xếp hạng di tích không: Chọn một trong các mã thích hợp.

A2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LÀM VIỆC THƯỜNG XUYỀN TẠI CƠ SỞ

Những người làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo bao gồm: Chức sắc, nhà tu hành, người làm việc thường xuyên tại cơ sở.

Chức sắc là người có phẩm vị, chức vụ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Chức sắc còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của đạo đối với xã hội.

Nhà tu hành là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.

A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động có tại thời điểm 01/01/2020, trong đó ghi tổng số nữ.

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020, trong đó ghi số chức sắc tôn giáo, người nước ngoài và nữ.

Trường hợp một người trụ trì ở nhiều cơ sở thì mỗi cơ sở được tính là một người trụ trì và được tính là lao động tại cơ sở.

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Diện tích đất của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020: Ghi diện tích đất của cơ sở đang quản lý và sử dụng.

Trường hợp người đứng đầu của cơ sở không nắm rõ diện tích đất của cơ sở mà đất của cơ sở do chính quyền địa phương quản lý, ĐTV liên hệ với chính quyền địa

phương (địa chính hoặc trường thôn/ấp/bản/tổ dân phố...) để khai thác thông tin về diện tích đất của cơ sở.

A3.2. Diện tích xây dựng của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020: Ghi diện tích xây dựng của cơ sở, trong đó ghi diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng.

Trường hợp các công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh,...) không nằm trong khu nhà chính phục vụ cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng thì diện tích xây dựng của cơ sở không bao gồm diện tích công trình phụ.

Trường hợp các công trình phụ nằm trong khu nhà chính phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng thì diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng bao gồm cả diện tích các công trình phụ.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A4.1. Tổng chi của cơ sở năm 2020 cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng

Ghi tổng số tiền chi ra trong năm 2020 của cơ sở, trong đó tách riêng cho các khoản chi bao gồm:

1. Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở (ghi chi tiết các khoản chi phí điện nước, chất đốt; chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ; các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương; chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày; chi sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng).

2. Chi xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ phục vụ hoạt động của cơ sở;

Chi xây dựng cơ bản: Là chi phí cho việc xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của cơ sở.

Tài sản cố định (TSCĐ): Là những tài sản phục vụ cho hoạt động của cơ sở, có giá trị nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Sửa chữa lớn là các sửa chữa mang tính chất khôi phục hoặc nâng cấp, cải tạo khi TSCĐ bị hư hỏng nặng hoặc theo yêu cầu đảm bảo kỹ thuật để nâng cao năng lực sản

xuất và hiệu suất hoạt động của tài sản. Thời gian tiến hành sửa chữa lớn thường dài và mức chi phí phát sinh nhiều.

3. Chi cho hoạt động từ thiện;

4. Các khoản chi khác (ghi rõ....).

A4.2. Ngoài hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng, cơ sở có các hoạt động khác không?

Nếu cơ sở có các hoạt động khác (ngoài các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng), ĐTV chọn “Có” và tiếp tục khai thông tin về các hoạt động này tại mục A4.3.

Nếu cơ sở không có các hoạt động khác (ngoài các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng), ĐTV chọn “Không” và chuyển sang Mục A5.

Hoạt động khác (ngoài hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng) có thể bao gồm các hoạt động sau: hoạt động đào tạo; hoạt động chăm sóc trẻ mồ côi, người có hoàn cảnh khó khăn; hoạt động khám chữa bệnh; hoạt động tổ chức các khoá tu mùa hè ...

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có các hoạt động khác như cung cấp dịch vụ ăn chay, cúng lễ... mà do cơ sở tự làm, được xác định là hoạt động của cơ sở và ghi thông tin vào câu A4.3; Trường hợp hoạt động cung cấp dịch vụ ăn chay, cúng lễ... do một cá nhân/doanh nghiệp khác cung cấp và chỉ thuê địa điểm của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thì không được xác định là hoạt động của cơ sở. Hoạt động này sẽ được cung cấp thông tin tại phiếu cá thể hoặc phiếu doanh nghiệp tùy theo loại hình hoạt động của đơn vị cung cấp.

- Đối với cơ sở giáo dục (trường đào tạo về Phật giáo, trường mầm non thuộc các nhà thờ Công giáo...) trực thuộc các cơ sở tôn giáo và đơn vị này đảm bảo các tiêu chuẩn của đơn vị sự nghiệp/doanh nghiệp thì các cơ sở giáo dục này sẽ được kê khai thông tin phiếu sự nghiệp hoặc phiếu doanh nghiệp và không kê khai thông tin tại câu A4.3.

A4.3. Thông tin về hoạt động khác của cơ sở trong năm 2020

Ghi rõ thông tin của từng hoạt động của cơ sở bao gồm: Lao động bình quân thường xuyên trong năm cho hoạt động đó, chi phí trực tiếp cho hoạt động, giá trị mua hàng hóa để bán lại (nếu có).

A5. THÔNG TIN VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

A5.1. Trong năm 2020, cơ sở có sử dụng internet để phục vụ cho các hoạt động của cơ sở không?

Được xác định là có sử dụng internet khi việc sử dụng internet phục vụ cho các hoạt động của cơ sở. Trường hợp người trụ trì/người đứng đầu/lao động thường xuyên của cơ sở sử dụng internet cho mục đích riêng của cá nhân như: đọc tin tức, tham gia mạng xã hội thì không được xác định là có sử dụng internet.

Trường hợp lựa chọn “Có”, chuyển sang câu A5.2. Lựa chọn “Không”, kết thúc phỏng vấn.

A5.2. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

Nếu “Có”, ghi địa chỉ truy cập, nếu “Không” kết thúc phỏng vấn.

PHẦN III

CÁC DANH MỤC, PHỤ LỤC KÈM PHƯƠNG ÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

Phụ lục 01

DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone);
4. Công ty cổ phần FPT;
5. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
7. Tập đoàn Bảo Việt;
8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
14. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life;
15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu;
25. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Á Châu;
28. Ngân hàng TMCP Đông Á;
29. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
30. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
31. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM;
32. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
33. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu;
34. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương;
35. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng;
36. Ngân hàng TMCP An Bình;
37. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
38. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
39. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
40. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt;
41. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
42. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
43. Ngân hàng TMCP Hàng Hải;
44. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
45. Ngân hàng TMCP Nam Á;
46. Ngân hàng TMCP Phương Đông;
47. Ngân hàng TMCP Quốc Tế;
48. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
49. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
50. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;

51. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
52. Ngân hàng TMCP Việt Á;
53. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
54. Ngân hàng Chính sách xã hội;
55. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
56. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
57. Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;
58. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
59. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
60. Tập đoàn công nghiệp - viễn thông Quân đội (Viettel) (Do Bộ Quốc phòng thực hiện);
61. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel (Do Bộ Quốc phòng thực hiện);
62. Ngân hàng TMCP Quân đội.

Phụ lục 02

CÁC LOẠI PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ NỘI DUNG THU THẬP THÔNG TIN

Các nhóm thông tin cần điều tra được thu thập theo **22 loại phiếu** điều tra.

a) Doanh nghiệp: Áp dụng 17 loại phiếu, cụ thể gồm:

(1) Phiếu số 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã - sau đây gọi chung là doanh nghiệp;*

(2) Phiếu số 1.1/DN-NLTS: Kết quả hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản;*

(3) Phiếu số 1.2/DN-CN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp;*

(4) Phiếu số 1.3/DN-XD: Nhà ở xây dựng trong năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp xây dựng công trình nhà ở;*

(5) Phiếu số 1.4/DN-VTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi;*

(6) Phiếu số 1.5/DN-LT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú;*

(7) Phiếu số 1.6/DN-LH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành;*

(8) Phiếu số 1.7/DN-TCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

(9) Phiếu số 1.8/DN-GD: Kết quả hoạt động giáo dục năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ giáo dục;*

(10) Phiếu số 1.9/DN-YT: Kết quả hoạt động y tế năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động y tế;*

(11) Phiếu số 1.10/DN-VĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2020 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD;*

(12) Phiếu số 1.11/DN-NL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2020 - *Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra*;

(13) Phiếu số 1.12/DN-DVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài*);

(14) Phiếu số 1.13/DN-FATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*;

(15) Phiếu số 1.14/DN-HTX: Thông tin về Hợp tác xã năm 2020 - *Áp dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân*;

(16) Phiếu số 1.15/DN-LĐN: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ năm 2020 - *Áp dụng cho doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra*;

(17) Phiếu số 1/VPĐD: Phiếu thu thập thông tin đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài năm 2020 - *Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam*;

b) Cơ sở SXKD cá thể: Áp dụng 02 loại phiếu.

Nội dung điều tra được thể hiện trong 02 loại phiếu thu thập thông tin:

(1) Phiếu số 2/CT-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở SXKD cá thể năm 2021 - *Áp dụng cho cơ sở SXKD cá thể thuộc danh sách điều tra toàn bộ*;

(2) Phiếu số 2/CT-M: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở SXKD cá thể mẫu năm 2021 - *Áp dụng cho cơ sở SXKD cá thể thuộc danh sách điều tra mẫu*.

c) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Áp dụng 02 loại phiếu.

Nội dung điều tra được thể hiện trong 02 loại phiếu thu thập thông tin:

(1) Phiếu số 3/SN-TB: Phiếu thu thập thông tin về đơn vị sự nghiệp năm 2020;

(2) Phiếu số 3/HH-TB: Phiếu thu thập thông tin về các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam năm 2020.

d) Cơ sở tôn giáo: Áp dụng 01 loại phiếu.

Phiếu số 4/TG-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020.

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

(Hướng dẫn lập danh sách đơn vị điều tra, triển khai điều tra và nghiệm thu kết quả điều tra của doanh nghiệp)

I. LẬP DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Lập danh sách đơn vị điều tra toàn bộ

Danh sách các đơn vị điều tra toàn bộ được lập dựa trên các nguồn thông tin sau:

(1) Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp được cấp mã số thuế, mã địa điểm SXKD có đến 31/12/2020 do Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính cung cấp;

(2) Danh sách doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm SXKD được cấp đăng ký kinh doanh có đến thời điểm 31/12/2020 do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp;

(3) Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh trực thuộc doanh nghiệp đã thu được Phiếu 1A/ĐTDN-DN và 1B/ĐTDN-DS trong Điều tra doanh nghiệp năm 2020 do Tổng cục Thống kê quản lý;

(4) Danh sách hợp tác xã nông nghiệp có đến thời điểm 31/12/2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp;

(5) Danh sách hợp tác xã có đến thời điểm 31/12/2020 do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cung cấp.

Dựa vào 5 nguồn thông tin trên, Tổng cục Thống kê lập danh sách nền gồm toàn bộ các doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp đang tồn tại.

- Yêu cầu đối với danh sách đơn vị điều tra toàn bộ

+ Danh sách đơn vị điều tra được lập dựa vào các nguồn thông tin trên cần được kiểm tra, làm sạch, đảm bảo không bị trùng lặp và loại bỏ địa điểm SXKD không còn hoạt động SXKD trong năm 2020.

+ Đối với các địa điểm SXKD đã đăng ký mã địa điểm với cơ quan đăng ký kinh doanh thì sử dụng mã số do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp; trường hợp địa điểm SXKD không có mã địa điểm, mã số của địa điểm SXKD được đánh số thứ tự

từ 1 đến hết của danh sách các địa điểm SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh, đảm bảo không bị trùng mã số địa điểm SXKD trong từng doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Lập danh sách đơn vị điều tra chọn mẫu

Danh sách đơn vị điều tra chọn mẫu được lập dựa trên kết quả thu thập thông tin Phiếu số 1/DN-TB Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và danh sách doanh nghiệp đã thu được từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2020. Quy định về phương pháp chọn mẫu đối với từng loại phiếu chuyên ngành, chuyên đề của doanh nghiệp được quy định tại Phụ lục 06 của Phương án Tổng điều tra.

II. TRIỂN KHAI ĐIỀU TRA

Thời gian thực hiện từ ngày 02/01/2021 đến ngày 30/5/2021, gồm các công việc:

- Tổ TT TW lập danh sách nền điều tra toàn bộ doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm SXKD và danh sách điều tra mẫu đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra;

- Tổ TT cấp tỉnh tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống theo tiêu chuẩn quy định; tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống về nội dung, cách thức điền bảng hỏi điện tử và phương pháp thu thập thông tin theo đúng quy định của Phương án điều tra;

- Triển khai thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra:

Quy trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp được thực hiện theo các bước:

(1) Lập danh sách nền điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu;

(2) Cập nhật danh sách nền điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu lên Trang thông tin điện tử TĐT;

(3) Triển khai thu thập thông tin;

(4) Kiểm tra, làm sạch, hoàn thiện thông tin trên bảng hỏi điện tử.

Bước 1: Lập danh sách nền điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu

Thời gian thực hiện từ ngày 02/01/2021 đến ngày 30/01/2021, do Tổ TT TW thực hiện theo hướng dẫn lập danh sách đơn vị điều tra quy định tại mục I.

Bước 2: Cập nhật danh sách nền điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu lên Trang thông tin điện tử TĐT

Thời gian thực hiện từ ngày 01/02/2021 đến ngày 28/02/2021, do Tổ TT TW phối hợp với Tổ TT cấp tỉnh thực hiện.

Danh sách nền được lập riêng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được Tổ TT TW cập nhật lên Trang thông tin điện tử TĐT và thông báo cho Tổ TT cấp tỉnh để triển khai thu thập thông tin.

Từ danh sách nền trên Trang thông tin điện tử TĐT, Tổ TT TW phối hợp với Tổ TT cấp tỉnh thực hiện phân quyền cho điều tra viên quản lý doanh nghiệp, giám sát viên, quản trị hệ thống và thành viên Tổ TT các cấp.

Bước 3: Triển khai thu thập thông tin

Thời gian thực hiện từ ngày 01/3/2021 đến ngày 30/5/2021, do doanh nghiệp, chi nhánh phối hợp với điều tra viên kê khai thông tin trên Trang thông tin điện tử TĐT.

Điều tra viên gửi thông báo (gồm tên đăng nhập, mật khẩu) yêu cầu doanh nghiệp kê khai thông tin trong các bảng hỏi điện tử và hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thành kê khai thông tin.

Đối với doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra toàn bộ: kê khai thông tin theo Phiếu số 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2020.

Đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra chuyên ngành, chuyên đề: sau khi kết thúc kê khai thông tin phiếu số 1/DN-TB, doanh nghiệp tiếp tục kê khai thông tin theo các phiếu chuyên ngành, chuyên đề từ Phiếu số 1.1 đến 1.15.

Yêu cầu đối với điều tra viên: Để đảm bảo xác định đúng ngành sản phẩm tại các địa điểm SXKD, điều tra viên phải hướng dẫn và phối hợp với doanh nghiệp mô tả đúng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp đang sản xuất/cung cấp trên bảng hỏi điện tử, giúp cho việc xác định ngành sản phẩm của doanh nghiệp đúng theo quy định của phương án; đảm bảo thực hiện đúng kê khai thông tin phiếu chuyên ngành, chuyên đề của doanh nghiệp, tránh tình trạng xác định sai mã ngành sản phẩm dẫn đến việc doanh nghiệp phải kê khai nhiều lần thông tin trên bảng hỏi điện tử.

Bước 4: Kiểm tra, làm sạch thông tin trên bảng hỏi điện tử

Thời gian thực hiện từ ngày 01/3/2021 đến ngày 30/7/2021, do điều tra viên thực hiện.

Sau khi doanh nghiệp hoàn thành cung cấp thông tin, điều tra viên có trách nhiệm kiểm tra số lượng và chất lượng thông tin doanh nghiệp đã kê khai, xác minh lại thông tin doanh nghiệp đã cung cấp và chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định: khối lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho... (nếu cần) và tiến hành hoàn thiện phiếu. Bảng hỏi điện tử sau khi được kiểm tra, làm sạch, điều tra viên xác nhận hoàn thành bảng hỏi điện tử trên hệ thống.

Yêu cầu đối với điều tra viên: Để đảm bảo đúng tiến độ thu thập thông tin của doanh nghiệp, *yêu cầu bước 3 và bước 4 phải được thực hiện đồng thời*, doanh nghiệp nào hoàn thành kê khai thông tin, điều tra viên có trách nhiệm kiểm tra, làm sạch, hoàn thiện bảng hỏi của doanh nghiệp đó ngay, không cần đợi đến khi tất cả các doanh nghiệp kết thúc kê khai thông tin ở bước 3 của mới thực hiện bước 4.

- Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý doanh nghiệp có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với doanh nghiệp; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho doanh nghiệp để doanh nghiệp truy cập vào Trang thông tin điện tử TĐT, hướng dẫn doanh nghiệp cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;

- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;

- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với ngành nghề SXKD thực tế của doanh nghiệp;

- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử TĐT;

- + Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- Nhiệm vụ của giám sát viên:

- + Theo dõi sát tiến độ thu thập thông tin của điều tra viên được phân công quản lý; đôn đốc điều tra viên thực hiện đúng tiến độ thu thập thông tin theo quy định.

- + Báo cáo cho Tổ TT cấp tỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- *Nhiệm vụ của Tổ TT cấp tỉnh:*

+ Phân công điều tra viên quản lý doanh nghiệp hợp lý, đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ và quy định của Phương án điều tra;

+ Phân công giám sát viên cấp tỉnh, quản trị hệ thống cấp huyện quản lý địa bàn điều tra và quản lý điều tra viên;

+ Tập huấn cho điều tra viên, giám sát viên quy trình thực hiện thu thập thông tin của doanh nghiệp;

+ Xử lý những vấn đề phát sinh ngoài quy định của Phương án điều tra khi được sự đồng ý của Tổ TT TW.

- *Nhiệm vụ của Tổ TT TW:*

+ Phân công giám sát viên cấp Trung ương quản lý tỉnh, đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ và quy định của Phương án điều tra;

+ Theo dõi tiến độ thực hiện của Tổ TT cấp tỉnh, giải đáp thắc mắc và giải quyết những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện Tổng điều tra, đảm bảo thực hiện thống nhất chung trên phạm vi cả nước.

III. NGHIỆM THU KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Nghiệm thu chính thức kết quả Tổng điều tra: thời gian thực hiện từ ngày 01/8/2021 đến ngày 30/9/2021, gồm các công việc:

- Cục Thống kê cấp tỉnh triển khai chỉnh lý, kiểm tra, làm sạch, xử lý số liệu và nghiệm thu cấp huyện; gửi báo cáo giải trình về Tổng cục Thống kê: Hoàn thành trước ngày 01/9/2021;

- Tổ TT TW triển khai kiểm tra, xử lý số liệu và nghiệm thu kết quả điều tra của các Cục Thống kê cấp tỉnh trên hệ thống hoặc trực tiếp tại Cục Thống kê: hoàn thành trước ngày 01/10/2021.

Phụ lục 04

QUY TRÌNH LẬP BẢNG KÊ DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI TRONG TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

I. Quy định chung

Lập bảng kê danh sách các đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là việc lập danh sách các đơn vị điều tra thuộc phạm vi của cuộc điều tra theo quy trình cụ thể, thống nhất và ghi vào biểu mẫu được thiết kế trước.

1. Mục đích, yêu cầu, vai trò của công tác lập bảng kê

1.1. Mục đích của lập bảng kê

Mục đích của lập bảng kê các đơn vị điều tra nhằm:

(1) Giúp Ban chỉ đạo (sau đây viết gọn là BCD) chủ động chỉ đạo và điều hành công việc, theo dõi tiến độ thực hiện, bảo đảm cuộc điều tra được tiến hành đúng tiến độ đề ra;

(2) Bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra;

(3) Cung cấp thông tin ban đầu, nhận diện đơn vị điều tra;

(4) Là cơ sở giúp BCD thực hiện gửi thông tin và hướng dẫn các đơn vị điều tra trong quá trình thu thập thông tin.

1.2. Yêu cầu của lập bảng kê

Lập bảng kê đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

(1) Đầy đủ các đơn vị điều tra thuộc phạm vi điều tra, không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị điều tra;

(2) Thông tin trong bảng kê phải được thu thập, ghi chép theo đúng nội dung yêu cầu của các chỉ tiêu tại biểu mẫu quy định;

(3) Bảng kê phải hoàn thành theo đúng thời gian quy định;

(4) Bảng kê được tiếp tục cập nhật nội dung khi có thông tin phát sinh trong khoảng thời gian theo quy định.

1.3. Vai trò của công tác lập bảng kê

Công tác lập bảng kê và rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra là một khâu rất quan trọng, có vai trò quyết định thành công của cuộc Tổng điều tra. Vì vậy, BCĐ các cấp cần chỉ đạo chặt chẽ, đúng quy trình để đảm bảo danh sách đơn vị điều tra được cập nhật đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành khâu thu thập thông tin.

1.4. Nguyên tắc xác định đơn vị lập bảng kê

Các đơn vị được thực hiện lập bảng kê đảm bảo các nguyên tắc như sau:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

(4) Có con dấu, tài khoản riêng và thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập;

(5) Đơn vị có hoạt động trong năm 2020.

2. Một số khái niệm

2.1. Đơn vị sự nghiệp

Đơn vị sự nghiệp bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

a. Đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập là đơn vị do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước.

“Dịch vụ sự nghiệp công” là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Đặc điểm của đơn vị sự nghiệp công lập:

Thứ nhất, đơn vị sự nghiệp công lập là đơn vị thuộc các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội và các doanh nghiệp nhà nước, trong đó chủ yếu là thuộc các cơ quan hành chính nhà nước.

Thứ hai, đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất để hoạt động. Tùy từng loại đơn vị sự nghiệp mà nhà nước có sự hỗ trợ ngân sách ở những mức độ khác nhau.

Thứ ba, đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập nhằm cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công trong những lĩnh vực mà Nhà nước chịu trách nhiệm cung ứng chủ yếu cho nhân dân hoặc trong những lĩnh vực mà khu vực ngoài nhà nước không có khả năng đầu tư hoặc không quan tâm đầu tư.

Thứ tư, cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đang ngày càng được đổi mới theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện hạch toán độc lập.

Thứ năm, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tránh tình trạng lạm quyền, vượt quyền đồng thời phòng chống tham nhũng, pháp luật quy định việc thành lập Hội đồng quản lý tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập khác trong trường hợp cần thiết.

Thứ sáu, nhân sự tại đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc theo hợp đồng làm việc, được quản lý, sử dụng với tư cách là viên chức. Trong khi đó, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (trong nhiều trường hợp gồm cả thành viên trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị) thường là công chức.

b. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là những tổ chức sự nghiệp không nằm trong khu vực nhà nước, được thành lập bởi các tổ chức xã hội, hiệp hội, các doanh nghiệp, các cá nhân hoặc liên doanh giữa các tổ chức với nước ngoài, có tư cách pháp nhân, cung cấp các dịch vụ công.

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc sở hữu của các các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm: các trường học tư, bệnh viện tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư, bảo tàng tư... Các đơn vị này được tổ chức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động chủ yếu dựa trên quan hệ lao động theo quy định của Luật Lao động. Người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập không hưởng lương có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2.2. Đơn vị là tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là hiệp hội)

a. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; được tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước.

b. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là các tổ chức phi chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân, hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác; được thành lập theo luật pháp nước ngoài, có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam. Được đăng ký và quản lý hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 12/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

II. Quy trình lập bảng kê danh sách các đơn vị sự nghiệp thuộc khối cơ quan Trung ương (Mẫu số 3.01-BK/TĐTKT-DSTW)

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Tổ công tác thuộc cơ quan hành chính Trung ương, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương. Đối tượng thu thập, tổng hợp là các đơn vị sự nghiệp công lập do cấp Trung ương quản lý thuộc các cơ quan hành chính Trung ương, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối cơ quan Trung ương. Việc thu thập danh sách đơn vị sự nghiệp sẽ được kết hợp với việc thu thập danh sách đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương.

Danh sách các đơn vị sự nghiệp trung ương thuộc cơ quan quản lý hành chính trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trung ương (áp dụng cho Ban chỉ đạo Trung ương) được thực hiện theo Mẫu bảng kê số 3.01-BK/TĐTKT-DSTW gồm 3 phần, cụ thể như sau: (1) Tên cơ quan; (2) Thông tin chi tiết của đơn vị trực thuộc; (3) Xác nhận.

2. Nội dung thông tin trong Danh sách

- Tên cơ quan: Ghi rõ tên đơn vị hành chính trung ương, tổ chức chính trị hoặc tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối Trung ương.

- Cột A: Ghi số thứ tự của đơn vị.

- Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan.

- Cột 1; 2; 3; 4: Ghi rõ địa chỉ của đơn vị trực thuộc đến số nhà, đường phố; cấp xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 5: Ghi số điện thoại liên hệ của đơn vị.

- Cột 6: Ghi địa chỉ email liên hệ của đơn vị.

- Cột 7: Ghi mã số thuế của đơn vị.

- Cột 8: Ghi mã số đơn vị quan hệ ngân sách của đơn vị.

- Cột 9: Ghi mã loại tổ chức của đơn vị. Bảng mã đơn vị đã được Ban chỉ đạo cập nhật lên hệ thống. Đơn vị chọn một mã duy nhất có trong danh sách. *Danh mục các cơ quan Trung ương kèm theo.*

- Cột 10: Ghi cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: 1; cấp 2: 2; cấp 3: 3; cấp 4: 4)

+ Đơn vị dự toán cấp 1: Là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách hàng năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao. Đơn vị dự toán cấp 1 thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình, công tác kế toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định.

+ Đơn vị dự toán cấp 2: Là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp 1, được đơn vị dự toán cấp 1 giao dự toán và phân bổ dự toán được giao cho đơn vị dự toán cấp 3 (trường hợp được ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 1), chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình, công tác kế toán và quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới theo quy định.

+ Đơn vị dự toán cấp 3: Là đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách, được đơn vị dự toán cấp 1 hoặc cấp 2 giao dự toán ngân sách, có trách nhiệm tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (nếu có) theo quy định.

+ Đơn vị dự toán cấp 4: Là đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp 3. Được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định.

- Cột 11: Ghi hình thức hạch toán kế toán của đơn vị theo: 1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp; 3. Khác (ghi cụ thể theo: Thông tư, Nghị định hoặc các văn bản pháp lý áp dụng đối với đơn vị).

- Cột 12: Tình trạng hoạt động của đơn vị: ghi 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng hoạt động (chờ đầu tư, chờ giải thể, sản xuất kinh doanh theo mùa vụ); 3. Không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập).

- Cột 13: Loại đơn vị: 1. Đơn vị hành chính; 2. Đơn vị sự nghiệp.

Lưu ý: *Danh sách đơn vị sự nghiệp thu thập theo Mẫu 3.01-BK/TĐTKT-DSTW không bao gồm các đơn vị sự nghiệp thuộc các đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện của các hệ thống các cơ quan quản lý theo ngành dọc sau: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế, Tổng cục Dự trữ, Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thi hành án, Tổng cục quản lý thị trường, Ngân hàng Nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.*

3. Quy trình lập bảng kê và cập nhật danh sách đơn vị điều tra

Việc thu thập và cập nhật danh sách các đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan hành chính Trung ương, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương (sau đây viết gọn là đơn vị điều tra) được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 (viết gọn là BCĐTW) cập nhật danh sách nền các đơn vị sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương và các đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối cơ quan Trung ương từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và các nguồn thông tin khác lên trang điều hành tác nghiệp. *(Thời gian hoàn thành: ngày 26/01/2021).*

Bước 2: Ban chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính (viết gọn là BCĐHC) sẽ thực hiện việc gửi tài khoản, mật khẩu, địa chỉ đăng nhập đến Tổ công tác đã được thành lập tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương để rà soát, cập nhật danh sách nền tại Bước 1. *(Thời gian hoàn thành: ngày 31/01/2021).*

Bước 3: Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối cơ quan Trung ương; Tổ công tác Bộ, ngành sử dụng tài khoản được cấp tiến hành rà soát và cập nhật danh sách các đơn vị trực thuộc cơ quan quản lý (số lượng đơn vị phát sinh mới, đơn vị đang hoạt động, đơn vị ngừng hoạt động...) bao gồm cả đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập lên trang điều hành tác nghiệp. *(Thời gian hoàn thành: ngày 09/02/2021).*

Trong quá trình thu thập và rà soát danh sách nền, BCĐTW phối hợp BCĐHC cử các đầu mối phụ trách các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương thực hiện giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thu thập danh sách tại các đơn vị.

Bước 4: Tổ công tác tại các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khối Trung ương gửi toàn bộ danh sách các đơn vị trực thuộc (bản mềm và bản giấy) về BCĐHC. *(Thời gian hoàn thành: ngày 18/02/2021).*

Bước 5: BCĐHC gửi toàn bộ danh sách đơn vị sự nghiệp đã được cập nhật về BCĐTW. *(Thời gian hoàn thành: 20/02/2021).*

III. Quy trình lập bảng kê danh sách các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội khối địa phương (Mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSDP)

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội địa phương bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam có đến ngày 31/12/2020.

Đơn vị được tổng hợp vào mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSDP bao gồm:

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thuộc khối địa phương (cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã).
- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính cấp cục, chi cục cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc hệ thống ngành dọc của Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế, Tổng cục Dự trữ, Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thi hành án, Tổng cục quản lý thị trường.
- Đơn vị sự nghiệp thuộc các hội, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp công lập và ngoài công lập cấp trung ương và địa phương được Nhà nước công nhận và cấp phép hoạt động.

- Đơn vị sự nghiệp thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty, Doanh nghiệp nhà nước Trung ương và địa phương.

- Đơn vị sự nghiệp thuộc các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Việc thu thập danh sách đơn vị sự nghiệp, hiệp hội theo mẫu 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP theo địa bàn xã/phường (danh sách đơn vị thực tế có trên địa bàn tính đến thời điểm ngày 31/12/2020). Danh sách các đơn vị điều tra theo từng xã/phường được tổng hợp lên cấp huyện/quận và từ huyện/quận tổng hợp lên danh sách của toàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp tại địa phương sẽ phối hợp với các đơn vị như BCĐTW, Kho bạc Nhà nước các cấp, cơ quan Thuế các cấp để cung cấp danh sách nền các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội nêu trên.

Lưu ý: Các trường hợp không kê khai vào Mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP bao gồm:

- Các đơn vị là cơ sở cá thể hoạt động sự nghiệp (như phòng khám tư nhân, như lớp mẫu giáo/nhà trẻ tư thục);

- Đơn vị sự nghiệp đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hạch toán phụ thuộc vào doanh nghiệp;

- Các đơn vị sự nghiệp hạch toán phụ thuộc vào hội, hiệp hội.

2. Nội dung thông tin trong Danh sách

Nội dung thu thập danh sách đơn vị sự nghiệp, hiệp hội theo Mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP, bao gồm:

- Cột A: Ghi số thứ tự của đơn vị từ 1 đến n

- Cột B: Ghi cụ thể tên đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định do đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; tên các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Cột 1: Ghi rõ địa chỉ của đơn vị: số nhà, đường phố, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố.

- Cột 2: Ghi số điện thoại liên hệ của đơn vị.
- Cột 3: Ghi địa chỉ email của đơn vị.
- Cột 4: Ghi mã số thuế của đơn vị đang sử dụng do cơ quan Thuế cấp
- Cột 5: Ghi mã số đơn vị quan hệ ngân sách chỉ áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập.
- Cột 6: Đơn vị sự nghiệp thuộc quản lý của cơ quan nào. Ghi theo Bảng mã loại đơn vị quản lý theo “*Danh mục các cơ quan địa phương*” ở dưới.
- Cột 7: Ghi cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: 1; cấp 2: 2; cấp 3: 3; cấp 4: 4) áp dụng đơn vị sự nghiệp công lập.
- Cột 8: Đơn vị chọn loại hình hạch toán kế toán đã áp dụng trong năm 2020 như: 1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp; 3. Khác (ghi cụ thể theo: Thông tư, Nghị định hoặc các văn bản pháp lý áp dụng đối với đơn vị).
- Cột 9: Tình trạng hoạt động của đơn vị: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng hoạt động; 3. Không hoạt động.

3. Quy trình lập bảng kê và cập nhật danh sách đơn vị điều tra

Danh sách nền các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội được Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 Trung ương tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, các nguồn thông tin khác và cập nhật lên trang điều hành tác nghiệp tại địa chỉ: <https://tdtkinhhte2021.gso.gov.vn>.

BCĐTW hướng dẫn BCD các cấp ở địa phương thực hiện rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra theo các bước thực hiện dưới đây:

Bước 1: BCD cấp tỉnh truy cập vào trang điều hành tác nghiệp bằng tài khoản đã được cung cấp, để thực hiện tải danh sách đơn vị điều tra (thực hiện xuất file excel) và phối hợp các đơn vị chuyên môn ở địa phương như: Kho bạc Nhà nước, cơ quan Thuế, sở, ban, ngành các cấp... để thu thập, cập nhật lại danh sách nền và cập nhật danh sách lên trang điều hành tác nghiệp. (*Thời gian hoàn thành: 05/02/2021*).

Bước 2: BCD cấp huyện tải danh sách nền tại Bước 1 và chủ trì việc rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công.

Sau khi hoàn thành thành việc rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra thực tế trên địa bàn, BCD cấp huyện cập nhật danh sách các đơn vị điều tra lên trang điều hành tác nghiệp theo các cách sau đây:

+ Thứ nhất, thực hiện cập nhật (import) danh sách toàn bộ các đơn vị điều tra của toàn huyện lên trang điều hành tác nghiệp (theo đúng biểu mẫu quy định).

+ Thứ hai, thực hiện cập nhật trực tiếp đơn vị điều tra trên trang điều hành tác nghiệp.

Tham khảo hướng dẫn cập nhật danh sách đơn vị điều tra tại mục “Hướng dẫn” trên trang điều hành tác nghiệp. (Thời gian hoàn thành: 20/02/2021).

Bước 3: BCD cấp tỉnh tiến hành duyệt danh sách đơn vị điều tra đã được cập nhật trên hệ thống. (Thời gian hoàn thành: 25/02/2021).

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

STT	Tên đơn vị	Mã số
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	U01
2	Văn phòng Quốc hội	U02
3	Văn phòng Chính phủ	U03
4	Tòa án Nhân dân tối cao	U04
5	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	U05
6	Bộ Ngoại giao	U08
7	Bộ Nội vụ	U09
8	Bộ Tư pháp	U10
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	U11
10	Bộ Tài chính	U12
11	Bộ Công Thương	U13
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	U14
13	Bộ Giao thông vận tải	U15
14	Bộ Xây dựng	U16
15	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	U17

STT	Tên đơn vị	Mã số
16	Bộ Thông tin và Truyền thông	U18
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	U19
18	Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch	U20
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	U21
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo	U22
21	Bộ Y tế	U23
22	Ủy ban Dân tộc	U24
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	U25
24	Thanh tra Chính phủ	U26
25	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	U27
26	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	U28
27	Kiểm toán Nhà nước	U36
28	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	U99
29	Ủy ban giám sát tài chính quốc gia	U98
II	CƠ QUAN ĐẢNG	
30	Văn phòng Trung ương Đảng	U43
31	Ban Tổ chức Trung ương	U44
32	Ban Dân vận Trung ương	U45
33	Ban Tuyên giáo Trung ương	U46
34	Ban Đối ngoại Trung ương	U47
35	Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng	U48
36	Đảng ủy Khối các Doanh nghiệp Trung ương	U49
37	Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương	U50
38	Ban Nội chính Trung ương	U90
39	Ban Kinh tế Trung ương	U91

STT	Tên đơn vị	Mã số
III	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	
40	Trung ương hội Cựu chiến binh Việt Nam	U51
41	Trung ương hội Nông dân Việt Nam	U52
42	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	U53
43	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	U54
44	Trung ương hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	U55
45	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc	U56
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	U29
47	Đài Truyền hình Việt Nam	U30
48	Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	U31
49	Thông tấn xã Việt Nam	U32
50	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	U33
51	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	U34

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên đơn vị	Mã số
A	CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ	
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	
1	Hội đồng nhân dân	T01
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố	T02
3	Ủy ban nhân dân	T03
4	Tòa án Nhân dân tỉnh, thành phố	T04
5	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, thành phố	T05
6	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh/thành phố	T06
7	Công an tỉnh, thành phố	T07
8	Sở Ngoại Vụ	T08
9	Sở Nội Vụ	T09
10	Sở Tư pháp	T10
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	T11
12	Sở Tài chính	T12
13	Sở Công Thương	T13
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	T14
15	Sở Giao thông vận tải	T15
16	Sở Xây dựng <i>(TP Hồ Chí Minh và Hà nội bao gồm 2 Sở Quy hoạch – Kiến trúc)</i>	T16
17	Sở Tài Nguyên và Môi trường	T17
18	Sở Thông tin và Truyền thông	T18
19	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	T19
20	Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	T20
21	Sở Khoa học và Công nghệ	T21
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	T22

STT	Tên đơn vị	Mã số
23	Sở Y tế	T23
24	Ngân hàng Nhà nước (<i>chi nhánh tỉnh/thành phố</i>)	T24
25	Thanh tra tỉnh, thành phố	T25
26	Bảo hiểm Xã hội tỉnh, thành phố	T26
27	Cục Thống kê	T30
28	Cục Thuế	T31
29	Cục Hải quan	T32
30	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực	T33
31	Cục Thi hành án	T34
32	Ban quản lý khu công nghiệp	T35
33	Cục quản lý thị trường	T60
II	CƠ QUAN ĐẢNG	
34	Văn Phòng Thành ủy/tỉnh ủy	T37
35	Ban Tổ chức Đảng	T38
36	Ban Dân vận	T39
37	Ban Tuyên giáo	T40
38	Ban Kiểm tra Đảng	T41
III	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	
39	Hội Cựu chiến binh tỉnh/thành phố	T42
40	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh/thành phố	T43
41	Liên đoàn lao động Việt Nam tỉnh/thành phố	T44
42	Tỉnh đoàn, thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	T45
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh/thành phố	T46
44	Mặt trận Tổ quốc tỉnh/thành phố	T47
IV	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	
45	Đài Tiếng nói tỉnh, thành phố	T27

STT	Tên đơn vị	Mã số
46	Đài truyền hình tỉnh, thành phố	T28
47	Phân viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tỉnh, thành phố	T29
48	Liên minh các hợp tác xã tỉnh/thành phố	T36
49	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	T48
50	Liên hiệp các tổ chức hòa bình và hữu nghị	T49
51	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	T50
52	Hội chữ thập đỏ	T51
53	Hội Sinh viên	T52
54	Hội người cao tuổi	T53
55	Hội người mù	T54
56	Hội Cựu thanh niên xung phong	T55
57	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	T56
58	Hội khuyến học	T57
59	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	T58
60	Hội....	T59
B	CẤP QUẬN/HUYỆN	
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	
1	Hội đồng nhân dân	H01
2	Ủy ban nhân dân	H02
3	Tòa án Nhân dân	H03
4	Viện Kiểm sát Nhân dân	H04
5	Huyện đội	H05
6	Công an huyện	H06
7	Phòng Nội Vụ	H07
8	Phòng Tư pháp	H08
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	H09

STT	Tên đơn vị	Mã số
10	Phòng Công Thương	H10
11	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	H11
12	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	H12
13	Phòng Văn hóa – Thông tin	H13
14	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	H14
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	H15
16	Phòng Y tế	H16
17	Phòng quản lý đô thị (bao gồm cả thanh tra xây dựng huyện)	H17
18	Thanh tra huyện	H19
19	Bảo hiểm Xã hội cấp huyện	H20
20	Đài phát thanh	H21
21	Phòng Dân tộc	H22
22	Chi cục Thống kê	H23
23	Chi cục Thuế	H24
24	Chi cục Hải quan	H25
25	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực	H26
26	Chi cục Thi hành án	H27
27	Chi cục quản lý thị trường	H45
II	CƠ QUAN ĐẢNG	
28	Quận ủy/huyện ủy (thực hiện phiếu chung cho các Ban của Đảng ở cấp huyện)	H29
III	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	
29	Hội Cựu chiến binh huyện	H30
30	Hội Nông dân huyện	H31
31	Liên đoàn lao động huyện	H32
32	Huyện đoàn, thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	H33

STT	Tên đơn vị	Mã số
33	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	H34
34	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện	H35
IV	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	
35	Ban quản lý dự án thuộc quận/huyện	H18
36	Liên minh hợp tác xã	H28
37	Hội chữ thập đỏ	H36
38	Hội Sinh viên	H37
39	Hội người cao tuổi	H38
40	Hội người mù	H39
41	Hội Cựu thanh niên xung phong	H40
42	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	H41
43	Hội khuyến học	H42
44	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	H43
45	Hội.....	H44
C	CẤP XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN	
1	Đảng ủy và Hội đồng nhân dân	X01
2	Ủy ban nhân dân	X02
3	Mặt trận tổ quốc (<i>Phiếu thực hiện chung cho ủy ban mặt trận và các hội thành viên</i>)	X03
D	KHÁC	K

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG TRỰC THUỘC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CHÍNH TRUNG ƯƠNG,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRUNG ƯƠNG CÓ ĐẾN 31/12/2020
(Áp dụng cho Ban Chỉ đạo Trung ương)

Tên cơ quan:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ liên hệ đơn vị				Số điện thoại liên hệ	Địa chỉ Email	Mã số thuế	Mã số đơn vị quan hệ ngân sách	Mã loại tổ chức (ghi mã theo quy định của BCD)	Cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: cấp 1; cấp 2: cấp 2; cấp 3: cấp 3; cấp 4: cấp 4)	Chế độ hạch toán kế toán (1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp; 3. Khác (ghi cụ thể....))	Tình trạng hoạt động của đơn vị 1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, chờ giải thể, do sản xuất mùa vụ 3. Không hoạt động (giải thể, phá sản, sáp nhập)	Loại đơn vị 1. Đơn vị hành chính 2. Đơn vị sự nghiệp
		Tỉnh/Thành phố	Huyện/Quận	Xã/Phường	Thôn, ấp (số nhà, đường phố)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Các đơn vị trực thuộc cơ quan cấp bộ và tương đương (không tính các đơn vị thuộc Tổng cục)													
1	Khối văn phòng													
2	Cơ quan cấp Cục													
														
														
3	Khối đơn vị sự nghiệp													
														
														

II	Khối Tổng cục thuộc Bộ																			
1	Khối văn phòng																			
2	Cơ quan cấp Cục																			
																				
																				
3	Khối đơn vị sự nghiệp																			
																				
																				

Người lập bảng kê
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... thángnăm 2021
Trưởng ban chỉ đạo
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.02-BK/TĐTKT-DSĐP

**BẢNG KÊ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC
NGOÀI TẠI VIỆT NAM CÓ ĐẾN NGÀY 31/12/2020**
(Áp dụng cho Ban chỉ đạo địa phương)

Tỉnh/thành phố:.....

--	--

Huyện/quận:.....

--	--

Xã/phường:.....

--	--	--	--

Số thứ tự	Tên đơn vị	Địa chỉ đơn vị	Số điện thoại liên hệ của đơn vị	Địa chỉ email	Mã số thuế	Mã số đơn vị quan hệ ngân sách	Mã đơn vị quản lý (ghi mã theo quy định của BCĐ)	Cấp dự toán của đơn vị (cấp 1: 1; cấp 2: 2; cấp 3: 3; cấp 4: 4)	Chế độ hạch toán kế toán (1. Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp 2. Chế độ kế toán doanh nghiệp) 3. Khác (đề nghị ghi cụ thể....)	Tình trạng hoạt động của đơn vị 1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động (chờ giải thể, hoạt động dự án) 3. Không hoạt động (giải thể, sáp nhập)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đơn vị sự nghiệp									
1	Đơn vị sự nghiệp A									
2	Đơn vị sự nghiệp B									
3										
II	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp									
1	Đơn vị A									

2	Đơn vị B									
3										
III	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam									
1	Đơn vị A									
2	Đơn vị B									
3										

Tổng số đơn vị

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.....năm 2021

Trưởng ban chỉ đạo

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**HƯỚNG DẪN
LẬP DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
VÀ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

A. HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Lập danh sách các đơn vị điều tra nhằm:

- Cung cấp thông tin ban đầu cho Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 các cấp xác định số lượng từng loại đơn vị điều tra trên địa bàn, từ đó xây dựng kế hoạch chuẩn bị và triển khai điều tra phù hợp với thực tế.

- Giúp điều tra viên nhận biết số lượng, phạm vi và địa chỉ của các đơn vị điều tra được phân công, bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra.

- Là căn cứ để phân công số lượng đơn vị điều tra cho từng điều tra viên thuộc quyền và làm căn cứ để giám sát khối lượng công việc hàng ngày của từng điều tra viên.

- Lập dàn chọn mẫu cho điều tra mẫu thu thập các thông tin chuyên sâu của một số loại đơn vị điều tra.

2. Yêu cầu

Lập danh sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đầy đủ: Không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị điều tra, không liệt kê cả những đơn vị không thuộc đối tượng, phạm vi điều tra.

- Chính xác: Thông tin trong bảng kê phải được ghi chép chính xác, phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu qui định tương ứng với từng loại đơn vị điều tra và được ghi chép theo đúng qui trình do Ban Chỉ đạo (BCĐ) Tổng điều tra kinh tế (TĐT) Trung ương qui định.

- Cập nhật: Bảng kê cần được cập nhật sát với thực tế của địa bàn tính đến trước khi tiến hành điều tra và trong thời kỳ điều tra.

Trong TĐT năm 2021, việc lập danh sách đơn vị điều tra đối với cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể được thực hiện bằng cách rà soát, cập nhật từ danh sách nền của điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020; đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện bằng cách rà soát, cập nhật danh sách nền cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng từ kết quả TĐT năm 2017.

II. HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

1. Phân chia địa bàn điều tra

Dựa trên danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2020, BCĐ cấp huyện chủ trì hướng dẫn/Thực hiện việc phân chia địa bàn điều tra phục vụ công tác rà soát, cập nhật cơ sở SXKD cá thể cụ thể như sau:

- Mỗi thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư là 01 địa bàn điều tra.

- Trường hợp trong các thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư có các toà nhà/trung tâm thương mại, chợ... có số lượng cơ sở SXKD cá thể lớn, xác định toà nhà/trung tâm thương mại/chợ đó là 01 địa bàn điều tra, phần còn lại của thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư đó là địa bàn khác.

- Trường hợp các chợ/trung tâm thương mại thuộc nhiều thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư khác nhau, xác định các chợ, trung tâm thương mại này là 01 địa bàn, phần còn lại của mỗi thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư được xác định là địa bàn khác.

- Đối với các thôn/ấp/bản/tổ dân phố/cụm dân cư, các chợ/trung tâm thương mại có số lượng cơ sở lớn, có thể chia thành nhiều địa bàn khác nhau, trung bình khoảng 200 cơ sở/địa bàn.

- Mã và tên địa bàn điều tra được lập cho từng xã/phường/thị trấn theo trật tự địa lý và đảm bảo mã địa bàn là số tự nhiên bắt đầu từ 01 đến hết, không để trùng, không để cách.

2. Nhận diện cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể được xác định theo các tiêu chí dưới đây:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Có địa điểm xác định;
- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm).

Lưu ý:

- Không lập danh sách các cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Không lập danh sách các cơ sở cá thể hoạt động vận chuyển qua ứng dụng công nghệ.
- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp) căn cứ vào biển hiệu và phòng văn chủ cơ sở.

3. Quy ước một số trường hợp đặc thù

3.1. Những trường hợp được quy ước là cơ sở có địa điểm cố định

a) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, các hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ sở hữu/nhóm chủ sở hữu được xác định là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ 1: Tại số nhà 54 do anh A làm chủ kinh doanh các ngành sau: (1) Bán linh kiện điện thoại, (2) Sửa chữa điện thoại, (3) Vợ anh A làm cắt tóc gội đầu. Trường hợp này xác định hộ gia đình anh A là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra; cơ sở này có nhiều ngành sản phẩm.

Ví dụ 2: Tại số nhà 12, nhóm 03 sinh viên góp vốn mở cửa hàng kinh doanh quần áo thì trường hợp này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

b) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thuộc sở hữu của nhiều người khác

nhau thì xác định số cơ sở theo số người sở hữu/đồng sở hữu để thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Tại số nhà 15 có các hoạt động kinh doanh: Bán hàng tạp hóa (1), văn phòng phẩm (2), hàng xôi sáng (3) và sửa xe (4). Hoạt động (1), (2) và (3) do ông bố và bà mẹ làm chủ; hoạt động (4) do người con làm chủ. Trong trường hợp này được xác định là 02 cơ sở: 01 cơ sở bán tạp hóa, văn phòng phẩm và xôi sáng, 01 cơ sở sửa xe.

c) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại hai địa điểm cố định trong cùng một xã/phường/thị trấn: chỉ tính là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: chỉ tính là 01 cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.

d) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm cố định khác xã/phường/thị trấn: Tại mỗi một địa điểm được tính là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

e) Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế khác nhau, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: được tính là 02 cơ sở SXKD cá thể.

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là 02 cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

f) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý: Xác định là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra.

g) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khắc, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: Tính là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

h) Cơ sở xe ôm, xe lai, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

i) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên: Một người kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là 01 cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

Trường hợp một hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ phiên ở các xã/phường/thị trấn khác nhau thì tính là các cơ sở khác nhau, tuy nhiên tổng thời gian kinh doanh tại mỗi địa điểm ít nhất phải là 03 tháng.

j) Một hộ cá thể tự giết mổ gia súc tại nhà, mang ra chợ bán thì chỉ tính là 01 cơ sở chế biến gia súc. Nếu hộ thực hiện cả giết mổ thuê tại nhà và bán hàng của mình tại chợ thì tính là 02 cơ sở: 01 cơ sở công nghiệp và 01 cơ sở thương mại.

- Nếu hộ kinh doanh tại nhiều chợ thuộc các xã/phường/thị trấn khác nhau thì cần áp dụng quy định tổng thời gian hoạt động tại một địa điểm ít nhất 03 tháng để xác định có là đơn vị thực hiện phiếu điều tra hay không.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

Lưu ý: Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

k) Cơ sở kinh doanh có địa điểm ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ).

l) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: Xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải; và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: Mỗi xã viên là 01 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra phiếu doanh nghiệp).

m) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: Cửa hàng đó được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

n) Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như: đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: Được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp, nhưng bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà vào các buổi sáng, buổi tối, thì hoạt động hàng sáo (mua thóc, xay xát ra gạo để bán) do bà A thực hiện được xác định là cơ sở điều tra cá thể.

Lưu ý: Đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra.

Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bã rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan rổ, rá để bán. Trường hợp này không phải là đơn vị điều tra.

o) Đối với các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, tiêu dùng không hết và bán cho đơn vị phân phối điện được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

3.2. Những trường hợp được quy ước là cơ sở SXKD không có địa điểm cố định

a) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: Là đội/tổ/nhóm cá thể (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là 01 cơ sở.

b) Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè trên vỉa hè, lề đường.

c) Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, thuê trọ,... (mã ngành VSIC L-68) có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

d) Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, hợp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

e) Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lai, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm... có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý.

4. Hướng dẫn rà soát, cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể

Danh sách nền cơ sở SXKD cá thể được BCD Trung ương tổng hợp từ danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2020 và cập nhật lên Trang web cá thể.

BCD các cấp tại địa phương truy cập vào Trang web cá thể để tải danh sách cơ sở SXKD cá thể để thực hiện rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể theo hướng dẫn dưới đây:

Mẫu biểu danh sách nền cơ sở SXKD cá thể được rà soát theo mẫu Biểu 01/CT-RS.

4.1. Rà soát, cập nhật tại địa bàn

- Đối với cơ sở SXKD đã có trong danh sách nền và đang hoạt động tại địa bàn: Cập nhật các thông tin tại cột 2 đến cột 6 và cột 9 đến cột 16 (nếu có thay đổi).

- Đối với cơ sở đang hoạt động nhưng chưa có trong danh sách nền: Thêm vào cuối danh sách và bổ sung các thông tin tại cột 2 đến cột 6 và cột 9 đến cột 16 (nếu có), tại cột 17 ghi “1”.

Riêng đối với các cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng bổ sung mới: Yêu cầu thu thập đầy đủ thông tin tại cột 2 đến cột 16 (trừ cột 15) do những cơ sở này chỉ thực hiện lập danh sách để lấy thông tin về số lượng cơ sở và lao động của cơ sở, không tiến hành thu thập thông tin trong giai đoạn điều tra.

- Đối với các cơ sở SXKD cá thể không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi địa bàn: Gạch ngang các thông tin từ cột 1 đến cột 16, tại cột 17 ghi “2”.

4.2. Cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể lên Trang web cá thể

Việc cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể lên Trang web cá thể được thực hiện tại chức năng “Cập nhật danh sách nền” theo một trong 2 cách sau:

*) Cách 1: Cập nhật trực tiếp trên trang web

*) Cách 2: Cập nhật từ bảng tính excel

Thực hiện hoàn thiện Bảng kê danh sách cơ sở SXKD cá thể sau khi rà soát tại địa bàn như sau:

(i) Cập nhật những thông tin của các cơ sở trên bảng tính excel.

(ii) Bổ sung các cơ sở mới chuyển đến hoặc mới bắt đầu hoạt động tại địa bàn.

(iii) Xoá các dòng tương ứng với các cơ sở đã không còn hoạt động hoặc chuyển khỏi địa bàn.

(iv) Bổ sung thông tin tại cột 7 và cột 8.

(v) Xoá cột 4, cột 6 và 17.

(vi) Cập nhật file excel sau khi hoàn thiện lên Trang web cá thể.

Mẫu bảng kê danh sách cơ sở SXKD cá thể được cập nhật lên Trang điều hành tác nghiệp theo mẫu Biểu 01/CT-CN.

5. Kiểm tra, tổng hợp danh sách rà soát

BCĐ cấp xã có trách nhiệm phối hợp với BCĐ cấp huyện kiểm tra, xác nhận số lượng cơ sở SXKD cá thể được lập trên địa bàn.

BCĐ cấp huyện có trách nhiệm bổ sung thêm các chỉ tiêu mã địa bàn, tên địa bàn và kiểm tra, cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể đã được rà soát lên chương trình và duyệt danh sách cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn cấp huyện.

BCĐ cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, làm sạch và duyệt danh sách cơ sở SXKD trên địa bàn tỉnh/thành phố.

6. Thời gian rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể: *Từ ngày 15/5/2021 đến 10/6/2021.*

DANH SÁCH NỀN CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Stt	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Tên cơ sở	Điện thoại của cơ sở/chủ cơ sở	Địa điểm SXKD	Mã địa điểm	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC2018 cấp 5 (5 số)	Doanh thu (số tiền vốn và lãi) năm 2020 (1000 đ)	Lao động tại thời điểm 1/7/2020 (Người)	Kết quả rà soát
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
....																

(*) Mã địa điểm của cơ sở

1. Tại đường phố, ngõ xóm

ghi số 1
2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại

ghi số 2
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố

ghi số 3
4. Tại cửa hàng minimart

ghi số 4
5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)

ghi số 5
6. Cơ sở không có địa điểm cố định

ghi số 6

Biểu 01/CT-CN**BẢNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2021**

Stt	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Tên cơ sở	Điện thoại của cơ sở/chủ cơ sở	Địa điểm SXKD	Mã địa điểm (*)	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC2018 cấp 5 (5 số)	Doanh thu (số tiền vốn và lãi) năm 2020 (1000 đ)	Lao động tại thời điểm 1/7/2020 (Người)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
....													

(*) Mã địa điểm của cơ sở

1. Tại đường phố, ngõ xóm
2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố
4. Tại cửa hàng minimart
5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)
6. Cơ sở không có địa điểm cố định

- ghi số 1
- ghi số 2
- ghi số 3
- ghi số 4
- ghi số 5
- ghi số 6

B. HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

1. Nhận diện đơn vị điều tra

- Cơ sở tôn giáo: Là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo riêng của tôn giáo...;

- Cơ sở tín ngưỡng: Là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, miếu, am. Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là từ đường, nhà thờ họ (của một dòng họ hoặc gia đình, không diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng).

2. Hướng dẫn rà soát, cập nhật danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

2.1. Rà soát, cập nhật tại địa bàn

Danh sách nền cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được BCĐTW tổng hợp từ danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng từ kết quả TĐT kinh tế năm 2017 và cập nhật lên Trang điều hành tác nghiệp. Việc rà soát, cập nhật cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện theo địa bàn xã/phường/thị trấn.

BCĐ các cấp tại địa phương truy cập vào Trang điều hành tác nghiệp để tải danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và thực hiện rà soát, cập nhật theo hướng dẫn dưới đây:

Mẫu biểu danh sách nền cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được rà soát theo Biểu 01/TG-RS.

*) Đối với các cơ sở đang hoạt động tại địa bàn: Thực hiện cập nhật các thông tin đến thời điểm cập nhật tại cột 2 đến cột 6 và cột 8 đến cột 11 (nếu có thay đổi). Riêng cột 7 Mã đơn vị giữ nguyên, không được sửa.

*) Đối với cơ sở mới thành lập, hoạt động nhưng chưa có trong danh sách nền: Ghi thông tin cơ sở vào cuối danh sách đối với các cột từ cột 2 đến cột 6 và cột 8 đến cột 11, cột 7 để trống, cột 12 ghi “1”.

*) Đối với các cơ sở không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi địa bàn: Gạch ngang các thông tin từ cột 1 đến cột 11, tại cột 12 ghi “2”.

2.2. Cập nhật danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lên Trang điều hành tác nghiệp

Việc cập nhật danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lên Trang điều hành tác nghiệp được thực hiện tại chức năng “Danh sách nền” theo một trong hai cách sau:

*) Cách 1: Cập nhật trực tiếp trên trang web

*) Cách 2: Cập nhật từ bảng tính excel

Thực hiện hoàn thiện Bảng kê danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sau khi rà soát tại địa bàn như sau:

(i) Cập nhật những thông tin của các cơ sở trên bảng tính excel.

(ii) Bổ sung các cơ sở mới chuyển đến hoặc mới bắt đầu hoạt động tại địa bàn.

(iii) Xoá các dòng tương ứng với các cơ sở đã không còn hoạt động hoặc chuyển khỏi địa bàn.

(iv) Xoá cột 12.

(v) Cập nhật file excel sau khi hoàn thiện lên Trang điều hành tác nghiệp.

Lưu ý: Giữ nguyên các thông tin tại cột 7 “Mã cơ sở năm 2017”

Mẫu bảng kê danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được cập nhật lên Trang điều hành tác nghiệp theo mẫu Biểu 01/TG-CN.

3. Kiểm tra, tổng hợp danh sách rà soát

BCĐ cấp xã có trách nhiệm phối hợp với BCĐ cấp huyện kiểm tra, xác nhận số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được lập trên địa bàn.

BCĐ cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, cập nhật danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được rà soát lên chương trình và duyệt danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn cấp huyện.

BCĐ cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, làm sạch và duyệt danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh/thành phố.

4. Thời gian rà soát và cập nhật danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Từ ngày 15/5/2021 đến 10/6/2021.

Biểu 01/TG-RS

DANH SÁCH NỀN CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Stt	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã cơ sở	Tên Cơ sở	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Kết quả rà soát
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Biểu 01/TG-CN

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
NĂM 2021**

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã cơ sở năm 2017	Tên Cơ sở	Địa chỉ	Điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

A. QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

1. Chọn mẫu điều tra

Doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) được chọn mẫu điều tra chuyên ngành, chuyên đề dựa trên kết quả thu thập thông tin Phiếu số 1/DN-TB Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và danh sách doanh nghiệp đã thu được từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2020.

1.1. Mẫu điều tra chuyên ngành

Mẫu điều tra chuyên ngành thuộc các ngành sau:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 01110 đến 03224);
- Công nghiệp (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 đến 39000);
- Xây dựng nhà ở (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 41010);
- Dịch vụ vận tải, kho bãi (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200);
- Dịch vụ lưu trú (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909);
- Dịch vụ lữ hành (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900);
- Dịch vụ trung gian tiền tệ khác và dịch vụ cho thuê tài chính (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910);
- Dịch vụ giáo dục và đào tạo (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85600);
- Dịch vụ y tế (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 87909).

1.1.1. Mẫu điều tra chuyên ngành chọn từ kết quả Phiếu số 1/DN-TB

a. Doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra tất cả các chuyên ngành

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100 lao động trở lên, riêng doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ có từ 50 lao động trở lên;

b. Doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra chuyên ngành tương ứng

- Doanh nghiệp có hoạt động SXKD thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thực hiện Phiếu số 1.1/DN-NLTS;

- Doanh nghiệp có hoạt động xây dựng nhà ở trong năm thực hiện Phiếu số 1.3/DN-XD;

- Doanh nghiệp có hoạt động SXKD trong các ngành dịch vụ: Dịch vụ vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt) thực hiện Phiếu số 1.4/DN-VTKB; Dịch vụ lưu trú thực hiện Phiếu số 1.5/DN-LT; Dịch vụ lữ hành thực hiện Phiếu số 1.6/DN-LH; Dịch vụ trung gian tiền tệ khác (riêng quỹ tín dụng nhân dân chọn ở mục 1.1.2) và dịch vụ cho thuê tài chính thực hiện Phiếu số 1.7/ DN-TCTD; Dịch vụ giáo dục và đào tạo thực hiện Phiếu số 1.8/DN-GD; Dịch vụ y tế thực hiện Phiếu số 1.9/DN-YT.

1.1.2. Mẫu điều tra chuyên ngành chọn từ danh sách doanh nghiệp năm 2020

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu điều tra chuyên ngành là danh sách doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động SXKD chính thuộc ngành công nghiệp có dưới 100 lao động, ngành vận tải, kho bãi (trừ vận tải hàng không, đường biển và đường sắt) có dưới 50 lao động và quỹ tín dụng nhân dân (thuộc ngành trung gian tiền tệ khác) thu được từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020.

(2) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu được phân bổ và chọn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo quy mô lao động (3 nhóm lao động: dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động) và các ngành kinh tế cấp 4 (VSIC 2018). Trong mỗi ngành kinh tế, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự số lao động giảm dần và mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tỷ lệ chọn mẫu trong từng nhóm cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50 đến 99 lao động: Chọn 50% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10 đến 49 lao động: Chọn 20% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp, vận tải, kho bãi (trừ vận tải hàng không, đường biển và đường sắt), riêng các địa phương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương chọn 15%; TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chọn 10%;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có dưới 10 lao động và quỹ tín dụng nhân dân (thuộc ngành trung gian tiền tệ khác): Chọn 10% số doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các ngành, riêng các địa phương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương chọn 7%; TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chọn 5%.

Danh sách mẫu doanh nghiệp điều tra chuyên ngành do Tổ Thường trực Trung ương chọn và gửi các Tổ thường trực cấp tỉnh để điều tra. Cụ thể:

- Doanh nghiệp có hoạt động SXKD trong ngành công nghiệp được chọn mẫu thực hiện Phiếu số 1.2/DN-CN;

- Doanh nghiệp có hoạt động SXKD trong ngành vận tải, kho bãi được chọn mẫu thực hiện Phiếu số 1.4/DN-VTKB;

- Quỹ tín dụng nhân dân (ngành trung gian tiền tệ khác) được chọn mẫu thực hiện Phiếu 1.7/ DN-TCTD.

1.2. Mẫu điều tra chuyên đề

- Doanh nghiệp có tiêu chí ở mục 1.1.1.a thuộc tất cả các ngành kinh tế (mã ngành cấp 1 từ ngành A đến ngành T), doanh nghiệp thuộc danh sách được chọn mẫu điều tra chuyên ngành ở mục 1.1 và câu A3.2 Phiếu số 1/DN-TB chọn “có” thực hiện Phiếu 1.10/DN-VĐT;

- Doanh nghiệp có tiêu chí ở mục 1.1.1.a thuộc tất cả các ngành kinh tế (mã ngành cấp 1 từ ngành A đến ngành T) và doanh nghiệp thuộc danh sách được chọn mẫu điều tra chuyên ngành công nghiệp, vận tải, kho bãi ở mục 1.1 thực hiện Phiếu số 1.11/DN-NL (riêng đối với các DN chọn “LPG” ở câu A5.1 Phiếu số 1/DN-TB thực hiện toàn bộ việc thu thập thông tin Phiếu số 1.11/DN-NL);

- Doanh nghiệp có câu A5.5 Phiếu số 1/DN-TB chọn “có” và có hoạt động lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo thực hiện Phiếu số 1.12/DN-DVGC;

- Doanh nghiệp có câu A1.7 Phiếu số 1/DN-TB chọn mã 10 hoặc mã 11, mã 12 và có vốn nước ngoài trên 50% thực hiện Phiếu số 1.13/DN-FATS;

- Doanh nghiệp có câu A1.7 Phiếu số 1/DN-TB chọn mã 04 thực hiện Phiếu số 1.14/DN-HTX;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước và câu A5.6 Phiếu số 1/DN-TB lựa chọn “có” cho cả 3 tiêu chí thực hiện Phiếu số 1.15/DN-LĐN.

2. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Đối với những doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra chuyên ngành, chuyên đề nếu không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD thì không thực hiện thu thập thông tin phiếu chuyên ngành, chuyên đề.

- Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc mẫu điều tra chuyên ngành: Nếu doanh nghiệp ngừng hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD hoặc thay đổi ngành hoạt động SXKD thì Chương trình sẽ chọn mẫu thay thế tự động theo nguyên tắc: Chọn doanh nghiệp cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 4 (VSIC 2018) và có quy mô lao động hoặc doanh thu tương đương với doanh nghiệp cần thay thế.

B. QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA CÁ THỂ

I. Mục đích

Trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021, toàn bộ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được điều tra để thu thập một số thông tin cơ bản. Để đáp ứng yêu cầu tính toán một số chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia, thống kê chuyên ngành liên quan đến cơ sở SXKD cá thể, cần tiến hành điều tra mẫu một số cơ sở SXKD cá thể. Điều tra mẫu cũng nhằm mục tiêu giảm bớt chi phí điều tra nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu thông tin.

Một số cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu điều tra để thu thập thông tin chi tiết về hoạt động SXKD theo chuyên ngành. Chọn mẫu điều tra được thực hiện để suy rộng kết quả đến cấp tỉnh.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lập danh sách nền toàn bộ cơ sở SXKD cá thể trên cơ sở kết quả điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020; rà soát, cập nhật danh sách nền theo quy định đến hết ngày 10/6/2021 để sử dụng làm dàn chọn mẫu.

II. Quy trình, phương pháp và cách thức chọn mẫu

1. Số lượng mẫu điều tra

1.1. Lập dàn chọn mẫu

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh, thành phố. Dàn chọn mẫu cho điều tra hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD cá thể được lập dựa trên danh sách nền cơ sở SXKD cá thể năm 2020 và kết quả rà soát năm 2021 đối với các cơ sở có địa điểm cố định.

Ngành chọn mẫu năm 2021 bao gồm 183 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Công nghiệp: 85 nhóm ngành/ngành;
- Thương mại: 20 nhóm ngành/ngành;
- Vận tải, kho bãi: 16 nhóm ngành/ngành;
- Dịch vụ: 62 nhóm ngành/ngành.

(Các ngành chọn mẫu quy định tại “Danh mục ngành điều tra mẫu kết quả sản xuất kinh doanh cơ sở cá thể”).

1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

1.2.1. Bước 1: Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh/TP

Từ kết quả lập danh sách, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/TP. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh/TP được xác định khoảng 3,5% tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh/TP được tính theo công thức sau:

$$m_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_{i=1}^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- m_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh/TP i ($i = 1 \div 63$);
- M_i : Tổng số cơ sở cá thể tỉnh/TP i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh/TP.

1.2.2. Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh/TP theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = m_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{183} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh i ($j = 1 \div 183$);
- M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh i ;
- m_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh i .

2. Chọn đơn vị mẫu điều tra

2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể: Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 183 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu.

2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

2.3. Chọn mẫu

- Tính doanh thu bình quân của tổ đầu tiên bằng (=) tổng doanh thu của các cơ sở thuộc tổ chia cho (:) số cơ sở của tổ. Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);

- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, có doanh thu bằng hoặc xấp xỉ doanh thu bình quân của tổ;

- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k ; $2k$; $3k$...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: Khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,6; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng ngành thuộc 183 ngành mẫu. *Kết quả chọn mẫu sẽ được lập thành “Danh sách đơn vị thuộc mẫu điều tra” tính riêng cho từng ngành.*

Lưu ý: Những ngành/nhóm ngành có từ 1 đến 120 cơ sở, điều tra tối đa 05 cơ sở.

2.4. Xử lý khi có biến động về mẫu

2.4.1. Mất mẫu điều tra: khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất (không còn hoạt động nữa) và không có người trả lời phỏng vấn. Khi gặp trường hợp này, điều tra viên báo cáo ngay với giám sát viên để báo cáo lên Cục Thống kê để tiến hành loại bỏ cơ sở này ra khỏi danh sách điều tra; không tiến hành bổ sung mẫu.

2.4.2. Cơ sở thay đổi ngành nghề SXKD: điều tra viên tiến hành phỏng vấn bình thường theo ngành SXKD hiện tại của cơ sở.

DANH MỤC NGÀNH ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD CƠ SỞ CÁ THỂ

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
Tổng số 183 ngành				
1. CÔNG NGHIỆP				85 ngành
	B			KHAI KHOÁNG
		07		Khai thác quặng kim loại
1			071	Khai thác quặng sắt
2			072	Khai thác quặng không chứa sắt
3			073	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
		08		Khai khoáng khác
4			081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
5			089	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
		09		
6			091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
7			099	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
	C			CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
		10		Sản xuất, chế biến thực phẩm
8			101	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
9			102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
10			103	Chế biến và bảo quản rau quả
11			104	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12			105	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
13			106	Xay xát và sản xuất bột
14			107	Sản xuất thực phẩm khác
15			108	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
16		11	110	Sản xuất đồ uống
17		12	120	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
		13		Dệt
18			131	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
19			139	Sản xuất hàng dệt khác
		14		Sản xuất trang phục
20			141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
21			142	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
22			143	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
		15		Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
23			151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
24			152	Sản xuất giày, dép
		16		Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
25			161	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
26			162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
27		17	170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		18		In, sao chép bản ghi các loại
28			181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
29			182	Sao chép bản ghi các loại
		19		Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
30			191	Sản xuất than cốc
31			192	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
		20		Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
32			201	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
33			202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
34			203	Sản xuất sợi nhân tạo
35		21	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		22		Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
36			221	Sản xuất sản phẩm từ cao su
37			222	Sản xuất sản phẩm từ plastic
		23		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
38			231	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
39			239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
		24		Sản xuất kim loại
40			241	Sản xuất sắt, thép, gang
41			242	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
42			243	Đúc kim loại
		25		Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
43			251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
44			252	Sản xuất vũ khí và đạn dược
45			259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
		26		Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
46			261	Sản xuất linh kiện điện tử
47			262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
48			263	Sản xuất thiết bị truyền thông
49			264	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
50			265	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
51			266	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
52			267	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
53			268	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
		27		Sản xuất thiết bị điện
54			271	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
55			272	Sản xuất pin và ắc quy
56			273	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
57			274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
58			275	Sản xuất đồ điện dân dụng
59			279	Sản xuất thiết bị điện khác
		28		Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
60			281	Sản xuất máy thông dụng
61			282	Sản xuất máy chuyên dụng
		29		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
62			291	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
63			292	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
64			293	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
		30		Sản xuất phương tiện vận tải khác
65			301	Đóng tàu và thuyền

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
66			302	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
67			303	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
68			304	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
69			309	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
70		31	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
		32		Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
71			321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
72			322	Sản xuất nhạc cụ
73			323	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
74			324	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
75			325	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
76			329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
		33		Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
77			331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
78			332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
	D			SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
		35		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
79			353	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
	E			CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
80		36	360	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
81		37	370	Thoát nước và xử lý nước thải
		38		Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
82			381	Thu gom rác thải
83			382	Xử lý và tiêu hủy rác thải
84			383	Tái chế phế liệu
85		39	390	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
2. THƯƠNG MẠI				20 ngành
	G			BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
		45		Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
1			451	Bán ô tô và xe có động cơ khác
2			452	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
3			453	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
4			454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		46		Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
5			461	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
6			462	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
7			463	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
8			464	Bán buôn đồ dùng gia đình
9			465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
10			466	Bán buôn chuyên doanh khác
11			469	Bán buôn tổng hợp
		47		Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
12			471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
13			472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
14			473	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
15			474	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
16			475	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
17			476	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
18			477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
19			478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
20			479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
3. VẬN TẢI KHO BÃI				16 ngành
	H			VẬN TẢI KHO BÃI
		49		Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
1			492	Vận tải hành khách bằng xe buýt
			493	Vận tải đường bộ khác
2			4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
3			4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
4			4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
5			494	Vận tải đường ống
		50		Vận tải đường thủy
			501	Vận tải ven biển và viễn dương
6			5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
7			5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
			502	Vận tải đường thủy nội địa
8			5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
9			5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
		52		Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
10			521	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
			522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
11			5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
12			5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
13			5224	Bốc xếp hàng hóa
14			5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
15			5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
		53		Bưu chính và chuyển phát
16			532	Chuyển phát
4. NGÀNH DỊCH VỤ				62 ngành
	I			DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
		55		Dịch vụ lưu trú
1			551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2			559	Cơ sở lưu trú khác
		56		Dịch vụ ăn uống
3			561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
4			562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
5			563	Dịch vụ phục vụ đồ uống
	J			THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
		59		Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
6			591	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
7			592	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
		61		Viễn thông
8			611	Hoạt động viễn thông có dây
9			612	Hoạt động viễn thông không dây
10			613	Hoạt động viễn thông vệ tinh
11			619	Hoạt động viễn thông khác
12		62	620	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
		63		Hoạt động dịch vụ thông tin
13			631	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
14			639	Dịch vụ thông tin khác
	K			HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
15		649		Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	L			HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
		681		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16			68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
17			68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
18			68103	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở
19			68104	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
20			68109	Kinh doanh bất động sản khác
21			682	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
	M			HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
		70		Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
22			702	Hoạt động tư vấn quản lý
		71		Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
23			711	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
24			712	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		72		Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
25			721	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
26			722	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
		73		Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
27			731	Quảng cáo
28			732	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
		74		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
29			741	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
30			742	Hoạt động nhiếp ảnh
31			749	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
32		75	750	Hoạt động thú y
	N			HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
		77		Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
33			771	Cho thuê xe có động cơ
34			772	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
35			773	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
36			774	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		78		Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
37			782	Cung ứng lao động tạm thời
		81		Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
38			811	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
39			812	Dịch vụ vệ sinh
40			813	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
		82		Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
41			821	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
42			822	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
43			823	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
44			829	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
	P			GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
		85		Giáo dục và đào tạo
45			855	Giáo dục khác
46			856	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
	Q			Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
		86		Hoạt động y tế
47			862	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
48			869	Hoạt động y tế khác
		87		Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung

STT	Cấp ngành VSIC 2018			Tên ngành
	1	2	3	
49			871	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
50			872	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện
51			873	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
52			879	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
		88		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
53			881	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật
54			889	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
	R			NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ
55		90	900	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
		93		Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
56			931	Hoạt động thể thao
57			932	Hoạt động vui chơi giải trí khác
	S			HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
		95		Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
58			951	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
59			952	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
		96		Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
60			961	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
61			962	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
62			963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xia Phông**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bì, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nong**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miền**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đơ, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chăm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kre*, Lữ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lữ**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đăk Lăk, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đăk Lăk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giàng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgích*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đăk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thên, Tềnh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brền**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ*, Vaxơ, Cắn Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
48	Cống	Xăm Khổng, Măng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạp, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

Nguồn:

- a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

1. Là tên người Thái chỉ người Mường.
2. Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

3. Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
 4. Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
 5. Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
 6. Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
 7. Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.
- * Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";
- ** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

DANH MỤC TÔN GIÁO

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam
3	Tin lành	1. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		2. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		3. Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		4. Hội thánh Mennonite Việt Nam
		5. Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam
		6. Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam
		7. Tổng Hội Báp tit Việt Nam
		8. Giáo hội Báp tit Việt Nam
		9. Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
		10. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
4	Cao Đài	1. Hội thánh Cao Đài Tây Ninh
		2. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên
		3. Hội thánh Cao Đài Chơn lý
		4. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo
		5. Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo
		6. Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan
		7. Hội thánh truyền giáo Cao Đài
		8. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức
		9. Hội thánh Cao Đài Bạch y liên hoàn Chơn lý
		10. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu
		11. Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo
6	Hồi giáo	1. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh
		2. Ban Quản trị thánh đường Al noor Hà Nội
		3. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang
		4. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh
		5. Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận
		6. Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận
		7. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam
9	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa
10	Bửu Sơn Kỳ hương	Bửu Sơn Kỳ hương
11	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo
12	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu
13	Chăm Bà la môn	1. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Ninh Thuận
		2. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Bình Thuận
14	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cấp đăng ký hoạt động)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn
16	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

**DANH MỤC CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

STT	Tên nước/ nhóm nước	Tên các nước trong nhóm	Mã nước/ mã nhóm
1	Vương quốc Campuchia		KHM
2	Cộng hoà Indônêxia		IDN
3	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào		LAO
4	Malaixia		MYS
5	Liên bang Mianma		MMR
6	Cộng hoà Philippin		PHL
7	Cộng hoà Singapo		SGP
8	Thái Lan		THA
9	Các nước Trung Đông	Nhà nước Ba-ren; Cộng hoà hồi giáo I-ran; Cộng hoà I-rắc; Nhà nước Israen; Vương quốc Hasêmit Gioócđani; Nhà nước Côoét; Cộng hoà Libăng; Vương quốc Ôman; Nhà nước Palextin; Nhà nước Quata; Vương quốc Arập Xêút; Cộng hoà Arập Xyri; Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất; Cộng hoà Yêmen	DZA
10	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa		CHN
11	Hồng Kông		HKG
12	Cộng hoà Ấn Độ		IND
13	Nhật Bản		JPN
14	Hàn Quốc		KOR

STT	Tên nước/ nhóm nước	Tên các nước trong nhóm	Mã nước/ mã nhóm
15	Đài Loan		TWN
16	Các nước Đông Âu	Cộng hoà Anbani; Cộng hoà Bêlarut; Cộng hoà Bôxnia Hexêgôvina; Cộng hoà Bungari; Cộng hoà Crôatia; Cộng hoà Séc; Cộng hoà Extônia; Cộng hoà Grudia; Cộng hoà Hungari; Cộng hoà Latvia; Cộng hoà Litva; Cộng hoà Maxêđônia; Cộng hoà Ba Lan; Rumani; Liên Bang Nga; Cộng hoà Xlôvakia; Cộng hoà Xlôvenia; Ucraina; Cộng hoà Serbia và montenegro	BGR
17	Các nước Bắc Âu	Cộng hoà Áo; Vương quốc Bỉ; Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len; Cộng hoà Síp; Vương quốc Đan Mạch; Cộng hoà Phần Lan; Cộng hoà Pháp; Cộng hoà liên bang Đức; Cộng hoà Aixolen; Cộng hoà Ailen; Cộng hoà Italia; Đại công quốc Lúcxămbua; Cộng hoà Manta; Mônacô; Vương quốc Hà Lan; Vương quốc Nauy; Cộng hoà Bồ Đào Nha; Xanmarinô; Vương quốc Tây Ban Nha; Vương quốc Thụy Điển; Liên bang Thụy Sĩ; Toà thánh Vaticăng	SWE
18	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ		USA
19	Canada		CAN
20	Ôxtrâylia		AUS
21	Các nước khác		AFG

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

(Áp dụng cho Ban chỉ đạo các cấp)

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN - NGỌC ÁNH

Trình bày:

Bìa: ĐỨC TRUNG
Ruột: MẠNH HÀ

-
- In 2.000 cuốn, khổ 19 × 27cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới, Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1823-2021/CXBIPH/02-13/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 25/5/2021.
 - QĐXB số 30/QĐ-NXBTK ngày 25/5/2021 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1952-1

